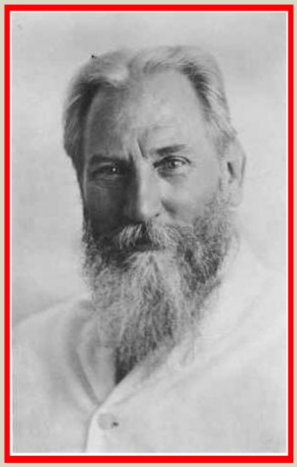
C.W. Leadbeater



THÔNG THIÊN HỌC

Đến Với Tôi
Như Thế Nào

minhtrietmoi.org

How Theosophy Came To Me

C. W. Leadbeater

The Theosophical Publishing House
Adyar, Chennai 600 020, India
First Edition 1930

MỤC LỤC

MỤC LỤC....3
CHAPTER I....5
IN ANCIENT GREECE....5
MY EARLY ATTITUDE....6
PERSONAL INVESTIGATIONS....8
SPIRITUALISM....9
A STORY OF MADAME BLAVATSKY....12
CHAPTER II....15
“THE OCCULT WORLD”....15
HOW I JOINED....16
MR. A. P. SINNETT....18
MR. M. M. CHATTERJI....21
MR. EGLINTON....22
A LETTER TO THE MASTER....23
CHAPTER III....25
PRACTICAL WORK....25
DR. KINGSFORD....27
I MEET OUR FOUNDER....30
CHAPTER IV....32
MADAME BLAVATSKY....32
CHAPTER V....39
THE LETTER ANSWERED....39
MY FIRST PHENOMENON....41
MARCHING ORDERS....42
IN QUARANTINE....43
WE MEET AGAIN....44
CHAPTER VI....45
AN ABRUPT CHANGE....45
THE KHEDIVE’S PACKET-BOAT....46
ISMAILIA....48
A MESSAGE....49
A LITTLE DUST....50

ANOTHER ABRUPT CHANGE....51
AN ELDER BROTHER....52
A GRUESOME CEREMONY....53
SHE KNEW ARABIC....55
PHENOMENA....55
A CHARACTERISTIC EXPERIENCE....56
CHAPTER VII....59
OUR VOYAGE TO INDIA....59
I BECOME A BUDDHIST....63
THE THREE REFUGES....65
THE FIVE PRECEPTS....66
THE CHIEF ABBOT SUMANGALA....67
LANDING AT MADRAS....70
OUR RECEPTION....71
AT PACHIAPPA'S HALL....73
CHAPTER VIII....74
ADYAR AT LAST....74
THE HEADQUARTERS HALL....77
MY FIRST CONVENTION....78
A VISIT TO BURMA....81
A CURIOUS LITTLE FACT....82
OUR LIFE IN BURMA....84
TWO RELIGIOUS LEADERS....87
OUR RETURN VOYAGE....89
CHAPTER IX....90
MADAME BLAVATSKY'S DEPARTURE....91
THE MASTERS MATERIALIZE....92
A MARVELLOUS CHANGE....94
A LONELY LIFE....95
UNEXPECTED DEVELOPMENT....96
PSYCHIC TRAINING....97

CHAPTER I—CHƯƠNG I

In Ancient Greece—Ở Hy Lạp Cổ Đại

MY first touch with anything that could definitely be called Theosophy was in the year 504 B.C., when I had the wonderful honour and pleasure of visiting the great philosopher Pythagoras. I had taken birth in one of the families of the Eupatridæ at Athens—a family in fairly good circumstances and offering favourable opportunities for progress. This visit was the most important event in my youth, and it came about in this manner. A relation of mine offered to take me, along with a brother a year or two younger, for a voyage in a ship of which he was part owner. It was a trading voyage among the Greek islands and over to the Asiatic shore, and with the leisurely methods of those days it occupied nearly a year, during which we visited many places and saw not only much beautiful scenery but many marvellous temples adorned with exquisite sculpture.

Lần đầu tôi chạm vào một điều gì đó có thể xác quyết gọi là Thông Thiên Học là vào năm 504 trước Công nguyên, khi tôi có vinh dự và hoan lạc kỳ diệu được viếng thăm nhà hiền triết vĩ đại Pythagoras. Tôi đã sinh vào một gia đình thuộc dòng dõi Eupatridæ ở Athens —một gia đình khá giả, tạo cơ hội thuận tiện cho sự tiến bộ. Chuyến viếng thăm này là biến cố quan trọng nhất trong tuổi trẻ của tôi, và nó xảy ra như sau. Một người bà con đề nghị dẫn tôi, cùng với một người em trai kém tôi một hai tuổi, đi một chuyến hải hành trên con tàu mà ông là một phần chủ. Đó là một chuyến buôn giữa các đảo Hy Lạp và sang đến bờ Á Châu, và với cung cách ung dung của thuở ấy nó kéo dài gần trọn một năm, trong đó chúng tôi ghé thăm nhiều nơi, nhìn ngắm không chỉ phong cảnh tuyệt mỹ mà còn nhiều ngôi đền kỳ diệu trang hoàng bằng những tác phẩm điêu khắc tinh xảo.

Among other islands we called at Samos, and it was there that we found the great Pythagoras, who was then a man of advanced age and very near his death. Some historians have thought that this sage perished when his school at Krotona was wrecked by popular prejudice; others, recognizing that he survived that catastrophe, believe that he died much later at Metapontum. Neither of these ideas seems to be correct; when very old, he left his schools in Magna Græcia, and returned to his patrimony in Samos to end his days where he had begun them, and so it happened that we had this very great privilege of seeing him in the course of our voyage.

Trong số các hải đảo, chúng tôi ghé Samos, và chính ở đó chúng tôi gặp nhà hiền triết vĩ đại Pythagoras, khi ấy là một người đã rất cao niên và gần kề cái chết. Một số sử gia cho rằng bậc hiền triết này đã mất khi trường của Ngài ở Krotona bị dư luận quần chúng đập phá; những người khác, nhận ra rằng Ngài đã sống sót sau tai họa đó, thì tin rằng Ngài qua đời muộn hơn, tại Metapontum. Dường như cả hai ý kiến này đều không đúng; khi đã rất già, Ngài rời các trường ở Magna Græcia, trở về phần gia sản của mình ở Samos để kết thúc những ngày cuối cùng tại nơi mình đã khởi đầu, và thế là trong chuyến hải hành ấy chúng tôi được đặc ân rất lớn được diện kiến Ngài.

His principal disciple at that time was Kleineas (now the Master Djwal Kul); and

Đệ tử chính yếu của Ngài khi ấy là Kleineas (nay là Chân sư Djwal Kul); và Kleineas đã vô

Kleineas was exceedingly kind to us, and patiently answered all our eager questions, explaining to us the system of the Pythagorean philosophy. We were at once most strongly attracted towards the teaching expounded to us, and were anxious to join the school. Kleineas told us that a branch of it would presently be opened in Athens; and meantime he gave us much instruction in ethics, in the doctrine of reincarnation and the mystery of numbers. All too soon our vessel was ready for sea (it had fortunately required refitting) and we had regretfully to take leave of Pythagoras and Kleineas. To our great and awed delight, when we called to bid him adieu, the aged philosopher blessed us and said with marked emphasis: "*πάλιν συναντήσομεθα*—we shall meet again." Within a year or two we heard of his death, and so we often wondered in what sense he could have meant those words; but when in this present incarnation I had for the first time the privilege of meeting the Master Kuthumi, He recalled to my memory that scene of long ago, and said: "Did I not tell you that we should meet again?"

cùng tử tế với chúng tôi, nhẫn nại đáp mọi câu hỏi cháy bỏng, giảng giải cho chúng tôi hệ thống triết học Pythagoras. Lập tức chúng tôi bị lôi cuốn mãnh liệt bởi giáo huấn ấy và khát khao gia nhập trường. Kleineas cho biết rằng một chi nhánh của trường sẽ sớm mở tại Athens; trong khi chờ đợi, Ngài đã dạy chúng tôi rất nhiều về đạo đức học, về giáo lý luân hồi và huyền nghĩa của các con số. Chẳng bao lâu con tàu của chúng tôi đã sẵn sàng ra khơi (may mắn thay trước đó nó cần được tu sửa), và chúng tôi đành luyến tiếc từ biệt Pythagoras và Kleineas. Đến niềm hoan hỷ kính sợ của chúng tôi, khi đến cáo từ, nhà hiền triết tuổi già đã ban phước lành và nhấn mạnh nói: " *π άλιν συν αντήσομεθα* —chúng ta sẽ gặp lại." Trong vòng một hai năm sau, chúng tôi nghe tin Ngài đã tạ thế, nên thường tự hỏi Ngài đã hiểu lời ấy theo nghĩa nào; nhưng khi trong kiếp hiện tại này, lần đầu tiên tôi có đặc ân được yết kiến Chân sư Kuthumi, Ngài đã gợi lại trong ký ức tôi cảnh tượng năm xưa ấy, và nói: "Há Ta đã không bảo rằng chúng ta sẽ gặp lại sao?"

Soon after the death of Pythagoras, Kleineas fulfilled his promise to come and establish a school of the philosophy in Athens, and naturally my brother and I were among his first pupils. Large numbers were attracted by his teaching, and the philosophy took a very high place in the thought of the time. Except for what was actually necessary for the management of the family estate, I devoted practically the whole of my time to the study and teaching of this philosophy, and indeed succeeded to the position of Kleineas when he passed away.

Ngay sau khi Pythagoras tịch, Kleineas đã giữ lời đến Athens lập trường triết học, và dĩ nhiên tôi và em trai là những môn sinh đầu tiên của Ngài. Rất đông người bị lôi cuốn bởi giáo huấn của Ngài, và triết học ấy chiếm một vị trí rất cao trong tư tưởng thời bấy giờ. Ngoại trừ những gì thật sự cần cho việc quản trị điền sản gia đình, tôi hầu như dành trọn thời giờ cho việc học và giảng dạy triết học này, và thực sự đã kế nhiệm vị trí của Kleineas khi Ngài qua đời.

MY EARLY ATTITUDE—Thái Độ Buổi Đầu

It may have been owing to this exclusive devotion to this higher thought that I had a very unusually long period in the heaven-world—just over 2,300 years. To what

Có lẽ vì sự chuyên chú trọn vẹn vào tư tưởng cao cả này mà tôi đã có một thời kỳ rất khác thường ở cõi thượng thiên—hơn 2.300 năm một chút. Tôi không rõ thực tế đó đã

extent that fact affected my present life I cannot say; but I arrived in this incarnation without any definite memory of all that I had learnt at the cost of so much time and trouble. In my early life I knew nothing whatever of these matters, but in looking back now upon that period, I can see that I found myself in possession of a set of convictions which I had evidently brought over from that other life.

ảnh hưởng đến đời này của tôi đến mức nào; nhưng tôi đến với lần lâm phàm này mà không có ký ức xác định nào về tất cả những điều tôi đã học được bằng bao năm tháng công phu. Thuở niên thiếu tôi hoàn toàn không biết gì về các vấn đề ấy, nhưng nhìn lại giai đoạn đó, tôi thấy mình mang sẵn một hệ tín niệm mà hiển nhiên tôi đã mang theo từ đời trước.

The middle of last century was a time of widespread materialism, of disbelief or at least uncertainty as to religious matters, and scornful denial of the possibility of any kind of non-physical manifestation. Even as a child I was aware that men were arguing hotly as to the existence of God and the possibility that there might be something in man which survives death; but when I heard such discussions I wondered silently how people could be so foolish, for I myself had an unshakable interior certainty on these points, though I could not argue in defence of my belief, or indeed bring forth any reason to support it.

Giữa thế kỷ trước là thời của chủ nghĩa duy vật lan rộng, của sự bất tín, hoặc ít nhất là hồ nghi đối với các vấn đề tôn giáo, và là sự khước từ khinh mạn khả thể của bất cứ loại biểu hiện phi vật chất nào. Ngay từ nhỏ tôi đã biết người ta đang tranh luận gay gắt về sự hiện hữu của Thượng đế và khả năng tồn tại nơi con người một điều gì đó còn sống sau khi chết; nhưng khi nghe những cuộc bàn cãi như vậy, tôi lặng lẽ lấy làm lạ sao người ta có thể ngu muội đến thế, vì tự thâm tâm tôi có một xác quyết bất khả lay chuyển về những điểm ấy, cho dù tôi không thể biện luận để bênh vực niềm tin của mình, hay thực sự nêu ra được lý do nào để hỗ trợ nó.

But I *knew* that there was a God, that He was good, and that death was not the end of life. Even at that age I was able to deduce from these certainties that all must somehow be well, although so often things appeared to be going ill. I remember well how horrified I was (and I am afraid very angry as well) when a small playfellow introduced to my notice the theory of hell. I promptly contradicted him, but he insisted that it must be true because his father had said so. I went home in great indignation to consult my own father on this incredible abomination; but he only smiled tolerantly and said: "Well, my boy, I don't for a moment believe it myself, but a great many people think so, and it is no use trying to convince them; you will just have to put up with it." So by degrees I learnt that one's own interior conviction, however strong, was ineffective as an argument against orthodox opinion.

Nhưng tôi *biết* rằng có Thượng đế, rằng Ngài là thiện, và rằng cái chết không phải là đoạn cuối của sự sống. Ngay ở tuổi đó, tôi đã có thể suy ra từ những xác quyết này rằng rốt cuộc mọi sự hẳn sẽ ổn thỏa theo cách nào đó, mặc dù rất thường khi mọi việc dường như diễn ra tệ hại. Tôi còn nhớ rõ mình đã kinh hoàng thế nào (và e rằng còn rất giận dữ nữa) khi một cậu bạn nhỏ đưa ra với tôi thuyết địa ngục. Tôi lập tức bác lại, nhưng cậu ta khăng khăng rằng điều đó hẳn đúng vì cha cậu đã nói vậy. Tôi về nhà trong cơn phẫn nộ tột độ để hỏi ý cha tôi về điều ghê tởm không thể tin ấy; nhưng ông chỉ mỉm cười khoan hòa và nói: "Này con trai, cha chẳng tin điều đó dù chỉ một thoáng, nhưng có rất nhiều người nghĩ như thế, và chẳng ích gì khi cố thuyết phục họ; con đành phải chấp nhận mà thôi." Thế là dần dần tôi học được rằng xác quyết nội tâm của chính mình, dù mạnh mẽ đến đâu, cũng bất lực như một luận cứ chống lại

quan kiến chính thống.

One other curious little fragment of half-recollection I seem to have brought over from that Greek incarnation. As a child I used frequently to dream of a certain house, quite unlike any with which I was at that time familiar on the physical plane, for it was built round a central courtyard (with fountains and statues and shrubs) into which all the rooms looked. I used to dream of this perhaps three times a week, and I knew every room of it and all the people who lived in it; I used constantly to describe it to my mother, and to make ground-plans of it. We called it my dream-house. As I grew older I dreamt of it less and less frequently, until at last it faded from my memory altogether. But one day, much later in life, to illustrate some point my Master showed me a picture of the house in which I had lived in my last incarnation, and I recognized it immediately.

Còn một mảnh vụn kỳ lạ khác của ký ức mơ hồ mà tôi có vẻ đã mang theo từ đời Hy Lạp ấy. Khi còn nhỏ, tôi thường mơ về một ngôi nhà nhất định nào đó, hoàn toàn khác hẳn với bất kỳ ngôi nhà nào mà khi ấy tôi quen thuộc trên cõi hồng trần, vì nó được xây quanh một sân trong ở trung tâm (có đài phun nước, tượng và cây bụi), vào đó mọi gian phòng đều hướng nhìn. Tôi có lẽ mơ thấy nó ba lần một tuần, và tôi biết rõ từng căn phòng và tất cả những người cư ngụ trong đó; tôi thường xuyên kể cho mẹ nghe, và còn vẽ cả mặt bằng của nó. Chúng tôi gọi đó là "ngôi nhà trong mộng" của tôi. Khi lớn lên, tôi mơ về nó ít dần, cho đến khi nó rốt cuộc phai khỏi ký ức hoàn toàn. Nhưng một ngày kia, rất lâu về sau, để minh họa một điểm, vị Chân sư của tôi cho tôi xem một hình ảnh về căn nhà tôi đã sống trong kiếp trước, và tôi lập tức nhận ra nó.

Although, as I have already said, I had the most absolute interior conviction with regard to the life after death, I soon came to recognize that in discussing the matter with others it would be an immense advantage to have something of the nature of physical-plane evidence to produce. It occurred to me that such evidence ought to be discoverable if one were disposed to give a certain amount of time and trouble to searching for it. I remembered when I was quite a boy coming across a copy of Mrs. Crowe's *Night Side of Nature*, which I read with the greatest interest; and it seemed to me that if I could have the opportunity of investigating at first hand cases similar to those which she described I should surely in process of time be able to arrive at something definite which I could quote in answer to inquiries.

Tuy như đã nói, tôi có xác quyết nội tâm tuyệt đối về đời sống sau khi chết, nhưng chẳng bao lâu tôi nhận ra rằng khi thảo luận vấn đề này với người khác, sẽ là một lợi thế rất lớn nếu có thể đưa ra điều gì đó thuộc loại bằng chứng trên cõi hồng trần. Tôi nghĩ rằng những bằng chứng như thế hẳn có thể tìm thấy nếu người ta sẵn lòng bỏ ra một ít thời giờ và công sức để tìm kiếm. Tôi nhớ hồi còn rất nhỏ từng bắt gặp một bản cuốn *Night Side of Nature* của Bà Crowe, tôi đã đọc với mối quan tâm rất lớn; và có vẻ với tôi rằng nếu tôi có cơ hội tự mình khảo sát tận nơi những trường hợp tương tự như bà đã mô tả, hẳn rồi theo thời gian tôi có thể đi đến một điều gì xác định để có thể dẫn ra đáp lời người thắc mắc.

PERSONAL INVESTIGATIONS—Những Khảo Sát Cá Nhân

Occasionally there would appear in some newspaper an account of the appearance of a

Đôi khi trên một tờ báo nào đó lại xuất hiện tường thuật về một bóng ma hiện hình, hay

ghost, or of curious happenings in a haunted house; and whenever anything of that sort came to my notice, I promptly travelled down to the scene of action, interrogated any witnesses that I could find, and spent a good deal of time and trouble in endeavouring personally to encounter the spectral visitant. Of course in a large number of instances I drew a blank; either there was no evidence worth mentioning, or the ghost declined to appear when he was wanted. Even when there was a witness to be found who had a reasonably credible story to tell, it seemed that the ghost did not stay long enough to say or do anything of special interest; or, perhaps, it was the witness who did not stay long enough!

những chuyện lạ trong một ngôi nhà bị ma ám; và bất cứ khi nào điều như vậy lọt vào tầm chú ý, tôi lập tức đi đến nơi xảy ra sự việc, hỏi han mọi nhân chứng có thể tìm được, và bỏ khá nhiều thời gian công sức để tự mình cố chạm mặt vị khách vô hình ấy. Dĩ nhiên trong một số rất lớn trường hợp tôi tay trắng trở về; hoặc không có chứng cứ nào đáng nói, hoặc hồn ma không chịu xuất hiện khi người ta mong. Ngay cả khi tìm được một nhân chứng có câu chuyện đáng tin ở mức hợp lý, dường như hồn ma cũng không nán lại đủ lâu để nói hay làm điều gì thật đặc biệt; hoặc có lẽ chính nhân chứng đã không đứng vững đủ lâu!

Still, among the wearisome monotony of many failures there came sometimes a bright oasis of definite success, and I presently collected an amount of direct evidence which would have absolutely convinced me, if I had needed convincing. At the same time I also investigated a number of cases of what is called “second sight”, chiefly in the Highlands; and there again I found that it was easy for any unprejudiced person who was willing to take a little trouble to satisfy himself as to the genuineness of the phenomena.

Tuy vậy, giữa sự đơn điệu mệt mỏi của biết bao lần thất bại đôi khi cũng có một ốc đảo rực sáng của thành công xác thực, và rồi tôi gom góp được một lượng bằng chứng trực tiếp đủ để hoàn toàn thuyết phục chính tôi, nếu như tôi cần được thuyết phục. Đồng thời tôi cũng khảo sát một số trường hợp của điều người ta gọi là “nhãn thông”, chủ yếu ở vùng Cao nguyên; và ở đó nữa tôi nhận thấy rằng bất kỳ ai không thành kiến, sẵn lòng chịu khó đôi chút, cũng có thể tự mình hài lòng về tính xác thực của các hiện tượng.

SPIRITUALISM—Thần linh học

Unfortunately I was at that time quite ignorant that there was another line of possible inquiry—that of spiritualism. The first time that, so far as I can recollect, I ever heard of such a thing was in connection with the séances held by Mr. D. D. Home with the Emperor Napoleon III. A series of articles describing them was written by the Rev. Maurice Davies in *The Daily Telegraph*; but the statements which he made seemed to me at that time quite incredible, and when reading one of the articles aloud to my

Không may là khi ấy tôi hoàn toàn không biết rằng còn có một hướng khảo sát khả dĩ khác—đó là Thần linh học. Lần đầu, theo trí nhớ tôi, tôi nghe nói về điều này là liên quan đến các Buổi gọi hồn do Ông D. D. Home thực hiện với Hoàng đế Napoleon III. Một loạt bài miêu tả chúng được Mục sư Maurice Davies viết trên *The Daily Telegraph*; nhưng những điều ông nêu khi ấy dường như hoàn toàn khó tin đối với tôi, và khi một buổi tối đọc một bài cho mẹ nghe, tôi đã bày tỏ hoài nghi mạnh mẽ liệu mô tả đó có thể chính xác

mother one evening I expressed strong doubts as to whether the description could possibly be accurate.

chăng.

The article ended, however, with the remark that anyone who felt unable to credit the story might readily convince himself of its possibility by bringing together a few of his friends, and inducing them to sit quietly round a small table, either in darkness or in dim light, with the palms of their hands resting lightly upon the surface of the table. It was stated that a still easier plan was to place an ordinary silk hat upon the table, brim upwards, and let two or three people rest their hands lightly upon the brim. It was asserted that the hat or table would presently begin to turn, and in this way the existence of a force not under the control of anyone present would be demonstrated.

Tuy nhiên, bài báo kết lại bằng nhận xét rằng ai thấy chưa thể tin câu chuyện thì có thể dễ dàng tự mình kiểm chứng khả thể của nó bằng cách mời vài người bạn đến, khuyến khích họ ngồi yên quanh một chiếc bàn nhỏ, hoặc trong bóng tối hoặc trong ánh sáng mờ, với lòng bàn tay đặt nhẹ trên mặt bàn. Cũng nói rằng một cách đơn giản hơn nữa là đặt một chiếc mũ chóp bằng lụa bình thường trên bàn, vành mũ hướng lên, và để hai hay ba người đặt nhẹ tay lên vành mũ. Người ta quả quyết rằng chiếc mũ hay chiếc bàn chẳng bao lâu sẽ bắt đầu quay, và bằng cách ấy chứng minh sự hiện hữu của một lực không thuộc sự điều khiển của bất kỳ ai hiện diện.

This sounded fairly simple, and my mother suggested that, as it was just growing dusk and the time seemed appropriate, we should make the experiment forthwith. Accordingly I took a small round table with a central leg, the normal vocation of which was to support a flower-pot containing a great arum lily. I brought in my own silk hat from the stand in the hall, and placed it on the table, and we put our hands upon its brim as prescribed. The only person present besides my mother and myself was a small boy of twelve, who, as we afterwards discovered, was a powerful physical medium but I knew nothing about mediums then. I do not think that any of us expected any result whatever, and I know that I was immensely surprised when the hat gave a gentle but decided half-turn on the polished surface of the table.

Điều này nghe khá đơn giản, và mẹ tôi đề nghị, vì trời vừa chạng vạng và thời khắc xem ra thuận tiện, chúng tôi sẽ làm thí nghiệm ngay. Thế là tôi lấy một chiếc bàn tròn nhỏ chân giữa, vốn công dụng thường ngày là đỡ chậu cây arum lớn. Tôi mang chiếc mũ chóp bằng lụa của mình từ giá treo ở tiền sảnh vào, đặt nó lên bàn, và chúng tôi đặt tay lên vành mũ như chỉ dẫn. Người duy nhất có mặt ngoài mẹ tôi và tôi là một cậu bé mười hai tuổi, mà về sau chúng tôi phát hiện là một đồng tử vật chất mạnh, nhưng lúc ấy tôi chẳng biết gì về đồng tử cả. Tôi không nghĩ ai trong chúng tôi trông đợi kết quả nào, và tôi biết mình đã vô cùng sửng sốt khi chiếc mũ khẽ nhưng dứt khoát xoay nửa vòng trên mặt bàn đánh bóng.

Each of us thought the other must have moved it unconsciously, but it soon settled that question for us, for it twirled and gyrated so vigorously that it was difficult for us to keep our hands upon it. At my suggestion we raised our hands; the hat

Mỗi người chúng tôi đều nghĩ người kia đã vô thức làm nó động, nhưng chẳng bao lâu chính nó tự giải quyết nghi vấn đó, vì nó xoay tít và quay cuồng mạnh đến nỗi chúng tôi khó lòng giữ tay trên nó. Theo gợi ý của tôi, chúng tôi nâng tay lên; chiếc mũ trồi lên

came up under them, as though attached to them, and remained suspended a couple of inches from the table for a few moments before falling back upon it. This new development astonished me still more, and I endeavoured to obtain the same result again. For a few minutes the hat declined to respond, but when at last it *did* come up as before, it brought the table with it! Here was my own familiar silk hat, which I had never before suspected of any occult qualities, suspending itself mysteriously in the air from the tips of our fingers, and, not content with that defiance of the laws of gravity on its own account, attaching a table to its crown and lifting that also! I looked down to the feet of the table; they were about six inches from the carpet, and no human foot was touching them or near them! I passed my own foot underneath, but there was certainly nothing there—nothing physically perceptible, at any rate.

chạm dưới tay chúng tôi, như thể dính vào, và lơ lửng khoảng vài phân trên mặt bàn trong giây lát trước khi rơi trở lại. Diễn biến mới này còn làm tôi kinh ngạc hơn nữa, và tôi cố gắng đạt lại kết quả tương tự. Trong vài phút chiếc mũ không chịu đáp ứng, nhưng rồi khi nó *đúng là* lại trồi lên như trước, thì kéo theo cả chiếc bàn! Đây là chiếc mũ lụa thân quen của chính tôi, mà trước giờ tôi chẳng hề nghi nó có phẩm tính huyền bí nào, nay lại tự treo mình một cách bí ẩn trong không trung từ đầu ngón tay chúng tôi, và, chưa thỏa với sự thách thức định luật trọng lực cho riêng nó, lại còn dính cả cái bàn vào chóp mũ để nhấc nó lên nữa! Tôi nhìn xuống các chân bàn; chúng cách tấm thảm chừng sáu inch, và không một bàn chân người nào chạm vào hay ở gần chúng! Tôi luồn chân mình qua dưới đó, nhưng rõ ràng chẳng có gì ở đó—ít nhất không có gì cảm nhận được bằng giác quan thể xác.

Of course when the hat first moved it had crossed my mind that the small boy must somehow be playing a trick upon us; but in the first place he obviously was *not* doing so, and in the second he could not possibly have produced this result unobserved. After about two minutes the table dropped away from the hat, and almost immediately the latter fell back to its companion, but the experiment was repeated several times at intervals of a few minutes. Then the table began to rock violently, and threw the hat off—a plain hint to us, if any of us had known enough to take it. But none of us had any idea of what to do next, though we were keenly interested in these extraordinary movements. I was not myself thinking of the phenomenon in the least as a manifestation from the dead, but only as the discovery of some strange new force.

Dĩ nhiên khi chiếc mũ mới cử động, ý nghĩ thoáng qua trong tôi là cậu bé hẳn đang bày trò tinh quái nào đó; nhưng thứ nhất, hiển nhiên cậu *không* làm vậy; thứ hai, cậu ta không thể nào tạo ra kết quả này mà không bị phát hiện. Chừng hai phút sau, cái bàn rơi tách khỏi chiếc mũ, và hầu như ngay lập tức chiếc mũ cũng rơi về lại với bạn đồng hành; nhưng thí nghiệm được lặp lại vài lần sau mỗi vài phút. Rồi cái bàn bắt đầu lắc dữ dội và hất chiếc mũ xuống—một ám hiệu rõ ràng cho chúng tôi, nếu như có ai đủ hiểu biết để nhận ra. Nhưng chẳng ai trong chúng tôi biết phải làm gì tiếp, dẫu đều hết sức chú ý đến những chuyển động khác thường ấy. Riêng tôi, lúc đó tôi không hề nghĩ hiện tượng này là một sự hiện lộ từ những người quá cố, mà chỉ như phát hiện một loại lực lạ lùng mới.

This rather frivolous beginning led me to make further inquiries, and I soon found that there was a considerable literature devoted to this subject, and that I might

Khởi đầu có phần bông đùa này đã dẫn tôi đến những tìm hiểu sâu hơn, và chẳng bao lâu tôi nhận ra có một khối lượng văn liệu đáng kể dành cho đề tài này, và rằng tôi có

carry my investigations much further by séances with regular mediums. Of course I encountered a certain amount of fraud, and still more stupidity, but I was presently able to satisfy myself beyond all doubt that some at least of the manifestations were due to the action, of those whom we call the dead.

thể đẩy xa khảo sát của mình bằng các Buổi gọi hồn với những đồng tử chuyên nghiệp. Tất nhiên tôi cũng gặp một số lừa đảo, và còn nhiều ngu dại hơn nữa, nhưng rồi tôi đã có thể tự mình thỏa mãn ngoài mọi nghi ngờ rằng ít nhất một phần các hiện lộ là do tác động của những người mà chúng ta gọi là người chết.

There is practically ho phenomenon of which I read in spiritualistic books, or hear in spiritualistic circles, which I have not myself witnessed under definite test conditions. Any reader who wishes for a fuller account of my investigations and their result will find it in my book *The Other Side of Death*, or in that small part of the same book which is published separately under the title of *Spiritualism and Theosophy*.

Hầu như không có hiện tượng nào mà tôi đọc trong sách Thần linh học hay nghe trong các giới Thần linh học mà chính tôi chưa từng chứng kiến trong những điều kiện kiểm chứng rõ ràng. Độc giả nào muốn tường tận hơn về những khảo sát của tôi và kết quả của chúng có thể xem trong cuốn *The Other Side of Death* của tôi, hoặc trong phần nhỏ của cùng cuốn sách được xuất bản riêng dưới nhan đề *Spiritualism and Theosophy*.

I have related in considerable detail some of these events of my early life in order to make clear to my readers the attitude of mind in which I was when Theosophy eventually came before me, which I think explains the way in which I instantaneously reacted to it. I ought perhaps just to mention one other incident of my pre-Theosophy life which, insignificant though it was in itself, predisposed me to the acceptance of much that I might otherwise have doubted.

Tôi thuật khá chi tiết một số sự kiện của quãng đời sớm ấy để làm rõ với độc giả thái độ thể trí mà tôi đang ở trong đó khi Thông Thiên Học rốt cuộc đến trước tôi, điều mà tôi nghĩ giải thích cách tôi đã ứng đáp tức thời với nó. Có lẽ tôi cũng nên nhắc đến một sự kiện khác trong đời trước-Thuật-ngữ-Thông-Thiên-Học của tôi, tuy tự nó không đáng kể, nhưng đã khiến tôi thiên về chấp nhận nhiều điều mà lẽ ra tôi có thể hoài nghi.

A STORY OF MADAME BLAVATSKY—Một Câu Chuyện về Bà Blavatsky

The very first news that I ever heard of our great Founder, Madame Blavatsky, was curious and characteristic, and the hearing of it was a most important event in my life, though I did not know it then. A staunch friend of my school-days took up the sea-life as his profession, and about the year 1879 he was second officer on board one of the coasting vessels of the British India Steam Navigation Co. On her voyage from Bombay to Colombo Madame Blavatsky happened to travel by that steamer, and thus my friend

Tin tức đầu tiên tôi từng nghe về vị Tổ sáng lập vĩ đại của chúng ta, Bà Blavatsky, vừa lạ lùng vừa tiêu biểu; và việc nghe được điều đó là một biến cố hết sức quan trọng trong đời tôi, dù lúc ấy tôi chưa biết. Một người bạn chí cốt thời đi học của tôi chọn đời đi biển làm nghề, và vào khoảng năm 1879, ông là sĩ quan phụ thứ hai trên một trong các tàu chạy ven bờ của British India Steam Navigation Co. Trên chuyến đi từ Bombay đến Colombo, Bà Blavatsky tình cờ đi bằng con tàu ấy, và vì thế bạn tôi được tiếp xúc với

was brought into contact with that marvellous personality.

cái phàm ngã kỳ diệu đó.

He told me two very curious stories about her. It seems that one evening he was on the bridge trying vainly to light a pipe in a high wind. Being on duty he could not leave the bridge, so he struck match after match only to see the flame instantly extinguished by the gale. Finally, with an expression of impatience, he abandoned the attempt. As he straightened himself he saw just below him a dark form closely wrapped in a cloak, and Madame Blavatsky's clear voice called to him:

Ông kể tôi nghe hai câu chuyện hết sức lạ lùng về Bà. Hình như một buổi tối nọ, ông đang trên đài chỉ huy cố vô ích châm tẩu trong gió lớn. Vì đang phiên trực nên ông không thể rời đài, cứ quẹt hết que diêm này đến que khác chỉ để thấy ngọn lửa tắt phụt ngay vì cuồng phong. Cuối cùng, với một lời bực bội, ông bỏ cuộc. Khi ông đứng thẳng người dậy, ông thấy ngay bên dưới mình một dáng người tối, quấn chặt trong áo choàng, và giọng trong trẻo của Bà Blavatsky gọi ông:

"Cannot you light it, then?"

"Thế là không châm được sao?"

"No," he replied, "I do not believe that anyone could keep a match alight in such a wind as this."

"Không," ông đáp, "tôi không tin là ai có thể giữ cho que diêm cháy trong cơn gió như thế này."

"Try once more," said Madame Blavatsky.

"Hãy thử lại lần nữa," Bà Blavatsky nói.

He laughed, but he struck another match, and he assures me that, in the midst of that gale and quite unprotected from it, that match burnt with a steady flame clear down to the fingers that held it. He was so astounded that he quite forgot to light his pipe after all, but H. P. B. only laughed and turned away.

Ông bật cười, nhưng vẫn quẹt thêm một que nữa, và ông quả quyết với tôi rằng, giữa cơn cuồng phong ấy, không hề được che chắn, que diêm ấy cháy với ngọn lửa đều đặn, cháy đến tận những ngón tay cầm nó. Ông kinh ngạc đến mức rốt cuộc quên châm tẩu, còn H. P. B. chỉ cười rồi quay đi.

On another occasion during the voyage the first officer made, in Madame Blavatsky's presence, some casual reference to what he would do on the return voyage from Calcutta. (The steamers used to go round the coast from Bombay to Calcutta and back again.) She interrupted him, saying:

Một lần khác trong chuyến hải hành, viên sĩ quan nhất đã vô tình nhắc, ngay trước mặt Bà Blavatsky, đến những gì ông sẽ làm trong chuyến trở về từ Calcutta. (Hồi đó tàu thủy vẫn chạy vòng quanh bờ biển từ Bombay đến Calcutta rồi quay lại.) Bà cắt ngang, nói:

"No, you will not do that, for you will not make the return voyage at all. When you reach Calcutta you will be appointed captain of another steamer, and you will go in quite a different direction."

"Không, ông sẽ không làm thế, vì ông sẽ không đi chuyến trở về đó đâu. Khi đến Calcutta ông sẽ được bổ nhiệm làm thuyền trưởng của một con tàu khác, và ông sẽ đi theo một hướng hoàn toàn khác."

"Madame," said the first officer, "I wish with all my heart you might be right, but it is

"Thưa Bà," viên sĩ quan nhất nói, "tôi cầu mong Bà nói đúng bằng cả tấm lòng, nhưng

impossible. It is true I hold a master's certificate, but there are many before me on the list for promotion. Besides, I have signed an agreement to serve on the coasting run for five years."

điều đó là không thể. Đúng là tôi có bằng thuyền trưởng, nhưng còn nhiều người xếp trước tôi trong danh sách thăng chức. Hơn nữa, tôi đã ký hợp đồng chạy tuyến ven bờ trong năm năm."

"All that does not matter", replied Madame Blavatsky; "you will find it will happen as I tell you."

"Tất cả điều đó không can gì," Bà Blavatsky đáp; "ông sẽ thấy mọi sự xảy ra đúng như tôi nói."

And *it did*; for when that steamer reached Calcutta it was found that an unexpected vacancy had occurred (I think through the sudden death of a captain), and there was no one at hand who could fill it but that same first officer. So the prophecy which had seemed so impossible was literally fulfilled.

Và *quả đúng như vậy*; vì khi con tàu ấy đến Calcutta, người ta thấy có một chỗ trống bất ngờ (tôi nghĩ là do cái chết đột ngột của một vị thuyền trưởng), và chẳng có ai ở đó có thể lấp vào ngoài chính viên sĩ quan nhất ấy. Thế là lời dự ngôn tưởng như không thể lại được ứng nghiệm đúng từng chữ.

Years afterwards, when I was on my way from Java to India with Mr. van Manen, I travelled on a steamer the captain of which was that very same man who had been the first officer of my friend's story, and he told us the tale from his point of view, exactly corroborating the original version.

Nhiều năm sau, khi tôi đang đi từ Java sang Ấn Độ với Ông van Manen, tôi đi trên một con tàu mà vị thuyền trưởng chính là người đã từng là sĩ quan nhất trong câu chuyện của bạn tôi, và ông đã kể lại cho chúng tôi câu chuyện ấy theo quan điểm của mình, xác nhận đúng hệt phiên bản ban đầu.

These were points of no great importance in themselves, but they implied a good deal, and their influence on me was in an indirect manner considerable. For in less than a year after that conversation Mr. A. P. Sinnett's book *The Occult World* fell into my hands, and as soon as I saw Madame Blavatsky's name mentioned in it I at once recalled the stories related to me by my friend. Naturally the strong first-hand evidence which I had already had of her phenomenal powers predisposed me to admit the possibility of these other strange new things of which Mr. Sinnett wrote, and thus those two little stories played no unimportant part in my life, since they prepared me for the instant and eager acceptance of Theosophical truths.

Những điều ấy tự thân không mấy quan trọng, nhưng chúng hàm ý rất nhiều, và ảnh hưởng của chúng đối với tôi, theo một cách gián tiếp, thì khá đáng kể. Vì chưa đầy một năm sau cuộc trò chuyện đó, cuốn *Thế Giới Huyền Bí* của Ông A. P. Sinnett tình cờ đến tay tôi, và ngay khi thấy tên Bà Blavatsky được nhắc đến trong đó, tôi lập tức nhớ lại những câu chuyện người bạn của tôi đã kể. Tự nhiên là bằng chứng trực tiếp mạnh mẽ mà tôi đã có về những năng lực phi thường của Bà khiến tôi thiên về việc thừa nhận khả tính của những điều lạ lùng mới mẻ khác mà Ông Sinnett đã viết, và như thế hai câu chuyện nhỏ đó đã đóng một vai không hề nhỏ trong đời tôi, vì chúng đã chuẩn bị cho tôi sự tiếp nhận tức thì và háo hức đối với các chân lý Thông Thiên Học.

CHAPTER II—CHƯƠNG II

"THE OCCULT WORLD"—"Thế Giới Huyền Bí"

I HAVE already mentioned that the first Theosophical book which fell into my hands was Mr. A. P. Sinnett's *The Occult World*. I saw it advertised in a catalogue of second-hand books, and was much attracted by the title, so I sent for it immediately, and was fortunate enough to secure it. Naturally the stories which it contains interested me deeply, but its real fascination lay in the glimpses which it gave of a wonderful system of philosophy and of a kind of inner science which really seemed to explain life rationally and to account for many phenomena which I had observed.

Tôi đã nói rằng quyển sách Thông Thiên Học đầu tiên đến tay tôi là *Thế Giới Huyền Bí* của Ông A. P. Sinnett. Tôi thấy quảng cáo của nó trong một bảng chào bán sách cũ, và bị lôi cuốn mạnh bởi tựa đề, nên lập tức đặt mua, và may mắn là đã lấy được. Dĩ nhiên những câu chuyện trong đó khiến tôi hết sức thích thú, nhưng sức hấp dẫn thực sự của nó nằm ở những thoáng nhìn về một hệ thống triết học kỳ diệu và một loại khoa học nội môn dường như thực sự giải thích sự sống một cách hợp lý và lý giải được nhiều hiện tượng mà tôi từng quan sát.

I was of course eager to learn very much more of this, but I was so entirely unused to the ways of the literary world that I did not know in the least how to set about obtaining further information. With the benefit of later experience, I can see now that it would have been simple to write a note to the author and send it to the care of his publishers; but such a solution of the difficulty did not occur to me. At the end of his book Mr. Sinnett remarks:

Tất nhiên tôi nóng lòng muốn tìm hiểu thêm thật nhiều về điều này, nhưng tôi hoàn toàn không quen với cung cách của giới văn đàn nên không hề biết phải bắt đầu bằng cách nào để có thêm thông tin. Nhờ kinh nghiệm sau này, giờ tôi thấy rằng thật đơn giản nếu viết một mảnh thư cho tác giả và gửi nhờ nhà xuất bản chuyển; nhưng giải pháp như thế khi ấy không hề nảy đến với tôi. Ở cuối sách, Ông Sinnett ghi nhận:

> Some readers who are interested, but slow to perceive what practical action they can take, may ask what they can do to show appreciation of this opportunity. My reply will be modelled on the famous injunction of Sir Robert Peel: "Register, register, register!" Take the first step towards making a response to the offer which emanates from the occult world—register, register, register; in other words, join the Theosophical Society—the one and only association which at present is linked by any recognized bond of union with the Brotherhood of Adepts in Thibet.

> Một số độc giả quan tâm, nhưng chậm nhận ra họ có thể hành động thiết thực ra sao, có thể sẽ hỏi họ có thể làm gì để tỏ lòng trân trọng cơ duyên này. Câu trả lời của tôi sẽ noi theo lệnh dụ nổi tiếng của Ngài Robert Peel: "Ghi danh, ghi danh, ghi danh!" Hãy bước bước đầu tiên để đáp ứng lời mời gọi phát xuất từ thế giới huyền bí—ghi danh, ghi danh, ghi danh; nói cách khác, hãy gia nhập Hội Thông Thiên Học—hiệp hội duy nhất hiện nay được nối kết bằng một mối liên kết được thừa nhận với Huynh đệ các Chân sư ở Thibet.

I was most anxious to follow this advice, but

Tôi rất nóng lòng muốn làm theo lời khuyên

found it by no means easy to do so. The author mentioned that there was a Theosophical Society in London, but did not give its address, and I sought for it in vain in the Post Office Directory. I made many enquiries among friends, but did not happen to find anyone who could help me in my quest.

này, nhưng thấy không hề dễ. Tác giả có nói rằng ở London có một Hội Thông Thiên Học, nhưng không cho địa chỉ, và tôi tìm trong Danh bạ của Bưu điện cũng vô ích. Tôi dò hỏi nhiều bạn bè, nhưng lại không gặp ai có thể giúp tôi trong cuộc tìm kiếm.

Shortly after that, however, I was in Scotland enquiring into the evidence for second-sight in the Highlands, and apparently by the merest chance (but I doubt whether anything ever happens by chance) I found on the table in the reading-room of a hotel a copy of a tiny spiritualistic magazine —hardly more than a leaflet; I think it was called *Rays of Light*, or some name like that. In it was an announcement referring to Dr. Anna Kingsford, President of the London Lodge of the Theosophical Society, and stating that she was the wife of the rector or vicar of some West-country village or town —I think the name was Atcham. Naturally I seized upon this clue, and at once wrote to her at that vicarage, asking for further information. It was some time before I received a reply, for, as it transpired afterwards, Dr. Kingsford was away on the Continent for a holiday; and even when it arrived it proved to be only a printed circular —very beautifully printed, however, with much of silver about it. But it gave me the information which I wanted—the address of the Secretary in London, and it further told me that in order to join the Society I must be proposed and seconded by two members.

Không lâu sau đó, tuy vậy, tôi ở Scotland để tìm hiểu các bằng chứng về năng lực nhìn thấy trước ở miền Cao nguyên, và dường như chỉ là tình cờ (nhưng tôi nghi ngờ liệu có điều gì thật sự xảy ra một cách ngẫu nhiên hay không) tôi thấy trên bàn trong phòng đọc của một khách sạn một tờ tạp chí thần linh học nhỏ xíu—hầu như chỉ là một tờ rơi; tôi nghĩ nó tên là *Những Tia Sáng*, hay một cái tên tương tự. Trong đó có một thông báo nhắc đến Bác sĩ Anna Kingsford, Chủ tịch London Lodge của Hội Thông Thiên Học ở London, và nói rằng Bà là vợ của vị chánh quản nhiệm hoặc mục sư của một làng hay thị trấn miền Tây—tôi nghĩ tên là Atcham. Tự nhiên tôi nắm ngay manh mối này, và lập tức viết cho Bà tại nhà xứ ấy, hỏi thêm thông tin. Phải một thời gian sau tôi mới nhận được hồi âm, vì như sau đó được biết, Bác sĩ Kingsford đang đi nghỉ ở Lục địa châu Âu; và khi thư đến thì hóa ra chỉ là một tờ thông tri in sẵn—tuy nhiên in rất đẹp, điểm nhiều sắc bạc. Nhưng nó cho tôi điều tôi cần—địa chỉ của Thư ký tại London, và còn cho biết rằng để gia nhập Hội tôi phải được hai hội viên đề cử và bảo trợ.

HOW I JOINED—Tôi đã gia nhập như thế nào

The Secretary was Mr. Kirby (not the Mr. Kirby so well known in later years in connection with the Society's work in Italy, but the Kirby of Kirby and Spence's *Entomology*, a book which I had studied in my boyhood). I promptly wrote to him, pointing out that I wished to join, but had not the pleasure of the acquaintance of any

Vị Thư ký là Ông Kirby (không phải Ông Kirby vốn nổi tiếng những năm sau trong công việc của Hội tại Ý, mà là Kirby của cuốn *Côn trùng học* của Kirby và Spence, một quyển tôi từng học thuở nhỏ). Tôi liền viết cho ông, trình bày rằng tôi muốn gia nhập, nhưng không hân hạnh quen biết hội viên nào hiện hữu; vậy tôi phải làm gì? Một lần

of the existing members; what was I to do? Again I had to wait a long time for an answer, for Mr. Kirby also was abroad—I think climbing peaks in Switzerland; but at length he replied austerely that the rules were inviolable, and that no exception could be made, but suggested as an afterthought that I might call upon either Mr. A. P. Sinnett or Mr. G. B. Finch.

nữa tôi lại phải đợi rất lâu mới có thư trả lời, vì Ông Kirby cũng đang ở nước ngoài—tôi nghĩ là đang leo những đỉnh núi ở Thụy Sĩ; nhưng cuối cùng ông đáp lại một cách nghiêm khắc rằng các quy định là bất khả xâm phạm, không thể ngoại lệ, song như một ý nghĩ đến sau, ông gợi ý rằng tôi có thể đến gặp Ông A. P. Sinnett hoặc Ông G. B. Finch.

I adopted this suggestion and wrote a note to Mr. Sinnett, hardly daring, however, to hope that he could really be the author of the book which had impressed me so deeply. His reply soon set that point at rest, and invited me to come up to London to see him. He had only recently returned from India, and was then staying temporarily at the house of his mother-in-law, Mrs. Edensor, in Royal Crescent, Notting Hill. He received me with the greatest kindness and cordiality, and of course we talked much of his books (for by that time I had found *Esoteric Buddhism* also) and the wonderful revelation which they contained. The more I heard of Theosophy the more anxious I became to learn all that could be told to me; but when I spoke of joining the Theosophical Society Mr. Sinnett became very grave and opined that that would hardly do, seeing that I was a clergyman!

Tôi làm theo gợi ý này và viết một mảnh thư cho Ông Sinnett, tuy nhiên hầu như không dám hy vọng rằng ông thực sự là tác giả của quyển sách đã gây ấn tượng sâu sắc với tôi. Hồi âm của ông sớm làm sáng tỏ điểm ấy, và mời tôi lên London gặp ông. Ông vừa mới trở về từ Ấn Độ, và đang tạm trú tại nhà của mẹ vợ ông, Bà Edensor, ở Royal Crescent, Notting Hill. Ông tiếp tôi với lòng tốt và sự thân tình lớn lao, và dĩ nhiên chúng tôi nói nhiều về các sách của ông (vì lúc đó tôi cũng đã tìm được cả *Phật giáo Huyền bí*) và sự mặc khải kỳ diệu mà chúng chứa đựng. Càng nghe về Thông Thiên Học tôi càng nóng lòng muốn học tất cả những gì có thể được nói cho tôi; nhưng khi tôi nói đến việc gia nhập Hội Thông Thiên Học thì Ông Sinnett trở nên rất nghiêm và cho rằng điều đó khó mà ổn, xét rằng tôi là một giáo sĩ!

I wondered rather why the Society should discriminate against members of the cloth; and at last I ventured timidly to put the question. Mr. Sinnett replied:

Tôi lấy làm lạ vì sao Hội lại phân biệt đối xử với những người thuộc hàng giáo sĩ; và cuối cùng tôi đánh bạo rụt rè nêu câu hỏi. Ông Sinnett đáp:

"Well, you see, we are in the habit of discussing every subject and every belief from the beginning, without any preconceptions whatever; and I am afraid that at our meetings you would be likely to hear a great deal that would shock you profoundly."

"Chúng tôi, chúng ta thường quen bàn luận mọi chủ đề và mọi tín niệm từ đầu, không hề có định kiến; và tôi e rằng ở các buổi họp của chúng tôi, y có lẽ sẽ nghe thấy rất nhiều điều làm y bị sốc sâu sắc."

I had already, years previously, attended some of Mrs. Besant's lectures at the Hall of Science in Old Street, off the City Road, and I

Nhiều năm trước đó tôi đã dự một số buổi thuyết giảng của Bà Besant tại Hall of Science ở Old Street, gần City Road, và tôi nghĩ rằng,

thought that, after that, nothing that the members of the Theosophical Society could say would be likely to offend me very seriously; so I smilingly assured Mr. Sinnett that I hoped I was not *that* kind of clergyman and that I should be quite prepared to join in any discussion that might arise, irrespective of the beliefs of the debaters. At this Mr. Sinnett partially thawed, and even said that, if that were really the case, he should have peculiar pleasure in admitting a clergyman; but that before finally taking so decided a step he must consult his Council. So we had to leave it at that, and I returned to my country curacy fifty miles away in Hampshire.

sau chừng ấy, thì chẳng có điều gì mà các hội viên của Hội Thông Thiên Học nói ra còn có thể xúc phạm tôi một cách nghiêm trọng; nên tôi mỉm cười quả quyết với Ông Sinnett rằng tôi hy vọng mình không phải là *loại* giáo sĩ như thế và tôi sẽ hoàn toàn sẵn sàng tham gia bất kỳ cuộc thảo luận nào có thể nảy sinh, bất kể tín niệm của những người tranh luận. Đến đây Ông Sinnett có phần dịu lại, và thậm chí nói rằng, nếu quả thực như vậy, ông sẽ đặc biệt vui mừng được kết nạp một vị giáo sĩ; nhưng trước khi cuối cùng đi đến một bước dứt khoát như vậy, ông phải hỏi ý Hội đồng của ông. Thế là chúng tôi đành để vậy, và tôi trở về nhiệm sở phó xứ ở miền quê, cách năm mươi dặm, tại Hampshire.

MR. A. P. SINNETT—Ông A. P. Sinnett

Within a week, however, I had a letter from Mr. Sinnett saying that the majority of the Council had agreed to my admission, and that if I would fill up the necessary forms he would be glad to propose me himself; and he further advised me to call upon Mr. G. B. Finch, who would probably second my application if I impressed him favourably. Mr. Finch proved to be just as kindly as Mr. Sinnett, and I was presently notified that I was at last accepted as a member of the Society, and that if I would call at his house on a certain evening I might be initiated. By that time Mr. Sinnett had moved into a house of his own in Ladbroke Gardens, and thither I duly repaired at the appointed time.

Chỉ trong vòng một tuần, tuy vậy, tôi nhận được thư của Ông Sinnett nói rằng đa số Hội đồng đã đồng ý tiếp nhận tôi, và rằng nếu tôi điền các mẫu đơn cần thiết thì ông rất vui được đích thân đề cử tôi; và ông còn khuyên tôi đến gặp Ông G. B. Finch, người nhiều khả năng sẽ bảo trợ đơn của tôi nếu tôi gây ấn tượng tốt. Ông Finch tỏ ra tử tế không kém Ông Sinnett, và chẳng bao lâu tôi được thông báo rằng cuối cùng tôi đã được chấp nhận làm hội viên của Hội, và rằng nếu tôi đến nhà ông vào một buổi tối nhất định, tôi có thể được làm lễ nhập môn. Lúc đó Ông Sinnett đã dọn về một căn nhà riêng ở Ladbroke Gardens, và tôi đã đến đó đúng giờ hẹn.

I found that I was to be initiated into the mysteries of the Society along with two other applicants, Professor and Mrs. Crookes. Even then I realized the honour of being admitted along with so distinguished a scientist, for though Professor Crookes was not yet Sir William, I knew of him as the discoverer of thallium, the inventor of the radiometer, and the apostle of radiant matter. To join the Theosophical Society was

Tôi nhận ra rằng tôi sẽ được làm lễ nhập vào các bí pháp của Hội cùng với hai người xin gia nhập khác, là Giáo sư và Bà Crookes. Ngay khi ấy tôi đã hiểu vinh dự được kết nạp cùng một nhà khoa học lỗi lạc như vậy, vì tuy Giáo sư Crookes khi đó chưa được phong tước Ngài William, tôi đã biết ông là người phát hiện thallium, phát minh máy đo bức xạ, và là người cổ xúy cho vật chất bức xạ. Gia nhập Hội Thông Thiên Học thời ấy là một việc khá

in those days a somewhat formidable undertaking. We found Mrs. Sinnett's large drawing-room crowded to excess, the assembly in fact overflowing on to the landing and a little way up the staircase. I suppose there may have been some two hundred people present, including some who bore very distinguished names—such as Professor Myers, C. C. Massey, Stainton Moses and others. We three were planted together upon a sofa in the midst of the crowd, and Mr. Sinnett, after delivering a homily upon the objects and work of the Society, duly communicated to us a series of signs and passwords by means of which we were to be able to recognize our fellow-members in any part of the world. These signs and words have since dropped into abeyance in most countries, though I think that our President still gives them to any candidates whom she receives in India.

đáng ngại. Chúng tôi thấy phòng khách lớn của Bà Sinnett đông nghẹt, đám đông thực sự tràn ra cả chiếu nghỉ và lên một đoạn cầu thang. Tôi cho rằng có chừng hai trăm người hiện diện, gồm cả những vị mang những tên tuổi rất lừng lẫy—như Giáo sư Myers, C. C. Massey, Stainton Moses và những người khác. Ba chúng tôi được xếp ngồi cùng nhau trên một chiếc ghế dài giữa đám đông, và Ông Sinnett, sau khi thuyết giảng về tôn chỉ và công việc của Hội, đã trịnh trọng truyền cho chúng tôi một loạt dấu ám hiệu và khẩu lệnh nhờ đó chúng tôi có thể nhận ra đồng hội viên ở bất cứ nơi nào trên thế giới. Những dấu hiệu và khẩu lệnh ấy từ đó đã rơi vào tình trạng không còn được dùng ở hầu hết các nước, tuy tôi nghĩ rằng Bà Chủ tịch của chúng ta vẫn trao chúng cho bất kỳ ứng viên nào mà Bà tiếp nhận ở Ấn Độ.

After this I missed very few of the Lodge meetings, coming up to London nearly every week. In fact, Mr. Sinnett was so hospitable as to give me a standing invitation to dine and spend the night at his house on these occasions, as I lived fifty miles away. At those dinners and at the meetings which followed them I met many well-known people, and heard many most interesting and instructive conversations. It must be remembered that all the teaching was at that time quite new to us, that there were many points on which our information was very imperfect, and that consequently there was much room for discussion. The planetary chains, the different planes of nature and the conditions of consciousness upon each of them—all these things came to us as a fresh revelation, and we had no small difficulty in harmonizing the scattered statements made in the replies which had been received to Mr. Sinnett's multifarious questions. The sun of our present President had not then risen above the Theosophical horizon, so we had no one to disentangle the knotted skeins or

Sau đó tôi hầu như không bỏ lỡ buổi họp Lodge nào, gần như tuần nào cũng lên London. Thật vậy, Ông Sinnett hiếu khách đến mức thường trực mời tôi dùng cơm tối và ngủ lại nhà ông vào những dịp ấy, vì tôi sống cách đó năm mươi dặm. Trong những bữa tối ấy và ở các buổi họp tiếp theo, tôi gặp nhiều người nổi tiếng, và nghe nhiều cuộc chuyện trò vô cùng thú vị và hữu ích. Cần nhớ rằng bấy giờ tất cả giáo lý đối với chúng tôi đều hoàn toàn mới, có nhiều điểm mà thông tin của chúng tôi còn rất thiếu, và do đó có nhiều chỗ cho thảo luận. Các dãy hành tinh, các cõi khác nhau của thiên nhiên và những điều kiện của tâm thức trên mỗi cõi—tất cả những điều ấy đến với chúng tôi như một mặc khải mới mẻ, và chúng tôi đã gặp không ít khó khăn trong việc hòa hợp những tuyên bố rời rạc trong các hồi đáp cho muôn vàn câu hỏi của Ông Sinnett. Mặt trời của Vị Chủ tịch hiện tại của chúng ta lúc ấy vẫn chưa mọc lên trên chân trời Thông Thiên Học, nên chúng tôi không có ai để tháo gỡ những mối sợi rối hay hòa điệu những mệnh đề có vẻ mâu thuẫn.

to bring the apparently conflicting statements into harmony.

I remember creating a small sensation at the dinner-table by announcing that it seemed to me the obvious course that each of us should set before himself the definite intention of becoming a pupil of one of the great Adept Masters. The suggestion was apparently somewhat of a shock to those present, for it was received in dead silence; and it was only after an appreciable pause that Mr. Sinnett remarked that he supposed that Europeans could hardly hope for anything of that sort at the present stage of our knowledge—which was true enough, but I thought that we might at least set our faces determinedly in that direction.

Tôi nhớ đã gây nên một chấn động nho nhỏ ở bàn ăn khi tuyên bố rằng theo tôi, điều hiển nhiên là mỗi người chúng ta nên tự đặt cho mình chủ đích rõ ràng trở thành môn sinh của một trong các Chân sư vĩ đại. Đề nghị ấy dường như gây đôi chút sốc cho những người hiện diện, vì nó được đáp lại bằng sự im lặng như tờ; và chỉ sau một khoảng dừng có thể cảm nhận được, Ông Sinnett mới nói rằng ông cho rằng người Âu khó lòng hy vọng có điều như vậy vào giai đoạn hiểu biết hiện tại của chúng tôi—điều ấy thì đủ đúng, nhưng tôi nghĩ ít nhất chúng ta cũng có thể kiên quyết hướng về phía đó.

These meetings of the London Lodge were almost our only sources of Theosophical information in those days. I think we were an exceptionally keen set of students, but there was really not very much for us to study. In addition to those two books of Mr. Sinnett's we had Madame Blavatsky's monumental work *Isis Unveiled* and also a fine book by Dr. Anna Kingsford called *The Perfect Way or The Finding of Christ*. This latter book contained a great deal of information, but it was given from a point of view entirely different from that of Mr. Sinnett's books and for most of us much more difficult to follow. *Isis Unveiled* is a vast chaos of most interesting matter, but we found it very difficult to deduce from it anything that could be called a coherent or definite system. But we struggled along as best we could, and a little later we had the very great encouragement of hearing that the Master Kuthumi was pleased with the efforts that we had made, and would send over from India one of His own disciples to help us in our work.

Những buổi họp của London Lodge hầu như là nguồn thông tin Thông Thiên Học duy nhất của chúng tôi vào thời ấy. Tôi nghĩ chúng tôi là một nhóm đạo sinh đặc biệt say mê, nhưng thực sự không có nhiều thứ cho chúng tôi học. Ngoài hai cuốn sách của Ông Sinnett, chúng tôi có tác phẩm đồ sộ *Isis Vén Màn* của Bà Blavatsky và một cuốn sách hay của Bác sĩ Anna Kingsford nhan đề *Nẻo Đường Toàn Hảo hay Sự Tìm Ra Đức Christ*. Cuốn sau này chứa nhiều thông tin, nhưng được trình bày theo quan điểm hoàn toàn khác với các sách của Ông Sinnett và đối với đa số chúng tôi thì khó theo dõi hơn nhiều. *Isis Vén Màn* là một mớ hỗn độn mênh mông những điều lý thú, nhưng chúng tôi thấy rất khó rút ra từ đó điều gì có thể gọi là một hệ thống mạch lạc hay xác định. Nhưng chúng tôi cố gắng hết sức, và một thời gian sau chúng tôi được khích lệ rất lớn khi nghe rằng Chân sư Kuthumi hài lòng với nỗ lực của chúng tôi, và Ngài sẽ gửi từ Ấn Độ sang một trong các đệ tử của Ngài để giúp chúng tôi trong công việc.

MR. M. M. CHATTERJI—Ông M. M. Chatterji

This pupil was Mr. Mohini Mohun Chatterji,

Vị môn sinh ấy là Ông Mohini Mohun

a young lawyer from Calcutta, and he reached London along with Colonel Olcott early in 1884. I must say that he proved exceedingly helpful to us, and it was from his addresses that we first gained a clear idea of the Path of Initiation and its requirements. A statement of these in his wording appears in the first of the celebrated *Transactions of the London Lodge*.

Chatterji, một luật sư trẻ từ Calcutta, và ông đến London cùng với Đại tá Olcott vào đầu năm 1884. Tôi phải nói rằng ông đã giúp ích cho chúng tôi vô cùng, và chính từ các bài thuyết trình của ông, lần đầu tiên chúng tôi lĩnh hội rõ ràng về Con Đường Điểm Đạo và các đòi hỏi của nó. Một bản trình bày những điều này theo ngôn ngữ của ông xuất hiện trong tập đầu tiên của *Kỷ yếu của London Lodge* nổi tiếng.

I remember well the occasion of his first appearance at one of Mr. Sinnett's evening receptions. Colonel Olcott and Mohini stood on the hearthrug in front of the grate and some two hundred people were brought and introduced to them one by one. Among these was the notorious Mr. Oscar Wilde, who always gave one the impression of wishing to be distinctive (not to say bizarre) both in manners and in dress. On that occasion, I remember, he was habited in black velvet, with knee breeches and white stockings. He came up to Mohini, was introduced, bowed gracefully and in retiring said in a very audible stage-whisper to Mrs. Sinnett: "I never realized before what a mistake we make in being white!" Mohini, being a Brahman, was quite unversed in Western customs, and I believe that it caused him acute discomfort to allow that crowd of wine-drinking Mlechhas to seize him by the hand. He looked very sick, but he endured it nobly, and of course none of us had the least idea what was the matter. He answered patiently a vast number of what must have seemed to him very foolish and incredibly ignorant questions, and came off with flying colours as the hero of the evening, most of the old ladies regarding him with reverential awe.

Tôi còn nhớ rõ dịp ông lần đầu xuất hiện tại một buổi tiếp khách tối ở nhà Ông Sinnett. Đại tá Olcott và Mohini đứng trên tấm thảm trước lò sưởi và chừng hai trăm người lần lượt được dẫn đến giới thiệu với họ. Trong số đó có Ông Oscar Wilde lừng danh, người luôn cho người ta ấn tượng rằng ông muốn tỏ ra khác biệt (chưa nói là kỳ dị) cả trong cung cách lẫn y phục. Dịp ấy, tôi nhớ, ông mặc nhung đen, quần chẽn đến gối và tất trắng. Ông bước đến chỗ Mohini, được giới thiệu, cúi chào duyên dáng và khi lui ra thì thì thầm kiểu sân khấu, đủ cho Bà Sinnett nghe: "Tôi chưa bao giờ nhận ra trước đây rằng chúng ta đã sai lầm đến thế khi là người da trắng!" Mohini, vốn là một người Bà-la-môn, hoàn toàn không quen phong tục phương Tây, và tôi tin rằng việc để bầy Mlechha uống rượu ấy nắm tay mình bắt tay đã khiến ông vô cùng khó chịu. Trông ông rất khổ sở, nhưng ông đã chịu đựng một cách cao thượng, và dĩ nhiên chẳng ai trong chúng tôi mảy may biết chuyện gì đang xảy ra. Ông kiên nhẫn trả lời một số lượng lớn những câu hỏi mà hẳn với ông là rất ngớ ngẩn và dốt nát khó tin, và rốt cuộc ông rực rỡ bước ra như người hùng của buổi tối, hầu hết các bà lớn tuổi nhìn ông với nỗi kính sợ trang nghiêm.

MR. EGLINTON—Ông Eglinton

In the course of my inquiries into spiritualism I had come into contact with most of the prominent mediums of that day, and had (as I have said before) seen every

Trong quá trình tìm hiểu về thần linh học, tôi đã tiếp xúc với hầu hết các đồng tử nổi bật thời ấy, và (như tôi đã nói trước đây) đã chứng kiến mọi hiện tượng thông thường mà

ordinary phenomena about which one reads in books upon that subject. One medium with whom I had much to do was Mr. Eglinton; and although I have heard stories told against him, I must bear witness that in all my own dealings with him I found him most straightforward, reasonable and courteous. He had various so-called controls —one a Red Indian girl who called herself Daisy, and chattered volubly on all occasions, appropriate or inappropriate. Another was a tall Arab, named Abdullah, considerably over six feet, who never said anything, but produced remarkable phenomena, and often exhibited feats showing great strength. I have seen him simultaneously lift two heavy men, one in each hand.

người ta đọc được trong các sách về đề tài này. Một đồng tử mà tôi có nhiều dịp làm việc cùng là Ông Eglinton; và dù tôi có nghe những câu chuyện bất lợi về ông, tôi phải làm chứng rằng trong tất cả những lần giao tiếp của riêng tôi với ông, tôi thấy ông hết sức ngay thẳng, hợp lý và nhã nhặn. Ông có nhiều "linh kiểm soát" như người ta gọi— một cô gái Da Đỏ tự xưng là Daisy, và lắm lời trong mọi dịp, thích hợp hay không thích hợp. Một vị khác là một người Ả Rập cao lớn, tên Abdullah, cao hơn sáu feet khá nhiều, người không bao giờ nói gì, nhưng tạo ra những hiện tượng đáng chú ý, và thường biểu diễn những kỳ công cho thấy sức mạnh lớn. Tôi đã thấy y đồng thời nhấc bổng hai người đàn ông nặng, mỗi tay một người.

A third control who frequently put in an appearance was Ernest; he comparatively rarely materialized, but frequently spoke with direct voice, and wrote a characteristic and well-educated hand. One day in conversation with him something was said in reference to the Masters of the Wisdom; Ernest spoke of Them with the most profound reverence, and said that he had on various occasions had the privilege of seeing Them. I at once enquired whether he was prepared to take charge of any message or letter for Them, and he said that he would willingly do so, and would deliver it when opportunity offered, but he could not say exactly when that would be.

Một linh kiểm soát thứ ba thường xuất hiện là Ernest; y khá ít khi hiện hình, nhưng thường nói bằng tiếng nói trực tiếp, và viết với một nét chữ đặc trưng, có học. Một ngày nọ, trong lúc đối thoại với y, có người nói đến các Bậc Minh triết; Ernest nói về Các Ngài với lòng tôn kính sâu xa nhất, và nói rằng y đã nhiều lần có đặc ân được thấy Các Ngài. Tôi lập tức hỏi y có sẵn sàng nhận chuyển bất kỳ thông điệp hay thư nào gửi Các Ngài không, và y nói sẵn lòng, sẽ chuyển khi có cơ hội, nhưng y không thể nói chính xác khi nào.

I may mention here that in connection with this I had later a good example of the unreliability of all such communications. Some considerable time afterwards some spiritualist wrote to *Light* explaining that there could not possibly be such persons as the Masters, because Ernest had positively told him that there were not. I wrote to the same newspaper to say that I had it on precisely the same valueless authority that there *were* Masters, and that Ernest knew Them well. In each case Ernest had evidently

Tôi có thể nhắc ở đây rằng liên quan đến việc này, về sau tôi đã có một ví dụ điển hình về tính không đáng tin của mọi loại thông tin như thế. Một thời gian khá lâu sau đó, có một nhà thần linh học viết cho *Ánh Sáng* giải thích rằng không thể có những nhân vật như các Chân sư, vì Ernest đã quả quyết nói với ông ta rằng không hề có. Tôi cũng viết cho tờ báo ấy để nói rằng tôi cũng dựa trên cùng một thứ thẩm quyền vô giá trị như vậy mà khẳng định rằng *có* các Chân sư, và rằng Ernest quen biết Các Ngài. Trong mỗi trường

reflected the thought of the questioner, as such entities so often do.

hợp, rõ ràng Ernest đã phản chiếu tư tưởng của người hỏi, như những thực thể như thế thường làm.

To return to my story, I at once provisionally accepted Ernest's offer. I said that I would write a letter to one of these Great Masters, and would confide it to him if my friend and teacher, Mr. Sinnett, approved. At the mention of this name the "spirits" were much perturbed; Daisy especially was very angry, and declared that she would have nothing to do with Mr. Sinnett under any circumstances; "Why, he calls us spooks!" she said, with great indignation. However, I blandly stuck to my point that all I knew of Theosophy had come to me through Mr. Sinnett, and that I therefore did not feel justified in going behind his back in any way, or trying to find some other means of communication without first consulting him.

Trở lại câu chuyện của tôi, tôi lập tức tạm chấp nhận đề nghị của Ernest. Tôi nói rằng tôi sẽ viết một lá thư cho một trong các Chân sư Cao cả, và sẽ giao lại cho y nếu bạn và là thầy dạy của tôi, Ông Sinnett, đồng ý. Khi nghe nhắc đến tên này, "các linh" tỏ ra rất bối rối; đặc biệt Daisy rất tức giận, và quả quyết rằng cô sẽ không can dự gì đến Ông Sinnett trong bất kỳ hoàn cảnh nào; "Ông ta gọi bọn tôi là ma cỏ kia mà!"—cô nói, hết sức phẫn nộ. Tuy nhiên, tôi điềm đạm giữ vững quan điểm rằng mọi điều tôi biết về Thông Thiên Học đến với tôi qua Ông Sinnett, và vì thế tôi không thấy chính đáng khi làm bất cứ điều gì sau lưng ông, hoặc tìm một cách liên lạc khác mà không hỏi ý ông trước.

Finally, though with a very bad grace, the spirits consented to this, and the séance presently terminated. When Mr. Eglinton came out of his trance, I asked him how I could send a letter to Ernest, and he said at once that if I would let him have the letter he would put it in a certain box which hung against the wall, from which Ernest would take it when he wished. I then posted off to Mr. Sinnett, and asked his opinion of all this. He was at once eagerly interested, and advised me promptly to accept the offer and see what happened.

Cuối cùng, dù hết sức miễn cưỡng, các linh cũng chấp thuận, và buổi gọi hồn chẳng mấy chốc kết thúc. Khi Ông Eglinton ra khỏi trạng thái xuất thần, tôi hỏi làm sao tôi có thể gửi thư cho Ernest, và ông lập tức nói rằng nếu tôi đưa ông bức thư, ông sẽ đặt nó vào một chiếc hộp treo trên tường, từ đó Ernest sẽ lấy khi y muốn. Rồi tôi vội viết thư cho Ông Sinnett, hỏi ý ông về tất cả chuyện này. Ông lập tức tỏ ra hết sức quan tâm, và khuyên tôi mau chóng chấp nhận đề nghị ấy và xem điều gì sẽ xảy ra.

A LETTER TO THE MASTER—Một bức thư gửi đến Chân sư

Thereupon I went home and wrote three letters. The first was to the Master K. H., telling Him with all reverence that ever since I had first heard of Theosophy my one desire had been to place myself under Him as a pupil. I told Him of my circumstances at the time, and asked whether it was necessary that the seven years of probation of which I had heard should be passed in India. I put

Sau đó tôi về nhà và viết ba bức thư. Bức thứ nhất gửi cho Chân sư KH, kính cẩn thưa với Ngài rằng từ khi lần đầu tiên tôi nghe nói về Thông Thiên Học, một ước nguyện duy nhất của tôi là được đặt mình dưới sự chỉ dạy của Ngài như một môn sinh. Tôi trình Ngài hoàn cảnh của mình lúc bấy giờ, và hỏi liệu có cần thiết phải trải qua bảy năm dự bị mà tôi đã nghe nói, và liệu thời gian đó phải trôi qua ở

this letter in a small envelope and sealed it carefully with my own seal. Then I enclosed it in a letter to Ernest in which I reminded him of his promise, and asked him to deliver this letter for me, and to bring back an answer if there should be one. That second letter I sealed in the same manner as the first, and then I enclosed that in turn with a short note to Eglinton, asking him to put it in his box, and let me know whether any notice was taken of it. I had asked a friend who was staying with me to examine the seals of both the letters with a microscope, so that if we should see them again we might know whether anyone had been tampering with them. By return of post I received a note from Mr. Eglinton, saying that he had duly put the note for Ernest into his box, and that it had already vanished, and further that if any reply should come to him he would at once forward it.

Ấn Độ hay không. Tôi bỏ bức thư này vào một phong bì nhỏ và cẩn thận niêm phong bằng ấn của chính tôi. Rồi tôi cho nó vào trong một bức thư gửi Ernest, trong đó tôi nhắc anh ta về lời hứa của anh, và nhờ anh chuyển giùm bức thư này, và nếu có hồi âm thì mang về cho tôi. Bức thư thứ hai ấy tôi cũng niêm phong y như bức đầu, rồi lại kèm nó với một mảnh ghi chú ngắn gửi Eglinton, nhờ ông bỏ vào hộp của mình, và cho tôi biết liệu có ai lưu ý đến nó không. Tôi đã nhờ một người bạn đang ở cùng tôi dùng kính hiển vi kiểm tra các con dấu của cả hai bức thư, để nếu sau này chúng tôi gặp lại, chúng tôi có thể biết có ai đó đã động chạm gì đến chúng hay không. Chỉ trong chuyến thư hồi âm kế tiếp, tôi nhận được một mảnh ghi của Ông Eglinton, nói rằng ông đã bỏ đúng cách mảnh ghi cho Ernest vào hộp, và nó đã biến mất, thêm rằng nếu có hồi âm nào gửi đến ông, ông sẽ lập tức chuyển tiếp.

A few days later I received a letter directed in a hand which was unknown to me, and on opening it I discovered my own letter to Ernest apparently unopened, the name “Ernest” on the envelope being crossed out, and my own written underneath it in pencil. My friend and I once more examined the seal with a microscope, and were unable to detect any indication whatever that any one had tampered with the letter, and we both agreed that it was quite impossible that it could have been opened; yet on cutting it open I discovered that the letter which I had written to the Master had disappeared. All that I found inside was my own letter to Ernest, with a few words in the well-known handwriting of the latter written on its blank page, to the effect that my letter had been duly handed to the Great Master, and that if in the future I should ever be thought worthy to receive an answer Ernest would gladly bring it to me.

Vài ngày sau, tôi nhận được một lá thư đề tên bằng nét bút lạ, và khi mở ra, tôi thấy bức thư của chính tôi gửi Ernest hình như vẫn chưa mở, tên “Ernest” trên phong bì bị gạch bỏ, và bên dưới là tên tôi viết bằng bút chì. Tôi và người bạn lại soi con dấu bằng kính hiển vi, và không thể phát hiện bất kỳ dấu hiệu nào cho thấy có ai can thiệp vào bức thư, và cả hai chúng tôi đều đồng ý là hoàn toàn không thể nào nó đã bị mở; vậy mà khi cắt nó ra, tôi phát hiện bức thư tôi viết cho Chân sư đã biến mất. Tất cả những gì tôi tìm thấy bên trong là bức thư của tôi gửi Ernest, với vài dòng chữ viết tay rất quen thuộc của anh ta trên trang giấy trắng, cho biết rằng thư của tôi đã được trao đúng cách cho Vị Chân sư Vĩ Đại, và rằng nếu trong tương lai tôi được xem là xứng đáng để nhận hồi âm, Ernest sẽ vui lòng mang nó đến cho tôi.

I waited for some months, but no reply came, and whenever I went to Eglinton’s séances and happened to encounter Ernest, I

Tôi chờ đợi mấy tháng, nhưng không có hồi âm nào, và bất cứ khi nào tôi đến dự các buổi gọi hồn của Eglinton và tình cờ gặp Ernest,

always asked him when I might expect my answer. He invariably said that my letter had been duly delivered, but that nothing had yet been said about an answer, and that he could do no more. Six months later I did receive a reply, but not through Ernest, and in it the Master said that though He had not received the letter (nor, as He remarked, was it likely that He should, considering the nature of the messenger) He was aware of what I had written and He now proceeded to answer it.

tôi luôn hỏi anh khi nào tôi có thể trông đợi câu trả lời. Anh ta luôn nói rằng thư của tôi đã được trao đúng cách, nhưng chưa có gì được nói về hồi âm, và anh không thể làm gì hơn. Sáu tháng sau, tôi quả có nhận được hồi âm, nhưng không qua Ernest; trong đó Chân sư nói rằng tuy Ngài không nhận được bức thư (và như Ngài nhận xét, xét đến bản chất của sứ giả, điều ấy cũng khó có thể xảy ra), Ngài vẫn biết điều tôi đã viết và nay Ngài tiến hành trả lời.

It will be necessary presently to explain what His answer was, and what steps I took in consequence of it; but before I can make that intelligible, I must turn aside to describe some other incidents which had occurred in the meantime while I was waiting in hope of receiving that reply.

Sắp tới sẽ cần giải thích hồi âm của Ngài là gì, và những bước tôi đã làm theo sau đó; nhưng trước khi có thể khiến điều đó trở nên dễ hiểu, tôi phải rẽ ngang để mô tả vài sự kiện khác đã xảy ra trong thời gian tôi chờ đợi, hy vọng nhận được hồi âm ấy.

CHAPTER III—CHƯƠNG III

PRACTICAL WORK—Công việc Thực hành

NATURALLY, as soon as I had the main principles of Theosophy, as we knew it then, established in my mind, and had definitely set before myself the idea of aiming, at however great a distance in the future, at drawing nearer to the Feet of the Master, I became anxious to know whether there was not something that I could do to help in the practical work of the Society. I propounded this question to Mr. Sinnett, and in reply he opened a large drawer completely filled with letters, and said:

Tự nhiên là, ngay khi các nguyên lý chủ yếu của Thông Thiên Học, như hồi đó chúng tôi biết, đã được xác lập trong thể trí tôi, và tôi đã dứt khoát tự đặt ra cho mình lý tưởng nhắm đến, dù còn ở khoảng cách rất xa trong tương lai, là tiến gần hơn tới Chân của Chân sư, tôi nóng lòng muốn biết liệu không có điều gì tôi có thể làm để góp phần vào công việc thực hành của Hội. Tôi đặt câu hỏi này với Ông Sinnett, và ông đáp lại bằng cách mở một ngăn kéo lớn đầy ắp thư, nói:

"All these are inquiries about Theosophy; every day they come pouring in upon me from all parts of the world; I struggle with them in a feeble sort of way, and answer a few each day; but I am entirely unable to

"Tất cả những thư này là thư hỏi về Thông Thiên Học; mỗi ngày chúng từ khắp nơi trên thế giới tuôn đến với tôi; tôi gắng gượng xoay xở trong một kiểu cách yếu ớt, và mỗi ngày trả lời được vài bức; nhưng tôi hoàn toàn

cope with the torrent. I am already behindhand to this extent, and I shall obviously never overtake the accumulation, for the pile of arrears is increasing steadily day by day. If you are willing to take charge of this little assortment, and answer them as well as you can, you will really be doing an important service to a large number of people."

không thể chống chọi nổi cơn lũ ấy. Tôi đã tụt lại đến mức này, và rõ ràng là tôi sẽ chẳng bao giờ đuổi kịp đống tích lũy, vì chồng thư tồn đọng vẫn tăng đều từng ngày. Nếu ông sẵn lòng đảm nhận mớ nhỏ này, và trả lời chúng trong khả năng tốt nhất của mình, ông sẽ thực sự làm một việc phụng sự quan trọng cho một số đông người."

I of course objected that I did not know nearly enough yet to take upon myself the office of expounder of the doctrine; but he replied:

Dĩ nhiên tôi phản đối rằng tôi chưa biết đủ để tự gánh chức phận của người giảng giải giáo lý; nhưng ông đáp:

"You have read all the books, you have attended nearly all the meetings; I am sure that you know as much of the teaching as I do myself. And besides, it is clearly a case of that or nothing. With all the other work that I have to do, I shall never be able to deal with them; whereas you may manage, in the seclusion of your country parish, to work through some of them at least; and after all, we can always consult upon any knotty points that arise."

"Ông đã đọc tất cả các sách, ông đã dự hầu như mọi buổi họp; tôi chắc rằng ông biết giáo huấn chẳng kém gì chính tôi. Hơn nữa, rõ ràng đây là một tình thế 'hoặc là vậy, hoặc chẳng gì cả'. Với tất cả những việc khác tôi phải làm, tôi sẽ chẳng bao giờ xoay xở nổi; trong khi đó, ông có thể, trong cảnh ẩn dật của xứ đạo miền quê của ông, xử lý được ít nhiều; và sau cùng, chúng ta luôn có thể tham khảo nhau về bất kỳ điểm rắc rối nào nảy sinh."

He was right in saying that I had done all in my power to familiarize myself with this wonderful new teaching. I had read both his books, not once but many times, each time, I think, appreciating their value more and more, and gaining a firmer grip of the ideas promulgated in them. So I filled a suit-case with those letters (there were 437 of them) and took them down into Hampshire. I tackled the job with enthusiasm—I remember that I allowed myself only four hours' sleep each night—and eventually I actually did work my way through them. It was quite a heavy task, for there were no typewriters in those days, so that every word of those many thousands had to be written laboriously by hand.

Ông nói đúng khi bảo rằng tôi đã làm hết sức để làm quen với giáo huấn mới mẻ kỳ diệu này. Tôi đã đọc cả hai cuốn sách của ông, không phải một lần mà nhiều lần, và mỗi lần, tôi nghĩ, tôi lại đánh giá cao giá trị của chúng hơn nữa, và nắm vững hơn các ý tưởng được truyền bá trong đó. Thế là tôi nhét đầy một chiếc va-li với các bức thư ấy (có 437 bức) và mang chúng xuống hạt Hampshire. Tôi hăng hái bắt tay vào việc—tôi nhớ mình chỉ cho phép bản thân ngủ bốn tiếng mỗi đêm—và rốt cuộc tôi đã thực sự làm việc xuyên qua hết thảy. Đó là một nhiệm vụ khá nặng, vì hồi đó chưa có máy đánh chữ, nên mọi chữ trong số hàng vạn chữ ấy đều phải nắn nót viết tay.

Some of the questions were easy, and some were difficult; in many cases long explanations were necessary, because the

Một số câu hỏi thì dễ, một số thì khó; trong nhiều trường hợp cần phải có những giải thích dài dòng, vì người hỏi dường như đã

inquirer seemed to have taken hold of the instruction in quite a wrong way; but I think I did my best with them. Of course I received a host of replies, so that that drawer-full of letters occupied most of my leisure time for many months. I may say that quite a number of new recruits joined the Society in consequence of that correspondence, and I also added largely to my list of friends—likewise to my own stock of Theosophical knowledge, for there is no better way of learning a subject thoroughly than trying to teach it to someone else.

nắm bắt giáo huấn theo một cách hoàn toàn sai; nhưng tôi nghĩ mình đã làm hết sức với chúng. Tất nhiên tôi nhận được cả một loạt thư hồi âm, thành ra ngăn kéo đầy ắp thư ấy chiếm phần lớn thì giờ rảnh rỗi của tôi suốt nhiều tháng. Tôi có thể nói rằng khá nhiều tân hội viên đã gia nhập Hội do hệ quả của mối thư từ ấy, và tôi cũng bổ sung đáng kể vào danh sách bạn bè của mình—đồng thời cũng vào kho tàng hiểu biết Thông Thiên Học của chính tôi, vì không có cách nào học thấu suốt một môn hơn là cố gắng giảng dạy nó cho một người khác.

DR. KINGSFORD—Bác sĩ Kingsford

Let me pass on from these comparative trifles to an incident of real importance—my first meeting with Madame Blavatsky. But even before I can describe that, I must give a few words of preliminary explanation. Although Dr. Anna Kingsford was the President of the London Lodge, she was by no means entirely in accord with the teachings which its members were studying. Mr. Sinnett's information came to him in Oriental form from Oriental Teachers and in answer to a series of more or less haphazard questions which he had formulated; whereas what Dr. Kingsford taught, she knew from her own recollection of what she had learnt in a previous life.

Hãy bỏ qua những điều vặt vãnh tương đối này để đến một sự kiện thật sự quan trọng—cuộc gặp gỡ đầu tiên của tôi với Bà Blavatsky. Nhưng trước khi có thể mô tả điều đó, tôi phải nói vài lời giải thích mở đầu. Dẫu Bác sĩ Anna Kingsford là Chủ tịch Hội bộ London, Bà hoàn toàn không hẳn đồng thuận với các giáo huấn mà các hội viên đang nghiên cứu. Thông tin mà Ông Sinnett nhận được đến với ông theo hình thức Đông phương từ các Huấn sư Đông phương và là câu trả lời cho một loạt câu hỏi ít nhiều ngẫu hứng do ông đặt ra; trong khi điều Bác sĩ Kingsford dạy, Bà biết từ ký ức riêng của mình về những gì Bà đã học trong một tiền kiếp.

The agreement in essentials was most remarkable, but the form in which the teaching was cast was widely different, and each form had its own set of terms, which were by no means always interchangeable. Usually at our meetings Mr. Sinnett would deliver an address or make a statement; but before we were allowed to discuss it or to ask for further information on doubtful points, Dr. Kingsford would always insist upon restating the whole matter in her terms and from her point of view. To almost all of us the Oriental statement was far more comprehensible than the Hermetic; and to our eager minds this unnecessary

Sự tương đồng ở những điều cốt yếu thì thật đáng kinh ngạc, nhưng hình thức đúc khuôn giáo huấn lại khác nhau một trời một vực, và mỗi hình thức có một hệ thuật ngữ riêng, vốn không phải lúc nào cũng có thể thay thế cho nhau. Thông thường trong các buổi họp của chúng tôi, Ông Sinnett sẽ diễn thuyết hay trình bày một bản tường thuật; nhưng trước khi chúng tôi được phép thảo luận hay yêu cầu thêm thông tin về các điểm còn ngờ vực, Bác sĩ Kingsford luôn khăng khăng trình bày lại toàn bộ vấn đề theo thuật ngữ của Bà và từ quan điểm của Bà. Với hầu hết chúng tôi, bản trình bày theo lối Đông phương dễ hiểu hơn nhiều so với theo lối

complication appeared intolerable, so that Dr. Kingsford's long disquisitions were received with a certain amount of impatience. Not content with stating her own case, she sometimes came perilously near to casting animadversions upon Mr. Sinnett's presentation, and even upon the Masters from Whom it came. It will be readily understood that that tended to arouse considerable indignation in the minds of the members.

Hermetic; và đối với những tâm trí háo hức của chúng tôi, sự rắc rối không cần thiết này trở nên không thể chịu đựng nổi, đến nỗi các bài diễn giải dài dòng của Bác sĩ Kingsford được đón nhận với ít nhiều sốt ruột. Không hài lòng với việc chỉ trình bày lập trường của mình, đôi khi Bà còn suýt nữa buông lời công kích cách trình bày của Ông Sinnett, thậm chí cả các Chân sư, từ Các Ngài mà giáo huấn ấy đến. Dễ hiểu rằng điều đó khơi dậy sự phẫn nộ đáng kể trong tâm trí các hội viên.

On one occasion the Lodge passed a resolution regretting the attitude adopted in a paper which she wrote; and the whole affair created a most undesirable feeling of tension. We even went so far as the publication of certain pamphlets in which the opposing cases were stated; and even Swami T. Subba Rao, far away in India, took part in the discussion. These conditions were still in evidence when Colonel Olcott and Mr. Mohini Mohun Chatterji arrived from India, and the Lodge practically divided itself into two very unequal parties, for Dr. Kingsford's only supporters were her uncle Mr. Maitland and a few personal friends whom she had brought in when she joined. If Madame Blavatsky herself had been with us she would probably have settled the dispute off-hand; but although she had left India along with Colonel Olcott, she had fallen very seriously ill in Paris, and was even supposed to be in considerable danger.

Có lần Hội bộ đã thông qua một nghị quyết bày tỏ lấy làm tiếc về thái độ thể hiện trong một bài viết của Bà; và toàn bộ vụ việc tạo ra một cảm giác căng thẳng hết sức bất lợi. Chúng tôi thậm chí đã đi xa tới việc xuất bản một số tờ bướm nêu rõ các lập trường đối nghịch; ngay cả Swami T. Subba Rao, ở tận Ấn Độ xa xôi, cũng tham gia cuộc thảo luận. Những tình trạng đó vẫn còn khi Đại tá Olcott và Ông Mohini Mohun Chatterji từ Ấn Độ tới, và Hội bộ trên thực tế tự chia thành hai phe rất chênh lệch, vì những người ủng hộ duy nhất của Bác sĩ Kingsford là người bác của Bà, Ông Maitland, và một vài bạn bè thân quen mà Bà đã đưa vào khi gia nhập. Nếu chính Bà Blavatsky có mặt với chúng tôi, có lẽ Bà đã giải quyết vụ tranh chấp ngay tức thì; nhưng tuy Bà đã rời Ấn Độ cùng với Đại tá Olcott, Bà lâm bệnh rất nặng ở Paris, và thậm chí còn bị cho là lâm nguy đáng kể.

Presently we came to the end of our financial year, and the question arose of the election of a President for the next twelve months. It was, I think, the almost unanimous desire of the Lodge that Mr. Sinnett himself should be its nominal as well as its actual leader; but he was unwilling to accept the position, because in the pamphleteering he had expressed himself somewhat strongly against Dr. Kingsford, and he did not wish to carry this almost personal animosity into the politics of the Lodge. When the night of

Rồi chúng tôi đến cuối năm tài chính, và nảy sinh câu chuyện bầu Chủ tịch cho mười hai tháng tới. Theo tôi nhớ, gần như tất cả các hội viên đều mong muốn Ông Sinnett trở thành người lãnh đạo trên danh nghĩa cũng như trên thực tế của Hội bộ; nhưng ông không muốn nhận vị trí ấy, vì trong các tờ bướm ông đã phát biểu khá gay gắt chống lại Bác sĩ Kingsford, và ông không muốn mang sự đối kháng gần như cá nhân ấy vào sinh hoạt của Hội bộ. Đến đêm bầu cử, Ông Maitland đề cử tái bổ nhiệm Bác sĩ Kingsford,

election came Mr. Maitland proposed the reappointment of Dr. Kingsford, but found only one or two members to support him, at which Dr. Kingsford showed most undignified annoyance. Mr. Sinnett then rose and proposed Mr. G. B. Finch, a barrister of Lincoln's Inn, who in his time had been Senior Wrangler at Cambridge. Being an able and kindly man, he was very popular with the members, and in fact that very meeting was being held in a long room in his chambers in Lincoln's Inn. He was at once elected by an overwhelming majority, and we then appointed Mr. Sinnett as Secretary and proceeded to the work of the evening.

nhưng chỉ tìm được một hai người ủng hộ, khiến Bác sĩ Kingsford bộc lộ sự bực bội rất kém trang nghiêm. Ông Sinnett bấy giờ đứng lên đề cử Ông G. B. Finch, một luật sư tranh tụng thuộc Lincoln's Inn, người trước đây từng là thủ khoa Toán tại Cambridge. Là một người vừa có năng lực vừa tử tế, ông rất được các hội viên mến mộ, và thực tế buổi họp hôm đó đang diễn ra trong một căn phòng dài thuộc phòng làm việc của ông tại Lincoln's Inn. Ông lập tức được bầu với đa số áp đảo, rồi chúng tôi bổ nhiệm Ông Sinnett làm Thư ký và tiếp tục chương trình công việc của buổi tối.

Dr. Kingsford, however, was obviously ill pleased with the result of the election, and her continual interruptions were more exasperating than ever. The President-Founder himself was in the Chair, but did not seem quite to know how to deal with the lady, and the meeting was dragging along in a dreary and fruitless manner. The room, as I have said, was long, and the door by which we entered was in one side of it, but near the end remote from the platform. The room was filled with benches which were hired temporarily for the purpose of the meeting. Now, it happened that my friend Mr. Varley and I had been a few minutes late, entering the room just after the proceedings had begun. So we slipped into an empty bench just opposite that door, and there were only two or three members in our immediate neighbourhood, although the upper end of the room was crowded. Colonel Olcott and Mohini were trying their best to extract something sensible and useful from a very wearisome and unprofitable discussion, and I suppose that we at the other end of the room were not paying any very close attention to the proceedings; when suddenly and sharply the door opposite to us opened, and a stout lady in black came quickly in and seated herself at the outer end of our bench.

Tuy nhiên, Bác sĩ Kingsford hiển nhiên không hài lòng với kết quả bầu cử, và những lần ngắt lời liên tiếp của Bà gây bực bội hơn bao giờ hết. Chính vị Chủ tịch-Sáng lập ngồi ghế chủ tọa, nhưng dường như không biết phải xử trí với vị phu nhân ấy ra sao, và buổi họp lê thê trong sự nhàm chán và vô ích. Căn phòng, như tôi đã nói, dài; cánh cửa chúng tôi đi vào nằm ở một bên phòng, gần cuối phía xa bục. Căn phòng đầy những băng ghế thuê tạm cho buổi họp. Lúc ấy, tôi và người bạn là Ông Varley đến muộn vài phút, bước vào ngay sau khi thủ tục đã bắt đầu. Thế là chúng tôi lách vào một băng ghế trống ngay đối diện cánh cửa ấy, và chỉ có hai ba hội viên quanh quẩn gần chỗ chúng tôi, dù đầu trên của căn phòng chật kín người. Đại tá Olcott và Mohini đang cố hết sức chắt lọc đôi điều hợp lý và hữu ích từ một cuộc tranh luận vừa mệt mỏi vừa vô bổ, và tôi đoán chúng tôi ở đầu kia của phòng cũng không chú ý sát sao lắm đến diễn tiến; thì bất thần cánh cửa đối diện chúng tôi bật mở, và một phu nhân đậm người, mặc đồ đen nhanh chóng bước vào, ngồi xuống đầu ngoài của băng ghế chúng tôi.

I MEET OUR FOUNDER—Tôi Gặp Vị Sáng lập của Chúng ta

She sat listening to the wrangling on the platform for a few minutes, and then began to exhibit distinct signs of impatience. As there seemed to be no improvement in sight, she then jumped up from her seat, shouted in a tone of military command the one word "Mohini!" and then walked straight out of the door into the passage. The stately and dignified Mohini came rushing down that long room at his highest speed, and as soon as he reached the passage threw himself incontinently flat on his face on the floor at the feet of the lady in black. Many people arose in confusion, not knowing what was happening; but a moment later Mr. Sinnett himself also came running to the door, went out and exchanged a few words, and then, re-entering the room, he stood up on the end of our bench and spoke in a ringing voice the fateful words: "Let me introduce to the London Lodge as a whole—Madame Blavatsky!"

Bà ngồi nghe cuộc cãi vã trên bục vài phút, rồi bắt đầu tỏ những dấu hiệu sốt ruột rõ rệt. Thấy chẳng có gì tiến triển, Bà bật dậy khỏi ghế, hét bằng giọng mệnh lệnh quân sự một từ "Mohini!", rồi đi thẳng qua cửa ra hành lang. Ông Mohini đường bệ và trang nghiêm liền lao nhanh hết tốc lực xuống căn phòng dài ấy, và vừa ra đến hành lang thì lập tức phủ phục sấp mặt xuống sàn dưới chân phu nhân mặc đồ đen. Nhiều người đứng bật dậy trong bối rối, không biết chuyện gì đang xảy ra; nhưng một khoảnh khắc sau, chính Ông Sinnett cũng chạy đến cửa, bước ra trao đổi vài lời, rồi quay vào phòng, ông đứng lên trên đầu băng ghế của chúng tôi và bằng giọng vang dội cất lời định mệnh: "Xin cho tôi giới thiệu với toàn thể Hội bộ London—Bà Blavatsky!"

The scene was indescribable; the members, wildly delighted and yet half-awed at the same time, clustered round our great Founder, some kissing her hand, several kneeling before her, and two or three weeping hysterically. After a few minutes, however, she shook them off impatiently, and was led up to the platform by Colonel Olcott, and after answering a few questions she demanded from him an explanation of the unsatisfactory character of the meeting upon which she had descended so abruptly. The Colonel and Mr. Sinnett explained as well as they could; but she summarily ordered them to close the meeting, and called upon the officials to meet her at once in conference. The members departed in a condition of wild excitement and the officials waited upon Madame Blavatsky in one of the adjacent living rooms.

Quang cảnh không thể tả; các hội viên, vừa mừng khôn xiết vừa nửa phần kính sợ, túm tụm quanh Vị Sáng lập vĩ đại của chúng ta, có người hôn tay Bà, vài người quỳ trước Bà, và hai ba người khóc trong cơn kích động. Tuy nhiên, ít phút sau, Bà sốt ruột gạt họ ra, và được Đại tá Olcott dẫn lên bục; sau khi trả lời vài câu hỏi, Bà yêu cầu ông giải thích về tính chất không như ý của buổi họp mà Bà vừa đột ngột "giáng" xuống. Đại tá và Ông Sinnett giải thích trong khả năng của họ; nhưng Bà dứt khoát ra lệnh bế mạc cuộc họp, và yêu cầu các viên chức lập tức họp với Bà để hội ý. Các hội viên ra về trong trạng thái phấn khích tột độ, còn các viên chức thì chầu chực Bà Blavatsky trong một phòng sinh hoạt kế cận.

Now, as I had been invited to spend the night at Mr. Sinnett's, I, though a new and

Vì tôi được mời qua đêm tại nhà Ông Sinnett, nên tuy là một hội viên mới và nhỏ bé, tôi

insignificant member, had to stay behind along with the greater people; and so it happened that I was a witness of the very remarkable scene which followed. Madame Blavatsky demanded a full account of the condition of the Lodge, and of the differences between Mr. Sinnett and Dr. Kingsford; and having received it, she proceeded to rate both of them exactly as if they had been a pair of naughty schoolboys, and finally actually made them both shake hands before us all as a token that their differences were amicably settled! Nevertheless, she ordered that Dr. Kingsford should form a Lodge of her own, in which doctrines could be discussed exclusively from her point of view. This order was carried out in a few days, the new branch taking the title of the Hermetic Lodge. So far as I remember, I do not think that it ever had more than a very small number of members, and I fancy that it soon faded into extinction.

vẫn phải nán lại cùng với những vị lớn; và thế là tôi trở thành nhân chứng của cảnh tượng hết sức lạ lùng diễn ra sau đó. Bà Blavatsky yêu cầu tường trình đầy đủ về tình trạng của Hội bộ, và về những bất đồng giữa Ông Sinnett và Bác sĩ Kingsford; và khi đã nghe xong, Bà bắt đầu "sửa" cả hai người y như thể họ là hai cậu học trò nghịch ngợm, và rốt cuộc thực sự bắt họ bắt tay nhau trước mặt tất cả chúng tôi như một dấu hiệu rằng mâu thuẫn giữa họ đã được dàn xếp êm thắm! Tuy nhiên, Bà ra lệnh để Bác sĩ Kingsford lập một Hội bộ riêng, trong đó các giáo lý có thể được thảo luận độc quyền theo quan điểm của Bà. Lệnh này được thi hành trong vài ngày, chi bộ mới lấy tên là Hội bộ Hermetic. Theo như tôi nhớ, tôi không nghĩ nó bao giờ có nhiều hội viên hơn một con số rất nhỏ, và tôi đoán nó sớm tàn lụi.

Madame Blavatsky and Colonel Olcott both accompanied our party to Mr. Sinnett's house, and stayed there until a late hour, Madame Blavatsky expressing vigorous condemnation of the inefficiency of the officials in not managing the meeting better. I was of course presented to her, and Mr. Sinnett took occasion to tell her of my letter to the spiritualistic journal *Light* on the subject of the spirit Ernest's disavowal of our Masters. When she heard that little story she looked at me very searchingly and remarked:

Bà Blavatsky và Đại tá Olcott đều tháp tùng đoàn chúng tôi đến nhà Ông Sinnett, và ở đó đến khuya, Bà Blavatsky kịch liệt khiển trách sự kém hiệu quả của các viên chức vì đã không điều hành buổi họp khá hơn. Tất nhiên tôi được giới thiệu với Bà, và Ông Sinnett nhân dịp kể với Bà về bức thư của tôi gửi tạp chí thần linh học *Ánh Sáng* về việc vong linh Ernest chối bỏ các Chân sư của chúng ta. Khi nghe câu chuyện nhỏ đó, Bà nhìn tôi rất săm soi và nhận xét:

"I don't think much of the clergy, for I find most of them hypocritical, bigoted and stupid; but that was a brave action, and I thank you for it. You have made a good beginning; perhaps you may do something yet."

"Tôi không đánh giá cao giới giáo sĩ, vì tôi thấy phần lớn họ đạo đức giả, cố chấp và ngu muội; nhưng đó là một hành động can đảm, và tôi cảm ơn anh vì điều ấy. Anh đã có một khởi đầu tốt; có lẽ anh còn làm được điều gì đó nữa."

You may be very sure that after that I missed no opportunity of attending any meeting at which she was present; and though I was far too shy to push myself forward and ask

Chắc chắn là từ dạo đó tôi không bỏ lỡ cơ hội nào để dự bất kỳ buổi họp nào có Bà hiện diện; và dù tôi quá rụt rè để tự đẩy mình lên và đặt câu hỏi, tôi vẫn lắng nghe háo hức

questions, I nevertheless listened eagerly to every word that fell from her lips, and I think that in that way I learnt a very great deal.

I wish I could convey to my readers some adequate conception of what she was to me and to all of us who were so highly favoured as to come into close touch with her—of the truly tremendous impression that she made upon us, of the deep affection and the intense enthusiasm which she evoked.

Only a few of us who knew her in her physical body are now left, and I think it is at once our duty and our privilege to try to pass on to our younger brethren at least a few ideas round which they can build their mental image of our great Founder, since their karma was not such as to permit them to see her in the flesh.

từng lời thốt ra từ đôi môi Bà, và tôi nghĩ theo cách đó tôi đã học được rất nhiều.

Ước gì tôi có thể truyền đạt cho độc giả một ý niệm đủ đầy về Bà đối với tôi và đối với tất cả chúng tôi—những người may mắn vô cùng được gần gũi với Bà—về ấn tượng thực sự khủng khiếp mà Bà khắc vào chúng tôi, về tình cảm sâu nặng và lòng nhiệt thành mãnh liệt mà Bà khơi dậy.

Chỉ còn ít người trong chúng tôi, những người đã biết Bà trong thể xác, còn lại đến nay, và tôi nghĩ lập tức đó vừa là bổn phận vừa là đặc ân của chúng tôi, cố gắng truyền lại cho các huynh đệ trẻ ít ra vài ý niệm làm nền để họ xây dựng hình ảnh tâm trí về Vị Sáng lập vĩ đại của chúng ta, vì nghiệp của họ không cho phép họ được thấy Bà bằng xương bằng thịt.

CHAPTER IV—CHƯƠNG IV

Madame Blavatsky—Bà Blavatsky

LET me try for a moment to look at her as an outsider might have looked, if that be possible for me. Frankly, I do not think I can do that, because I love her with the deepest love, I reverence her more than anyone else, except her great Masters and mine. So perhaps I cannot look at her dispassionately from outside, but at least I am trying to do so. I have seen many strangers approach her. I will try to tell you what I have seen reflected in their faces and their minds. The first thing that strikes them all, the first thing that always struck me, was the tremendous power that she radiated. The moment one came into Madame Blavatsky's presence, one felt that here was some one who counted—some one who could *do*

Hãy để tôi thử trong chốc lát nhìn Bà như một người ngoài có thể đã nhìn, nếu điều đó là có thể đối với tôi. Nói thẳng, tôi không nghĩ mình làm được, bởi vì tôi yêu Bà bằng tình yêu sâu thẳm nhất, tôi kính ngưỡng Bà hơn bất kỳ ai khác, trừ các Chân sư vĩ đại của Bà và của tôi. Vậy nên có lẽ tôi không thể nhìn Bà một cách dửng dưng từ bên ngoài, nhưng ít ra tôi đang cố làm như thế. Tôi đã thấy nhiều người lạ tiếp cận Bà. Tôi sẽ cố kể cho bạn những gì tôi thấy phản chiếu trên gương mặt và trong tâm trí họ. Điều đầu tiên gây ấn tượng cho tất cả, điều đầu tiên luôn gây ấn tượng cho tôi, là năng lực ghê gớm mà Bà toả ra. Khoảnh khắc người ta bước vào sự hiện diện của Bà Blavatsky, người ta cảm thấy rằng đây là một con người có trọng lượng—

things, emphatically one of the great ones of the world; and I think that none of us ever lost that feeling.

một người có thể *làm* được những việc, rõ ràng là một trong những bậc vĩ đại của thế giới; và tôi nghĩ không ai trong chúng tôi từng mất đi cảm giác đó.

There were assuredly many people who disagreed with various things that she said; there were others of us who followed her enthusiastically. She was so strong a person that I have never seen anyone among the thousands who met her who was indifferent to her. Some of them absolutely hated her, but more were immensely impressed by her. Many were almost awed by her; but those who knew her best loved her with a never-failing emotion, and love her still. I have recently seen some of those who knew her well, and it does seem that in every one of them the memory of her is just as green as it is in my own heart, and we have never ceased to love her. The impression that she made was indescribable. I can well understand that some people were afraid of her. She looked straight *through* one; she obviously saw everything there was in one—and there are men who do not like that. I have heard her make sometimes very disconcerting revelations about those to whom she spoke.

Chắc chắn có nhiều người bất đồng với vài điều Bà nói; cũng có những người trong chúng tôi nhiệt thành theo Bà. Bà là một con người mạnh mẽ đến nỗi trong số hàng ngàn người gặp Bà, tôi chưa thấy ai dửng dưng với Bà. Có người tuyệt đối căm ghét Bà, nhưng nhiều người khác bị Bà gây ấn tượng mạnh mẽ. Nhiều người gần như kính sợ Bà; nhưng những ai biết Bà sâu nhất thì yêu Bà với một tình cảm không phai nhạt, và đến nay vẫn yêu Bà. Gần đây tôi còn gặp vài người từng biết Bà rõ, và quả thật dường như trong mỗi người trong họ, ký ức về Bà vẫn xanh tươi như trong trái tim tôi, và chúng tôi chưa bao giờ ngừng yêu Bà. Ấn tượng Bà tạo ra là không thể diễn tả. Tôi hoàn toàn hiểu rằng có người đã sợ Bà. Bà nhìn thẳng *xuyên* một người; hiển nhiên Bà thấy hết mọi thứ ở trong người ta—và có những người đàn ông không thích điều đó. Tôi đã nghe Bà đôi khi đưa ra những tiết lộ khiến người ta rất bối rối về chính những người mà Bà đang nói chuyện cùng.

I say that that overwhelming sense of power was the first thing that was borne in upon one; and then it is difficult to say what came next, but there was a sense of dauntless courage about her which was very refreshing, outspokenness to the verge of—one could not quite say rudeness, but she spoke out exactly what she thought and exactly what she felt; there, again, there are people who do not like that, who find it rather a shock to meet naked truth; but that was what she gave them. Prodigious force was the first impression, and perhaps courage, outspokenness, and straightforwardness were the second.

Tôi nói rằng cảm thức áp đảo về quyền năng là điều đầu tiên ập đến với người ta; rồi thật khó nói điều gì đến kế tiếp, nhưng nơi Bà có một khí chất can đảm không biết sợ, vô cùng tươi mới, một sự thẳng thắn đến sát ranh—không thể nói là thô lỗ, nhưng Bà nói ra đúng những gì Bà nghĩ và đúng những gì Bà cảm; và, lại nữa, có những người không thích điều đó, họ thấy chấn động khi chạm mặt sự thật trần trụi; nhưng đó chính là điều Bà đem đến cho họ. Sức mạnh phi thường là ấn tượng đầu tiên, và có lẽ lòng can đảm, tính thẳng thắn và trực ngôn là ấn tượng thứ hai.

I suppose most of us have heard that she was often accused of deception by those who

Tôi nghĩ hầu hết chúng ta đều nghe rằng Bà thường bị cáo buộc là dối trá bởi những kẻ

disliked or feared her. Enemies thought her guilty of fraud, of forgery, of all kinds of extraordinary things. Those who repeat such slanders in the present day are all people who have never seen her, and I venture to say that if any of those who talk about her now could have been in her presence for an hour they would have realized the futility of their aspersions. I can understand that certain other things might have been said against her—for example, that she rode a little roughshod over people's prejudices sometimes; perhaps it is a good thing for people to have their prejudices exposed occasionally; but to accuse her of forgery or deception was utter folly to any of us who knew her. It was even said that she was a Russian spy. (There was a great scare at the time that Russia had designs on India.) If there ever was on this earth a person who was absolutely unsuited for the work of a spy, that person was Madame Blavatsky. She could not have kept up the necessary deception for ten minutes; she would have given it all away by her almost savage outspokenness. The very idea of deception of any sort in connection with Madame Blavatsky is unthinkable to anyone who knew her, who had lived in the same house with her, and knew how she spoke straight out exactly what she thought and felt. Her absolute genuineness was one of the most prominent features of her marvellously complex character.

ghét hoặc sợ Bà. Kẻ thù cho rằng Bà phạm gian lận, làm giả, đủ các thứ việc phi thường. Những ai ngày nay còn lặp lại các lời phỉ báng như vậy đều là những người chưa từng gặp Bà, và tôi dám nói rằng nếu bất kỳ ai đang nói về Bà bây giờ có thể ở trong sự hiện diện của Bà một giờ thôi, họ sẽ nhận ra sự vô ích của mọi lời bôi nhọ. Tôi có thể hiểu rằng có những điều khác nhất định có thể bị nói chống lại Bà—thí dụ, rằng đôi khi Bà "cưỡi ngựa thô bạo" qua các thành kiến của người ta; có lẽ đôi lúc để cho thành kiến của họ bị phơi bày cũng là điều tốt; nhưng buộc tội Bà làm giả hay lừa dối là điều hết sức ngớ ngẩn đối với bất kỳ ai trong chúng tôi, những người biết Bà. Thậm chí có người còn nói Bà là gián điệp Nga. (Khi ấy người ta rất hoảng sợ trước tin Nga có mưu đồ với Ấn Độ.) Nếu trên đời này từng có một người hoàn toàn không thích hợp với công việc của một gián điệp, thì người đó là Bà Blavatsky. Bà không thể duy trì được sự dối trá cần thiết ấy quá mười phút; Bà sẽ tự để lộ tất cả vì cái thẳng thắn gần như hung dữ của mình. Bất cứ ý tưởng nào về sự dối trá liên quan đến Bà Blavatsky đều là điều không thể nghĩ nổi đối với bất kỳ ai biết Bà, từng sống chung nhà với Bà, và biết Bà nói thẳng ra đúng những gì Bà nghĩ và cảm. Tính chân thực tuyệt đối của Bà là một trong những nét nổi bật nhất của tính cách kỳ diệu mà phức hợp của Bà.

I think the next thing which must have impressed the outsider was the brilliance of her intellect. She was without exception the finest conversationalist that I have ever met—and I have seen many. She had the most wonderful gift for repartee; she had it almost to excess, perhaps. She was full, too, of knowledge on all sorts of out-of-the-way subjects; I mean subjects more or less connected with our line of thought—but then it is difficult to realize how very wide is the range of thought which we include

Tôi nghĩ điều kế tiếp hẳn phải gây ấn tượng với người ngoài là trí tuệ rực rỡ của Bà. Không ngoại lệ, Bà là người đàm thoại hay nhất mà tôi từng gặp—và tôi đã gặp nhiều. Bà có năng khiếu đáp từ tuyệt vời; có lẽ gần như đến mức dư dả. Đồng thời Bà cũng đầy ắp tri thức về đủ mọi đề tài ít người biết; ý tôi là những đề tài ít nhiều liên hệ với đường tư tưởng của chúng ta—nhưng rồi thật khó nhận ra rằng phạm vi tư tưởng mà chúng ta đưa vào dưới đầu mục Thông Thiên Học rộng đến nhường nào. Nó đòi hỏi, ít nhất, phải biết chút ít theo

under the head of Theosophy. It involves knowing something at any rate along quite a large number of totally different lines. Madame Blavatsky had that knowledge. Whatever might turn up in the course of conversation, Madame Blavatsky always had something to say about it, and it was always something distinctly out of the common.

một số khá lớn những tuyến khác nhau hoàn toàn. Bà Blavatsky có tri thức đó. Dù cuộc trò chuyện xoay đến điều gì, Bà Blavatsky luôn có điều để nói về nó, và luôn là điều rõ ràng khác hẳn thông thường.

Whatever else she may have been, she was never commonplace. She always had something new, striking, interesting, unusual to tell us. She had travelled widely, chiefly in little-known parts of the world, and she remembered everything, apparently, even the slightest incident that ever occurred to her. She was full of all kinds of sparkling anecdotes, a wonderful *raconteuse*, one who could tell her story well and make her point effective. She was a remarkable person in that respect, as in so many others.

Bất kể là gì đi nữa, Bà không bao giờ tầm thường. Bà luôn có điều gì đó mới mẻ, nổi bật, thú vị, khác thường để kể cho chúng tôi. Bà từng du lịch khắp nơi, chủ yếu đến những vùng đất ít người biết, và Bà nhớ mọi thứ, dường như vậy, ngay cả sự việc nhỏ nhặt nhất từng xảy đến với mình. Bà đầy ắp đủ loại giai thoại lấp lánh, một *người kể chuyện* tuyệt vời, người có thể kể câu chuyện của mình hay và nhấn trúng ý. Ở khía cạnh đó, cũng như ở nhiều khía cạnh khác, Bà là một người phi thường.

Soon, with a little more intimate talk, one encountered the great central pivot of her life—her intense devotion to her Master. She spoke of Him with a reverence that was beautiful—all the more beautiful from the fact that one could not describe Madame Blavatsky as exactly of a reverent nature. On the contrary, she always saw the humorous side of anything and everything. Apart from this one great central fact, she would sometimes make a joke about things that some of us would have considered sacred; but that was because her utter straightforwardness made her detest anything in the nature of a sham or pretence, and there is a great deal of what passes for reverence which is really only empty-mindedness, though well akin perhaps to respectability.

Chẳng bao lâu, với đôi chút chuyện trò thân mật hơn, người ta bắt gặp trục trung tâm vĩ đại của đời Bà—lòng sùng kính mãnh liệt dành cho Chân sư của mình. Bà nói về Ngài với một niềm tôn kính thật đẹp—lại càng đẹp hơn vì người ta khó có thể mô tả Bà Blavatsky như một người có bản tính tôn kính. Trái lại, Bà luôn thấy khía cạnh hài hước của mọi điều. Ngoài trừ thực tại trung tâm vĩ đại duy nhất này, đôi khi Bà cũng đùa về những điều mà một vài người trong chúng tôi hẳn xem là thiêng liêng; nhưng đó là vì sự ngay thẳng tuyệt đối khiến Bà ghét bất cứ điều gì mang tính giả tạo hay lên gân, và có rất nhiều thứ được người ta xem là tôn kính mà kỳ thực chỉ là rỗng tuếch, tuy có lẽ gần gũi với cái gọi là "đoan trang".

What she called bourgeois respectability was rather in the nature of a red rag to Madame Blavatsky, because often there is so much hypocrisy in the keeping up of outer appearances while inside there are thoughts

Điều Bà gọi là "đạo mạo trưởng giả" giống như tấm vải đỏ chọc tức đối với Bà Blavatsky, vì thường có quá nhiều đạo đức giả trong việc giữ vẻ bề ngoài trong khi bên trong là những ý nghĩ và cảm xúc chẳng hề "đoan trang".

and feelings which are not respectable at all. In such cases she tore away the veil and exposed the things underneath, which did not please the unfortunate victim; because of that characteristic one would not have called her a reverential person. But the moment she spoke of her Master her voice fell into a tone of loving awe, and one could see that her feeling towards Him was the very life of her. Her utter trust in Him, and her love and reverence for Him, by contrast with the fact that she was not ordinarily reverent, were very beautiful to see.

Trong những trường hợp như vậy, Bà xé tấm màn và phơi bày những gì ở dưới, điều đó dĩ nhiên không làm "nạn nhân" xui xẻo hài lòng; bởi nét tính cách ấy mà người ta sẽ không gọi Bà là người có tính cung kính. Nhưng ngay khi Bà nói đến Chân sư của mình, giọng Bà trầm xuống trong niềm kính ái, và người ta có thể thấy cảm thức của Bà đối với Ngài chính là sự sống của đời Bà. Sự tin cậy tuyệt đối của Bà nơi Ngài, cùng tình thương và lòng tôn kính dành cho Ngài, đối chiếu với việc Bà vốn không phải người thường tỏ ra cung kính, là điều hết sức đẹp đẽ để thấy.

I think those were the most prominent facts that a stranger would have seen in her. Our younger members, when they grow up and have read her books and realized a little of what we owe her, may quote her and say what a wonderful person she was; and then, quite possibly, they may meet people who will tell them that she was exposed, and was found to have acted fraudulently. Let them ask such slanderers:

Tôi nghĩ đó là những sự kiện nổi bật nhất mà một người lạ sẽ thấy nơi Bà. Những hội viên trẻ của chúng ta, khi lớn lên và đã đọc sách của Bà và nhận ra phần nào món nợ của chúng ta đối với Bà, có thể sẽ trích dẫn và nói Bà là một người tuyệt vời thế nào; rồi rất có thể họ sẽ gặp những người bảo rằng Bà đã bị vạch trần, và người ta phát hiện Bà hành xử gian dối. Hãy để họ hỏi những kẻ phỉ báng như thế:

"Did you know her?"

"Anh có biết Bà ấy không?"

"O no", they will reply, "of course I did not."

"Ô không", họ sẽ đáp, "tất nhiên là tôi không biết."

You who have read this can rejoin:

Bạn, người đã đọc điều này, có thể đáp lại:

"I have read an account written by one who *did* know her, who knew her exceedingly well; and he said that all such stories were absolutely and utterly untrue—that it was quite impossible that she could have performed any of those fraudulent actions; she could not have deceived people in the way that was stated."

"Tôi đã đọc một tường thuật do một người *có* biết Bà viết, người biết Bà cực kỳ rõ; và ông ấy nói rằng tất cả những chuyện như thế đều hoàn toàn và tuyệt đối không đúng—rằng hoàn toàn không thể nào Bà đã làm bất kỳ hành vi gian dối nào như vậy; Bà không thể đã lừa người ta theo cách được mô tả."

I could give you many instances in which she was accused of deception, and I can tell you exactly what it was that really happened, and can assure you that there was no fraud whatever in the matter. That much I *do* know for myself. You may hear much of

Tôi có thể đưa ra cho bạn nhiều trường hợp Bà bị cáo buộc là dối trá, và tôi có thể nói cho bạn chính xác điều gì thật sự đã xảy ra, và bảo đảm với bạn rằng hoàn toàn không có gian lận gì trong những việc đó. Điều ấy thì tôi *quả thật* tự thân biết. Bạn có thể nghe

a certain report made by a Commissioner of the Society for Psychical Research, who went out to India to investigate her case. If anyone quotes that to you, you can tell them that I, who am still living, was in Adyar when that young man (a very conceited young man he was, I am sorry to say), came out to make his report, and I can tell you certain things about that report which show how unreliable it was, though I am sure that he was honest in his intention. I am told that many years later he acknowledged to our present President that if he had known as much about psychic matters in 1884 as he knew at the time of speaking, his report would have been very different.

nhiều về một bản báo cáo do một Ủy viên của Hội Nghiên Cứu Thần Linh Học soạn, người đã đến Ấn Độ để điều tra vụ của Bà. Nếu ai trích điều đó với bạn, bạn có thể nói với họ rằng tôi, người vẫn còn sống, đã ở Adyar khi chàng thanh niên ấy (rất tiếc phải nói là một chàng trai hết sức tự phụ) đến để làm báo cáo của mình, và tôi có thể kể cho bạn vài điều về bản báo cáo ấy cho thấy nó thiếu đáng tin cậy ra sao, dù tôi chắc rằng ý định của anh ta là thành thật. Tôi được biết nhiều năm sau đó anh ta đã thừa nhận với vị Chủ tịch đương kim của chúng ta rằng nếu anh ta biết nhiều về các vấn đề thông linh vào năm 1884 như điều anh biết vào lúc nói chuyện, thì bản báo cáo của anh hẳn đã rất khác.

He decided against H. P. B. in regard to the letters which came from the Masters, saying that she had written them herself. I have myself received such letters when she was thousands of miles away. I have seen them come in her presence, and I have seen them come when she was far away, and I know by irrefutable evidence that she did *not* write those letters. I tell you this because I think it is valuable for you to be able to say that you have seen or known of someone who is willing to bear personal testimony that there was no fraud about such things. The testimony of one eye-witness outweighs the prejudice of many people who, not being present, hear these things only at third or thirteenth hand.

Anh ta đã kết luận bất lợi cho H. P. B. liên quan đến những bức thư đến từ các Chân sư, bảo rằng Bà tự viết chúng. Bản thân tôi đã nhận những bức thư như thế khi Bà ở cách xa hàng ngàn dặm. Tôi đã thấy chúng đến ngay trong sự hiện diện của Bà, và tôi đã thấy chúng đến khi Bà ở rất xa, và tôi biết bằng những bằng chứng không thể bác bỏ rằng Bà *không* viết những bức thư ấy. Tôi nói điều này với bạn vì tôi nghĩ điều có giá trị cho bạn là có thể nói rằng bạn đã thấy hoặc biết về một người sẵn lòng chịu làm chứng cá nhân rằng không hề có gian lận gì trong những việc như vậy. Lời chứng của một nhân chứng tận mắt nặng cân hơn thành kiến của nhiều người, những kẻ vì không có mặt, chỉ nghe những điều này gián tiếp qua vài ba, thậm chí mười ba lần truyền miệng.

Remember that, humanly speaking, without Madame Blavatsky there would have been no Theosophical Society, there would have been no presentation of all this glorious teaching to the people of the West. Perhaps there I am saying a little more than I should, because the Great Ones who stand behind made simultaneous efforts through two channels, Madame Blavatsky being one, and Dr. Anna Kingsford the other. I knew both of them. I can only say that while Dr. Kingsford's presentation was wonderful and

Hãy nhớ rằng, nói theo lẽ người, nếu không có Bà Blavatsky thì đã không có Hội Thông Thiên Học, đã không có sự trình bày tất cả giáo huấn huy hoàng này cho người phương Tây. Có lẽ ở đây tôi nói hơi quá điều nên nói, vì các Đấng Cao Cả đứng phía sau đã đồng thời nỗ lực qua hai kênh, Bà Blavatsky là một, và Bác sĩ Anna Kingsford là kênh kia. Tôi biết cả hai vị. Tôi chỉ có thể nói rằng trong khi sự trình bày của Bác sĩ Kingsford là tuyệt vời và thú vị, nó không để lại ấn tượng lớn, không nắm được thế gian đến một mức đáng kể;

interesting, it has not made much impression, has not taken hold of the world to any appreciable extent; whereas the existence of the Theosophical Society shows what Madame Blavatsky's presentation did.

trong khi sự tồn tại của Hội Thông Thiên Học cho thấy điều trình bày của Bà Blavatsky đã làm được.

Even the Theosophical Society shows only a small part of her work; for, for every member of this Society there may well be ten, twelve, or twenty non-members who have read the books and acquired much Theosophical knowledge. So her teaching has spread out of all proportion to the size of her Society. That is what Madame Blavatsky has done for us, and for the world, and for that we owe her our love and our gratitude. She told us always:

Ngay cả Hội Thông Thiên Học cũng chỉ cho thấy một phần nhỏ công việc của Bà; vì, với mỗi hội viên của Hội này, rất có thể có mười, mười hai, hay hai mươi người ngoài Hội đã đọc sách và thâu nhận nhiều tri thức Thông Thiên Học. Vì thế giáo huấn của Bà đã lan rộng vượt xa tỉ lệ với quy mô Hội của Bà. Đó là điều Bà Blavatsky đã làm cho chúng ta, cho thế giới, và vì thế chúng ta mắc nợ Bà tình thương và lòng biết ơn. Bà luôn nói với chúng tôi:

"These are the facts; but do not believe them because I say so. Use your own reason and common-sense; give life to the teaching, and prove it for yourselves. Don't carp or grumble or criticize; *work*."

"Đây là các sự kiện; nhưng đừng tin chúng chỉ vì tôi nói vậy. Hãy dùng lý trí và lương tri của chính bạn; hãy thổi sự sống vào giáo huấn, và tự mình chứng nghiệm. Đừng bới móc hay càm ràm hay chỉ trích; hãy *làm việc*."

We who accepted her challenge, we who followed her advice, soon found that her statements were justified, that her teachings were true. So to you, her followers of the present day, I would say: "Go you, and do likewise."

Chúng tôi, những người chấp nhận lời thách thức của Bà, những người làm theo lời khuyên của Bà, chẳng bao lâu đã thấy rằng những phát biểu của Bà được minh chứng, các giáo huấn của Bà là chân thực. Vậy đối với các bạn, những người theo Bà trong thời nay, tôi muốn nói: "Hãy đi và làm y như thế."

See to it, all of you, that we never forget her —that on White Lotus Day every year, as she desired, we commemorate the occasion. She did not ask that anyone should speak of her, though our love and reverence lead us always to do that. She did not even ask that her own books should be read; but she did ask that something should be read from the *Bhagavad-Gita* and from *The Light of Asia*, and that is always done in every Theosophical Lodge unto this day, and I hope that it always will be, and that we shall never allow the memory of our Founder to pass from our minds. I should like you to realize the fact, and to keep it ever in your

Xin tất cả các bạn hãy bảo đảm rằng chúng ta không bao giờ quên Bà—rằng vào Ngày Hoa Sen Trắng mỗi năm, như Bà mong muốn, chúng ta tưởng niệm dịp ấy. Bà không yêu cầu ai phải nói về Bà, dù tình thương và lòng tôn kính khiến chúng ta luôn làm vậy. Bà thậm chí không yêu cầu đọc chính sách của Bà; nhưng Bà có yêu cầu đọc điều gì đó từ *Bhagavad-Gita* và từ *Ánh Sáng Á Châu*, và điều đó luôn được thực hiện trong mọi Hội đường Thông Thiên Học cho đến ngày nay, và tôi hy vọng rằng điều đó sẽ luôn như vậy, và rằng chúng ta sẽ không bao giờ để ký ức về Đấng Sáng Lập của chúng ta phai mờ khỏi tâm trí. Tôi muốn các bạn nhận ra sự kiện

minds, that all that we have and all that we have learnt, through whatever form it may now be coming to us, we really owe to Madame Blavatsky.

này, và luôn ghi nhớ rằng tất cả những gì chúng ta có và tất cả những gì chúng ta đã học, dù hiện nay nó đến với chúng ta qua hình thức nào, thật ra chúng ta mắc nợ Bà Blavatsky.

CHAPTER V—CHƯƠNG V

The Letter Answered—Bức Thư Được Hồi Âm

IT will be remembered that in a previous chapter I mentioned a letter which I had addressed to the Master Kuthumi, confiding it to a spirit named Ernest for delivery. I received a reply eventually—but not through Ernest and not until the very eve of Madame Blavatsky's departure for India. The text of the Master's letter to me will be found in Mr. Jinarājadāsa's book *Letters from the Masters of the Wisdom*, p. 27. He told me that it was not necessary to be in India during the seven years of probation—that a chela could pass them anywhere. He warned me that as a Priest of the Christian Church I had a certain share in the collective karma of that body, and He distinctly intimated that there was much in that karma which was terribly evil. He suggested that I might go to Adyar for a few months, to see whether I could work with the Headquarters staff, and added the significant remark: "He who would shorten the years of probation has to make sacrifices for Theosophy." His letter concluded with the words:

Người đọc hẳn còn nhớ rằng trong một chương trước tôi đã nhắc đến một bức thư tôi gửi cho Chân sư Kuthumi, giao nó cho một linh hồn tên Ernest để chuyển. Cuối cùng tôi nhận được hồi âm—nhưng không qua Ernest và mãi cho đến ngay đêm trước khi Bà Blavatsky khởi hành sang Ấn Độ. Toàn văn bức thư của Chân sư gửi cho tôi có thể tìm thấy trong sách của Ông Jinarājadāsa, *Những Bức Thư từ các Chân sư của Minh Triết*, tr. 27. Ngài bảo tôi rằng không cần phải ở Ấn Độ trong bảy năm dự bị—rằng một đệ tử có thể trải qua thời kỳ đó ở bất cứ đâu. Ngài cảnh báo tôi rằng, với tư cách là một Linh mục của Giáo hội Kitô giáo, tôi mang một phần nghiệp quả tập thể của tổ chức ấy, và Ngài chỉ rõ rằng trong nghiệp quả đó có nhiều điều cực kỳ xấu ác. Ngài gợi ý rằng tôi có thể đến Adyar vài tháng, để xem liệu tôi có thể làm việc với ban Thư ký Trụ sở không, và thêm một lời nhắc đầy ý nghĩa: "Ai muốn rút ngắn những năm dự bị thì phải hy sinh cho Thông Thiên Học." Bức thư của Ngài kết thúc bằng những lời:

You ask me what rules you must observe during this time of probation, and how soon you might venture to hope that it could begin I answer: You have the making of your own future in your own hands, as shown above, and every day you may be weaving its woof. If I were to demand that you should do one thing or the other, instead of simply advising, I

Bạn hỏi tôi những quy luật nào bạn phải giữ trong thời kỳ dự bị này, và bao lâu nữa bạn có thể mạo muội hy vọng rằng nó có thể bắt đầu. Tôi trả lời: Bạn tự nắm lấy tương lai của chính mình trong tay, như đã chỉ ra ở trên, và mỗi ngày bạn có thể đang dệt nên tấm vải của nó. Nếu tôi đòi hỏi bạn phải làm điều này hay điều nọ, thay vì chỉ khuyên bảo, thì tôi sẽ chịu

should be responsible for every effect that might flow from the step, and you acquire but a secondary merit. Think, and you will see that this is true. So cast the lot yourself into the lap of Justice, never fearing but that its response will be absolutely true. Chelaship is an educational as well as a probationary stage, and the chela alone can determine whether it shall end in adeptship or failure. Chelas, from a mistaken idea of our system, too often watch and wait for orders, wasting precious time which should be taken up with personal effort. Our cause needs missionaries, devotees, agents, even martyrs perhaps. But it cannot demand of any man to make himself either. So now choose and grasp your own destiny—and may our Lord's the Tathagata's memory aid you to decide for the best.[1]

trách nhiệm cho mọi hệ quả có thể phát sinh từ bước đi ấy, và bạn chỉ đạt được công đức thứ yếu. Hãy suy nghĩ, bạn sẽ thấy điều đó là đúng. Vậy hãy tự mình gieo quẻ vào lòng Công Chính, đừng bao giờ sợ rằng câu đáp của nó sẽ không hoàn toàn chân thực. Địa vị đệ tử là một giai đoạn giáo dưỡng cũng như giai đoạn dự bị, và chỉ riêng đệ tử mới có thể quyết định liệu nó sẽ kết thúc trong địa vị chân sư hay thất bại. Các đệ tử, do một ý niệm sai lầm về hệ thống của chúng tôi, quá thường ngóng trông và chờ đợi lệnh, phung phí thời gian quý báu lẽ ra phải dành cho nỗ lực cá nhân. Sự nghiệp của chúng ta cần những nhà truyền giáo, những người chí nguyện, những tác viên, thậm chí có lẽ cả những vị tử đạo. Nhưng nó không thể đòi hỏi bất kỳ ai phải tự biến mình thành một trong các vai ấy. Vậy giờ đây hãy chọn lựa và nắm lấy định mệnh của chính anh—và nguyện nhớ niệm của Đức Chúa ' s Đức Như Lai ' phù trợ bạn quyết định điều tốt đẹp nhất. 1

[1] Mr. Jinarājadāsa adds the following note: "Our Lord's the Tathagata's memory," is a most striking phrase, understood only many long years after the receipt of the letter. It refers to incidents in past lives of long ago, when C. W. L. had seen the Great Lord face to face. It is as if the Master tried in this manner to go behind the personality of C. W. L. direct to the Ego, in whose consciousness the great truths existed as matters of direct knowledge.

1 Ông Jinarājadāsa thêm lời chú sau: "Cụm 'nhớ niệm của Đức Chúa' 'Đức Như Lai'," là một cách nói rất nổi bật, chỉ được hiểu sau nhiều năm dài kể từ khi nhận bức thư. Nó ám chỉ những sự kiện trong các đời quá khứ xa xưa, khi C. W. L. đã thấy Đấng Chí Tôn đối diện. Như thể Chân sư cố gắng theo cách này đi vượt qua phàm ngã của C. W. L. để trực tiếp đến với Chân ngã, nơi trong tâm thức những chân lý vĩ đại tồn tại như những điều đã biết trực tiếp.

I wished to say in answer to this that my circumstances were such that it would be impossible for me to come to Adyar for three months, and then return to the work in which I was then engaged; but that I was perfectly ready to throw up that work altogether, and to devote my life absolutely to His service. Ernest having so conspicuously failed me, I knew of no way to send this message to the Master but to take it to Madame Blavatsky, and as she was to leave England on the following day for India, I hastened up to London to see her.

Tôi muốn hồi đáp rằng hoàn cảnh của tôi khi ấy khiến tôi không thể đến Adyar ba tháng rồi trở lại công việc mà tôi đang làm; nhưng rằng tôi hoàn toàn sẵn sàng bỏ hẳn công việc đó, và hiến trọn đời mình cho sự phụng sự Ngài. Vì Ernest đã thất bại quá hiển nhiên với tôi, tôi không biết cách nào gửi thông điệp này đến Chân sư ngoài việc đem nó đến cho Bà Blavatsky, và vì ngày hôm sau Bà sẽ rời Anh quốc sang Ấn Độ, tôi vội vã lên London để gặp Bà.

It was with difficulty that I induced her to read the letter, as she said very decidedly

Khá khó khăn tôi mới thuyết phục được Bà đọc bức thư, vì Bà nói rất dứt khoát rằng

that such communications were intended only for the recipient. I was obliged to insist, however, and at last she read it and asked me what I wished to say in reply. I answered to the above effect, and asked her how this information could be conveyed to the Master. She replied that He knew it already, referring of course to the exceedingly close relation in which she stood with Him, so that whatever was within her consciousness was also within His when He wished it.

những thông điệp như thế chỉ dành cho người nhận. Tuy nhiên tôi buộc phải nài nỉ, cuối cùng Bà đọc nó và hỏi tôi muốn nói gì để đáp lại. Tôi trả lời theo ý trên, và hỏi làm sao chuyển được thông tin này đến Chân sư. Bà đáp rằng Ngài đã biết rồi, dĩ nhiên ám chỉ mối liên hệ cực kỳ mật thiết mà Bà có với Ngài, đến mức bất cứ điều gì ở trong tâm thức của Bà cũng ở trong tâm thức của Ngài khi Ngài muốn vậy.

She then told me to wait by her, and not to leave her on any account. She adhered absolutely to this condition, even making me accompany her into her bedroom when she went to put on her hat and, when a cab was required, declining to allow me to leave the room and go to the door to whistle for it. I could not at all understand the purpose of this at the time, but afterwards I realized that she wished me to be able to say that she had never been out of my sight for a moment between the time when she read my letter from the Master and my receipt of the reply to it. I remember as vividly as if it were yesterday how I rode with her in that hansom cab, and the bashful embarrassment that I felt, caused partly by the honour of doing so, and partly by my fear that I must be inconveniencing her horribly, for I was crushed side ways into a tiny corner of the seat, while her huge bulk weighed down her side of the vehicle, so that the springs were grinding all through the journey. Mr. and Mrs. Cooper-Oakley were to accompany her on the voyage to India, and it was to their house that I went with her very late that night—in fact, I believe it was after mid-night, so I really ought to say very early the next morning.

Rồi Bà bảo tôi chờ bên cạnh, và bằng bất cứ giá nào cũng không được rời Bà. Bà giữ điều kiện này một cách tuyệt đối, thậm chí bắt tôi theo Bà vào phòng ngủ khi Bà vào đội mũ, và khi cần một chiếc xe ngựa, Bà không chịu để tôi rời phòng ra cửa huýt gọi. Lúc ấy tôi hoàn toàn không hiểu mục đích của việc này, nhưng về sau tôi nhận ra rằng Bà muốn tôi có thể nói rằng Bà không rời khỏi tầm mắt tôi dù chỉ một khoảnh khắc, từ lúc Bà đọc thư của Chân sư gửi tôi cho đến khi tôi nhận được hồi đáp. Tôi nhớ rõ như mới hôm qua cách tôi đi cùng Bà trong chiếc xe ngựa hai bánh có mui ấy, và sự bối rối ngượng ngùng mà tôi cảm thấy, một phần do vinh dự được đi cùng, một phần vì sợ rằng tôi đang làm Bà cực kỳ bất tiện, vì tôi bị ép nghiêng người dạt vào một góc tí hon của ghế, trong khi thân hình đồ sộ của Bà đè nặng phía bên kia của cỗ xe, đến nỗi lò xo nghiến kèn kẹt suốt hành trình. Ông bà Cooper-Oakley sẽ tháp tùng Bà trong chuyến hải hành sang Ấn Độ, và đó là lý do tôi đi cùng Bà đến nhà họ rất khuya đêm ấy —thật ra, tôi nghĩ là sau nửa đêm, nên đúng ra phải nói là rất sớm sáng hôm sau.

MY FIRST PHENOMENON—Hiện Tượng Đầu Tiên Của Tôi

Even at that hour a number of devoted friends were gathered in Mrs. Oakley's drawing-room to say farewell to Madame Blavatsky, who seated herself in an easy-

Ngay vào giờ ấy đã có một số bạn hữu tận tâm tụ họp trong phòng khách của Bà Oakley để từ biệt Bà Blavatsky, Bà ngồi trên một ghế bành bên lò sưởi. Bà đang nói chuyện một

chair by the fireside. She was talking brilliantly to those who were present, and rolling one of her eternal cigarettes, when suddenly her right hand was jerked out towards the fire in a very peculiar fashion, and lay palm upwards. She looked down at it in surprise, as I did myself, for I was standing close to her, leaning with an elbow on the mantel-piece: and several of us saw quite clearly a sort of whitish mist form in the palm of her hand and then condense into a piece of folded paper, which she at once handed to me, saying: "There is your answer." Every one in the room crowded round, of course, but she sent me away outside to read it, saying that I must not let anyone see its contents. It was a very short note and ran as follows:

cách rực rỡ với những người có mặt, và se một trong những điếu thuốc lá bất tận của mình, thì đột nhiên bàn tay phải của Bà giật về phía lò sưởi theo một cách rất lạ, và mở ngửa lòng bàn tay. Bà nhìn xuống tay mình với vẻ ngạc nhiên, và tôi cũng vậy, vì tôi đứng sát bên Bà, khuỷu tựa lên mặt lò: và có vài người trong chúng tôi thấy rất rõ một thứ sương trắng trắng hiện lên trong lòng bàn tay Bà rồi ngưng tụ lại thành một mảnh giấy gấp, Bà lập tức đưa cho tôi, nói: "Đây là câu trả lời của anh." Tất nhiên mọi người trong phòng đều ùa lại, nhưng Bà bảo tôi ra ngoài để đọc, nói rằng tôi không được cho ai thấy nội dung. Đó là một mảnh giấy rất ngắn và viết như sau:

Since your intuition led you in the right direction and made you understand that it was my desire you should go to Adyar immediately, I may say more. The sooner you go the better. Do not lose one day more than you can help. Sail on the 5th, if possible. Join Upasika[1] at Alexandria. Let no one know that you are going, and may the blessing of our Lord and my poor blessing shield you from every evil in your new life.

Vì trực giác của bạn đã dẫn bạn đi đúng hướng và khiến bạn hiểu rằng đó là ý muốn của tôi để bạn đi Adyar ngay lập tức, tôi có thể nói thêm. Càng đi sớm càng tốt. Đừng mất thêm một ngày nào ngoài mức bất khả kháng. Hãy khởi hành vào ngày mồng 5, nếu có thể. Hãy nhập đoàn với Upasika 1 tại Alexandria. Đừng để ai biết rằng bạn đang đi, và nguyện phúc lành của Đức Chúa của chúng ta và lời chúc nghèo nàn của tôi che chở bạn khỏi mọi điều dữ trong đời sống mới.

Greeting to you, *my new chela*.

Gửi lời chào đến bạn, đệ tử mới của tôi.

K. H.

K. H.

[1] Upasika means a disciple in a female body; our Masters often spoke of Madame Blavatsky by this title.

1 Upasika có nghĩa là một đệ tử trong thân nữ; các Chân sư của chúng ta thường gọi Bà Blavatsky bằng tước hiệu này.

MARCHING ORDERS—Mệnh Lệnh Hành Quân

In occult matters to hear is to obey. Madame Blavatsky left London later on in the same day for Liverpool, where she boarded the s.s. *Clan Drummond*. Meantime I was bustling round to steamer offices trying to obtain a passage for myself. The P. and O. steamer which was to leave on the 5th had absolutely

Trong các việc huyền bí, nghe tức là tuân phục. Bà Blavatsky rời Luân Đôn ngay trong ngày hôm đó đi Liverpool, nơi Bà lên tàu s.s. *Clan Drummond*. Trong khi đó, tôi tất bật chạy tới các hãng tàu hơi nước để cố kiếm một chuyến cho chính mình. Con tàu của hãng P. and O. dự định khởi hành vào ngày

not a single vacant berth in any class, so I was reluctantly compelled to seek elsewhere. After many inquiries the only opportunity that offered itself was to take the Messageries Mari-times s.s. *Erymanthe* from Marseilles to Alexandria, and in order to do that I had to leave London on the night of the 4th. I hurried down to Hampshire to pack my goods and chattels and to make my final arrangements; and I may say that I did not go to bed until after I had left England! Mohini and Miss Francesca Arundale were at Charing Cross Station to see me depart and give me their earnest good wishes for the strange new life which was opening before me.

mồng 5 hoàn toàn không còn một chỗ trống nào ở bất cứ hạng vé nào, nên tôi đành miễn cưỡng tìm hướng khác. Sau nhiều lần dò hỏi, cơ hội duy nhất mở ra là đi tàu s.s. *Erymanthe* của Messageries Maritimes từ Marseilles tới Alexandria, và để kịp chuyến đó tôi phải rời Luân Đôn vào đêm mồng 4. Tôi vội vã xuống Hampshire để thu xếp đồ đạc tư trang và lo liệu những việc cuối cùng; và có thể nói là tôi không hề lên giường cho đến khi đã rời nước Anh! Mohini và cô Francesca Arundale có mặt tại ga Charing Cross để tiễn tôi đi và gửi những lời chúc chân thành cho đời sống mới lạ đang mở ra trước mắt tôi.

IN QUARANTINE—Trong Khu Cách Ly

I reached Marseilles in the ordinary course, only to find that there was supposed to be cholera in the town. I embarked upon the *Erymanthe*, and I remember that our voyage through the Mediterranean was rather rough. On that voyage I read *Esoteric Buddhism* for the tenth time; we were fairly thorough in our studies in those days. When we reached Alexandria I found, to my immense disgust, that because of that rumour of cholera at Marseilles the Egyptian authorities proposed to put us all in quarantine for five days. You may imagine my impatience, and my fear that the delay might cause me to miss Madame Blavatsky altogether. They would not allow us to stay in the town, but carried us off to some barracks at Ramleh, where they charged us £1 a day for very unsatisfactory accommodation. Of course we were all of us perfectly well, and we were fully persuaded that the whole affair was a farce, played simply in order to extract money from us; and the broad smiles of the Egyptian officials showed that they thoroughly appreciated the situation.

Tôi đến Marseilles theo đúng lộ trình, chỉ để phát hiện ra rằng người ta cho là trong thành phố có dịch tả. Tôi lên tàu *Erymanthe*, và tôi còn nhớ chuyến hải hành qua Địa Trung Hải khá chao đảo. Trên chuyến đi ấy tôi đọc *Esoteric Buddhism* lần thứ mười; thời ấy chúng tôi học hành khá kỹ lưỡng. Khi tới Alexandria, tôi phát hiện, với nỗi chán ghét tột cùng, rằng vì tin đồn về dịch tả ở Marseilles nên nhà chức trách Ai Cập định nhốt tất cả chúng tôi cách ly năm ngày. Bạn có thể hình dung sự nôn nóng của tôi, và nỗi lo rằng sự chậm trễ có thể khiến tôi bỏ lỡ cơ hội gặp Bà Blavatsky. Họ không cho chúng tôi ở lại trong thành phố, mà đưa tất cả tới một trại lính ở Ramleh, nơi họ tính mỗi người chúng tôi 1 bảng một ngày cho một chỗ ở hết sức tệ hại. Tất nhiên tất cả chúng tôi đều hoàn toàn khỏe mạnh, và chúng tôi tin chắc rằng cả vụ này là một trò hề, bày ra đơn thuần để moi tiền chúng tôi; và những nụ cười tươi rói của các quan chức Ai Cập cho thấy họ hoàn toàn thấu hiểu tình thế.

At our only point of communication with the outer world there was a very heavy

Tại điểm duy nhất mà chúng tôi có thể liên lạc với thế giới bên ngoài, có một hàng rào

double fence, the component parts of which were perhaps five yards apart. A sort of little wooden railway ran across from one of these fences to the other, and a box with a rope attached to each end of it was hauled backwards and forwards to bring in supplies from without or to deliver our letters and any articles which we might wish to buy. A large bowl of water was placed in the box and we were ordered to throw into it any coins with which we wanted to pay for our purchases, while letters which we sent out to be posted were stabbed in two or three places and rigorously fumigated. The proceedings were more than ridiculous, and we kept up an attitude of feebly joking with the attendants, insisting that when any change had to be sent across to us, it also should be thrown into the water!

đôi rất dày, hai lớp của nó cách nhau chừng năm thước Anh. Một kiểu đường ray gỗ nhỏ chạy ngang từ hàng rào này sang hàng rào kia, và một chiếc thùng, có buộc dây ở mỗi đầu, được kéo qua kéo lại để đưa đồ tiếp tế từ bên ngoài vào hoặc chuyển thư từ và những món hàng chúng tôi muốn mua. Người ta đặt trong thùng một cái chậu lớn đựng nước và ra lệnh cho chúng tôi ném vào đó bất cứ đồng tiền nào dùng để trả cho các món mua sắm, trong khi những lá thư chúng tôi gửi ra để bỏ bưu điện đều bị đâm thủng hai ba chỗ và khử trùng nghiêm ngặt. Cả thủ tục ấy còn hơn cả trò lố bịch, và chúng tôi cứ nửa đùa nửa thật với đám phục vụ, khăng khăng rằng khi họ gửi lại tiền thừa cho chúng tôi thì cũng phải ném xuống nước!

By means of one of the mutilated letters I communicated with the British Consul and learnt from him that Madame Blavatsky and her party had duly arrived, but had gone on to Port Said, where they were awaiting me. As soon as we were released from durance vile I posted off to the Hotel Abbat to have a real bath and some decent food, and then proceeded to inquire as to transit to Port Said. There was no railway in those days, and I found that my next opportunity was again to take the steamer *Erymanthe*, which had also been detained in quarantine just as we had. We should certainly have been far more comfortable if they had had the sense to leave us on board her, but as we were passengers for Alexandria they would not do that; besides, in that case, the steamer instead of the Egyptian Government would have had our £1 a day!

Bằng một trong những lá thư đã bị xẻ rách ấy, tôi liên lạc với Lãnh sự Anh và biết từ ông rằng Bà Blavatsky và đoàn tùy tùng đã đến nơi, nhưng đã đi tiếp tới Port Said, nơi họ đang chờ tôi. Vừa được thả khỏi cảnh giam hãm tệ hại, tôi liền vội đến khách sạn Abbat để tắm cho ra hồn và kiếm chút thức ăn tử tế, rồi đi hỏi chuyện đi tiếp tới Port Said. Thời ấy chưa có đường sắt, và tôi biết cơ hội tiếp theo lại là đi con tàu *Erymanthe*, vốn cũng bị giữ trong khu cách ly y như chúng tôi. Hẳn chúng tôi đã thoải mái hơn nhiều nếu họ biết điều mà để chúng tôi lại trên tàu ấy, nhưng vì chúng tôi là hành khách của Alexandria nên họ không chịu; vả lại, trong trường hợp đó, con tàu chứ không phải Chính phủ Ai Cập sẽ lĩnh 1 bảng một ngày của chúng tôi!

WE MEET AGAIN—Chúng Tôi Gặp Lại

We sailed the same evening, and reached Port Said on the following morning, where Mr. A. J. Cooper-Oakley came off to meet me, and took me ashore to a hotel where I found Madame Blavatsky and Mrs. Oakley sitting

Chúng tôi nhổ neo tối hôm đó, và sáng hôm sau đến Port Said, nơi Ông A. J. Cooper-Oakley đi thuyền nhỏ ra đón tôi, đưa tôi vào bờ đến một khách sạn, nơi tôi thấy Bà Blavatsky và Bà Oakley đang ngồi ở hiên. Lời

on the veranda. Madame Blavatsky's last word to me in London had been: "See that you do not fail me"; and now her greeting was: "Well, Leadbeater, so you have really come in spite of all difficulties." I replied that of course I had come, and that when I made a promise I also made a point of keeping it; to which she answered only: "Good for you!" and then plunged into an animated discussion—all discussions in which Madame Blavatsky took part were invariably animated—which had evidently been interrupted by my arrival. Though she said no more than this, she was clearly pleased that I had come, and seemed to regard my presence in her retinue as a kind of card in the game which she had to play. She was returning to India expressly in order to refute the wicked slanders of the Christian College missionaries, and she appeared to consider that to bring back with her a clergyman of the Established Church who had abandoned a good position in that Church to become her enthusiastic pupil and follower was somehow an argument in her favour.

cuối cùng của Bà Blavatsky với tôi ở Luân Đôn là: "Hãy liệu đừng để làm tôi thất vọng"; và giờ lời chào của Bà là: "Leadbeater, vậy là ông thật sự đã đến, bất chấp mọi khó khăn." Tôi đáp rằng dĩ nhiên tôi đã đến, và rằng khi tôi đã hứa, tôi cũng quyết giữ lời; Bà chỉ nói: "Tốt lắm!" rồi lao vào một cuộc bàn luận sôi nổi—mọi cuộc bàn luận có Bà Blavatsky tham gia đều luôn sôi nổi—hiển nhiên đã bị gián đoạn bởi sự xuất hiện của tôi. Dù Bà không nói gì thêm, rõ ràng Bà hài lòng vì tôi đã đến, và dường như xem sự hiện diện của tôi trong đoàn tùy tùng của Bà như một quân bài trong ván cờ Bà phải chơi. Bà trở về Ấn Độ chính là để bác bỏ những lời vu khống độc ác của các nhà truyền giáo thuộc Trường Cao đẳng Cơ Đốc, và Bà dường như cho rằng việc đưa về cùng mình một giáo sĩ của Giáo hội Quốc giáo, người đã từ bỏ một vị trí tốt trong Giáo hội ấy để trở thành môn sinh và người theo nhiệt thành của Bà, bằng cách nào đó là một luận cứ có lợi cho Bà.

CHAPTER VI—CHƯƠNG VI

AN ABRUPT CHANGE—Một Bước Ngoặt Đột Ngột

OUR last chapter ended with my meeting with Madame Blavatsky at a hotel at Port Said, where I fondly expected that we might wait in peace until our steamer arrived. I did not know Madame Blavatsky as well then as I came to do later, or I should probably have felt less sanguine. I engaged a bedroom and hunted out a few score mosquitoes from inside the curtains of its bed, and was already looking forward with pleasure to the idea of settling down for the night. Soon

Chương trước kết thúc ở chỗ tôi gặp Bà Blavatsky tại một khách sạn ở Port Said, nơi tôi ngây thơ trông đợi rằng chúng tôi có thể yên ổn chờ tàu. Khi ấy tôi chưa hiểu Bà Blavatsky như về sau, nếu không có lẽ tôi đã bớt lạc quan. Tôi thuê một phòng ngủ và lục tìm mấy chục con muỗi núp trong màn, và đã bắt đầu mong mỏi được yên vị qua đêm. Tuy nhiên, không lâu sau khi trời tối, Bà Blavatsky lại có một tia hứng khởi bộc phát như thường đến với Bà từ mặt trong của sự

after darkness fell, however, Madame Blavatsky had one of those sudden flashes of inspiration which so frequently came to her from the inner side of things. She usually attributed them to one or other of those whom she called the Brothers—a term under which she included not only some of the Masters but also a number of Their disciples. In this case the hint which she received completely upset all our plans, for she was instructed that instead of waiting quietly for our steamer we were to post off immediately to Cairo, where we should obtain some information that would be of great use to her in dealing with her treacherous servants, the Coulombs.

việc. Bà thường quy những điều đó cho "các Huynh đệ"—một thuật ngữ mà dưới đó Bà bao gồm không chỉ một vài vị trong số các Chân sư mà còn cả một số đệ tử của Các Ngài. Trong trường hợp này, ám chỉ mà Bà nhận được đã hoàn toàn đảo lộn mọi dự tính của chúng tôi, vì Bà được chỉ thị rằng thay vì yên lặng chờ tàu thì chúng tôi phải lập tức đi đường bộ tới Cairo, nơi chúng tôi sẽ thu được một số thông tin rất hữu ích cho Bà trong việc đối phó với đám đầy tớ phản trắc của Bà, nhà Coulomb.

THE KHEDIVE'S PACKET-BOAT—Chiếc Tàu Thư của Khedive

In those days there was no railway running from Port Said, and the only way in which we could reach Cairo was by travelling down the Suez Canal as far as Ismailia, whence we could take train to the capital. The journey down the canal was performed in a tiny little steamer somewhat like a tug-boat, which was dignified with the name of the Khedive's packet-boat. Every night it left Port Said at midnight and reached Ismailia in the early morning. In spite of its high-sounding name it was perhaps the dirtiest and least convenient craft which I have encountered; but of course we had to make the best of it. In the stern there was a little hutch about ten feet square which was called the general cabin, and out of that at the back opened a kind of cupboard which was labelled as the ladies' room. It was, however, windowless, so that when the door was shut it was in perfect darkness. This we resigned to Madame Blavatsky.

Thời ấy chưa có đường sắt chạy từ Port Said, và cách duy nhất để đến Cairo là đi dọc Kênh đào Suez tới Ismailia, từ đó có thể bắt tàu hỏa vào thủ đô. Chuyến đi dọc kênh được thực hiện bằng một con tàu hơi nước bé xíu na ná tàu kéo, được ban cho cái tên oai vệ là tàu thư của Khedive. Mỗi đêm nó rời Port Said lúc nửa đêm và tới Ismailia vào tảng sáng. Bất chấp cái tên oai vệ ấy, có lẽ đó là chiếc thuyền dơ bẩn và bất tiện nhất mà tôi từng gặp; nhưng dĩ nhiên chúng tôi phải liệu cho ổn trong điều kiện có thể. Ở đuôi tàu có một khoang nhỏ chừng mười bộ vuông gọi là khoang chung, và phía sau khoang ấy mở ra một kiểu buồng như cái tủ, đề là phòng phụ nữ. Tuy nhiên buồng ấy không có cửa sổ, nên khi đóng cửa lại thì tối om. Chúng tôi dành gian đó cho Bà Blavatsky.

Mr. Oakley, who was much fatigued and, I think, somewhat upset by the sudden change in our plans, threw himself down on a hard wooden seat at one side of the general cabin; while Mrs. Oakley and I, having regard to the army of enormous cockroaches which was already in full possession of both cabins, preferred to spend the night in walking up and down the few yards of open deck, which gave us about six steps each way as the limit of our promenade. We paused occasionally to glance in at Mr. Oakley, but he slept on peacefully, although absolutely covered by the loathsome creatures already mentioned —and others. Mrs. Oakley, who was a particularly fastidious person in ordinary life, was somewhat depressed—perhaps not unnaturally; so I did my best to comfort her with glowing pictures of the glory and beauty which I hoped were awaiting us in India.

Ông Oakley, người rất mệt và, tôi nghĩ, phần nào bị xáo trộn bởi sự thay đổi đột ngột trong kế hoạch, nằm phịch xuống một băng ghế gỗ cứng ở một bên khoang chung; còn Bà Oakley và tôi, xét đến đạo quân gián khổng lồ đã chiếm lĩnh cả hai khoang, thà trải đêm đi đi lại lại trên mấy thước boong tàu trống, cho chúng tôi tối đa chừng sáu bước mỗi chiều cho cuộc dạo bộ của mình. Thỉnh thoảng chúng tôi dừng lại để liếc vào chỗ Ông Oakley, nhưng ông ngủ yên, dù bị những sinh vật ghê tởm đã nói—và cả những thứ khác—phủ kín khắp người. Bà Oakley, vốn là người cực kỳ khắt khe trong đời sống thường nhật, có phần chán nản—có lẽ cũng tự nhiên thôi; nên tôi ráng ủi an bà bằng những bức viễn cảnh rực rỡ về vinh quang và vẻ đẹp mà tôi hy vọng đang chờ chúng tôi ở Ấn Độ.

This went on for some hours until the monotony was suddenly broken by pitiable cries from Madame Blavatsky in her cupboard. Mrs. Oakley at once dashed in bravely, facing the insect plague with only a momentary shudder; but she found Madame Blavatsky very ill. and in great pain, and vehemently demanding conveniences which on that squalid little tug-boat simply did not exist. Fortunately our next stop was at the village of Kantara—the place where the pilgrim-track from Cairo to Jerusalem crosses the canal; and we prevailed on the captain of our funereal craft to wait for us there for a few minutes. There was of course nothing in the nature of a gangway, nor even a wharf; but they produced from somewhere a plank—an ordinary builder's plank, perhaps a foot in width, and Mr. Oakley and I had to carry our unfortunate leader ashore by that means. (Madame Blavatsky at that time weighed 245 pounds; I know because I weighed her myself on the butcher's steel-yard on board the s.s. *Navarino* a few days later.)

Mọi sự cứ thế kéo dài được vài giờ cho đến khi bỗng bị phá vỡ bởi những tiếng kêu thảm thiết từ Bà Blavatsky trong "cái tủ" của Bà. Bà Oakley lập tức anh dũng lao vào, đối diện nạn côn trùng chỉ với một cái rùng mình thoáng chốc; nhưng bà thấy Bà Blavatsky bị bệnh nặng, đau đớn dữ dội, và khẩn thiết đòi hỏi những tiện nghi vốn tuyệt nhiên không tồn tại trên con tàu kéo nhếch nhác ấy. May thay, điểm dừng tiếp theo là làng Kantara—nơi đường hành hương từ Cairo đến Jerusalem băng qua kênh đào; và chúng tôi thuyết phục được thuyền trưởng của con thuyền ảm đạm như đám tang ấy chờ chúng tôi ít phút. Dĩ nhiên chẳng có thứ gì như cầu tàu, thậm chí cả một ván lên xuống cũng không; nhưng từ đâu đó họ lôi ra một tấm ván—tấm ván thợ xây bình thường, chừng một bộ bề ngang, và Ông Oakley cùng tôi phải khiêng vị lãnh đạo bất hạnh của mình lên bờ bằng cách đó. (Khi ấy Bà Blavatsky nặng 245 pao; tôi biết vì chính tôi đã cân Bà trên chiếc cân đòn sắt của hàng thịt trên tàu s.s. *Navarino* vài ngày sau.)

You may imagine that it was nervous work, and Madame Blavatsky's language on the occasion was more conspicuous for strength than suavity. But somehow or other the feat was achieved; we conveyed her safely ashore, and back again on board a little later —which was even a more serious undertaking, because of the pronounced upward slope of the plank. She was restored to her cubby-hole, and the heroic Mrs. Oakley sat beside her until she sank to sleep. I believe Mr. Oakley went to sleep again; but his wife, as soon as she could leave our leader, came and paced the deck with me until in the pale gold of the Egyptian morning we moored beside the wharf at Ismailia.

Bạn có thể hình dung đó là một việc làm căng thẳng thế nào, và lời lẽ của Bà Blavatsky khi ấy nổi bật về độ mạnh mẽ hơn là sự nhu hòa. Nhưng bằng cách này hay cách khác, kỳ công cũng thành; chúng tôi đưa Bà lên bờ an toàn, rồi một lát sau lại khiêng Bà trở lại tàu—việc này còn khó hơn, vì tấm ván dốc ngược rất rõ. Bà được đưa về chỗ buồng nhỏ, và Bà Oakley quả cảm ngồi bên Bà cho đến khi Bà thiếp ngủ. Tôi tin Ông Oakley lại ngủ tiếp; nhưng vợ ông, ngay khi có thể rời vị lãnh đạo của chúng tôi, liền ra boong đi tới đi lui với tôi cho đến khi trong sắc vàng nhạt của buổi sáng Ai Cập chúng tôi cặp mạn vào bến ở Ismailia.

ISMAILIA—Ismailia

There was an interval of some hours before our train started, so it seemed reasonable to go to a hotel and have some breakfast. There were at that time two hotels in the town, and their respective touts were vehemently pressing their claims on the wharf. Mr. Oakley, who was supposed to be the business man of the party, made some sort of a bargain with one of them. Madame Blavatsky, though still looking pale, was able to come on shore and to walk slowly up and down the wharf, but she did not seem anxious for companionship, and in fact rather repelled it. We saw her exchange a few words with one or two officials and with the men from the hotels; and when a little later a dilapidated carriage drove up and we wished to start for the hotel, the two porters at once engaged in a savage fight over our luggage.

Còn mấy giờ nữa tàu hỏa mới chạy, nên xem ra hợp lý là vào khách sạn ăn sáng. Lúc đó trong thị trấn có hai khách sạn, và những tay cò của họ đang hăng hái giành giật khách ngay trên bến. Ông Oakley, người được xem là "người lo việc" của cả đoàn, đã mặc cả với một trong số họ. Bà Blavatsky, tuy hãy còn xanh xao, đã có thể lên bờ và chậm rãi đi tới đi lui trên bến, nhưng Bà dường như không muốn có người đi cùng, thậm chí còn tỏ ý gạt đi. Chúng tôi thấy Bà trao đổi đôi câu với một hai viên chức và với mấy người từ các khách sạn; và khi một chiếc xe ngựa tồi tàn lạch cạch chạy đến và chúng tôi muốn đi khách sạn, hai anh phu khuân vác liền lao vào đánh nhau dữ dội vì hành lý của chúng tôi.

When we called on the station-master to interfere, it transpired that while Mr. Oakley had made an arrangement with one of these men Madame Blavatsky had meantime engaged the other, and naturally, as she spoke in Arabic, we had no inkling of this proceeding on her part until the time came

Khi chúng tôi nhờ trưởng ga can thiệp, thì hóa ra trong khi Ông Oakley đã thỏa thuận với một người trong bọn họ, thì cùng lúc đó Bà Blavatsky lại thuê người kia; và dĩ nhiên vì Bà nói bằng tiếng Ả Rập, chúng tôi chẳng mảy may hay biết việc Bà làm cho đến lúc sắp khởi hành. Thế là chúng tôi đành đến khách

for our departure. So we had to go to the hotel which she had chosen, and to pacify the other unfortunate man as well as we could. Matters were sorted out eventually, of course by bribing both parties to the quarrel, and at last we were allowed to depart in peace and partake of our breakfast. Poor Madame Blavatsky still suffered somewhat, and was evidently not in the best of humours; but she indignantly scouted the timid suggestion that we should spend a day at Ismailia in order that she might recover her strength. So in due course we took our places in the train.

sạn do Bà chọn, và ráng dàn xếp cho người kia tội nghiệp trong khả năng có thể. Rốt cuộc mọi chuyện cũng được thu xếp ổn thỏa, tất nhiên là bằng cách đút lót cho cả hai bên trong vụ ẩu đả, và sau cùng chúng tôi được phép rời bến yên ổn để đi ăn sáng. Tội nghiệp Bà Blavatsky vẫn còn khó chịu, và hiển nhiên không ở trong tâm trạng tốt nhất; nhưng Bà phẫn nộ gạt phắt gợi ý có phần nhút nhát rằng chúng tôi nên nghỉ lại Ismailia một ngày để Bà hồi sức. Vậy là đúng kỳ giờ, chúng tôi lên tàu hỏa.

A MESSAGE—Một Thông Điệp

As the journey continued Madame Blavatsky gradually recovered her strength, and a little conversation arose; but it was distinctly coloured by the influence of the previous night, for our leader favoured us with the most gloomy prognostications of our future fate:

Khi tàu chạy, Bà Blavatsky dần hồi sức, và câu chuyện nho nhỏ bắt đầu; nhưng nó mang rõ sắc thái của đêm trước, vì vị lãnh đạo của chúng tôi ban cho cả đoàn những lời tiên đoán ảm đạm nhất về số phận tương lai:

"Ah! you Europeans", she said, "you think you are going to enter upon the path of occultism and pass triumphantly through all its troubles; you little know what is before you; you have not counted the wrecks by the wayside as I have. The Indians know what to expect, and they have already passed through tests and trials such as have never entered into your wildest dreams; but you, poor feeble things, what can you do?"

"À! các ông bà châu Âu," Bà nói, "các người tưởng mình sắp bước vào Thánh Đạo huyền bí học và sẽ khải hoàn vượt qua mọi gian truân; các người nào có biết điều gì đang chờ phía trước; các người đâu đã đếm hết bao kẻ gục ngã dọc đường như tôi từng thấy. Người Ấn Độ biết điều gì phải trông đợi, và họ đã đi qua những phép thử và thử thách chưa từng lọt vào những giấc mơ hoang dại nhất của các người; còn các người, những kẻ yếu ớt tội nghiệp, các người làm được gì?"

She continued these Cassandralike prophecies with a maddening monotony, but her audience was far too reverential to try to change the subject. We sat in the four corners of the compartment, Madame Blavatsky facing the engine, and Mr. Oakley sitting opposite to her with the resigned expression of an early Christian martyr; while Mrs. Oakley, weeping profusely, and with a face of ever-increasing horror, sat opposite to me. For myself, I had a sort of

Bà tiếp tục những lời tiên tri kiểu Cassandra ấy với một nhịp điệu gây phát điên, nhưng thính giả của Bà quá mực kính cẩn nên không dám đổi đề tài. Chúng tôi ngồi ở bốn góc khoang, Bà Blavatsky ngồi quay mặt về phía đầu máy, và Ông Oakley ngồi đối diện Bà với vẻ cam chịu của một vị tử đạo Kitô giáo thuở sơ kỳ; còn Bà Oakley, nước mắt lã chã, gương mặt mỗi lúc một kinh hãi, ngồi đối diện tôi. Phần tôi, tôi thấy mình như muốn giương ô trước một cơn mưa nặng hạt,

feeling like putting up an umbrella against a heavy shower, but I reflected that after all a good many other men had entered upon that path and had reached its goal, and it seemed to me that even if I could not reach it in this life I could at any rate lay a good foundation for the work of the next incarnation. *Che sara, sara!*

nhưng tôi nghĩ rằng rốt cuộc cũng đã có không ít người bước vào con đường ấy và đạt tới đích của nó, và tôi thấy dù không thể đạt được trong đời này thì ít nhất tôi cũng có thể đặt nền móng tốt cho công việc của kiếp sau. *Che sara, sara!*

In those prehistoric days trains were usually lit by smoky oil lamps, and in the centre of the roof of each compartment there was a large round hole into which porters inserted these lamps as they ran along the roofs of the carriages. This being a day train, however, there was no lamp, and one could see the blue sky through the hole. It happened that Mr. Oakley and I were both leaning back in our respective corners, so that we both saw a repetition of the phenomenon which I have previously described as occurring in England; we saw a kind of ball of whitish mist forming in that hole, and a moment later it had condensed into a piece of folded paper, which fell to the floor of our compartment. I started forward, picked it up, and handed it at once to Madame Blavatsky, taking it for granted that any communication of this nature must be intended for her. She at once unfolded it and read it, and I saw a red flush appear upon her face.

Vào thuở rất xưa ấy, tàu hỏa thường thắp đèn dầu khói mù, và giữa trần của mỗi khoang có một lỗ tròn lớn để mấy người phục vụ cắm đèn vào khi họ chạy dọc trên nóc toa. Tuy nhiên đây là tàu chạy ban ngày, nên không có đèn, và có thể thấy bầu trời xanh qua cái lỗ ấy. Tình cờ Ông Oakley và tôi đều tựa lưng trong góc của mình, nên cả hai cùng nhìn thấy một hiện tượng lặp lại mà trước đây tôi đã tả là từng xảy ra ở Anh; chúng tôi thấy một kiểu quả cầu sương trắng nhạt hình thành trong lỗ đó, và một khoảnh khắc sau nó đã ngưng tụ thành một mảnh giấy gấp, rơi xuống sàn khoang. Tôi bật dậy, nhặt lên, và đưa ngay cho Bà Blavatsky, đương nhiên cho rằng bất kỳ thông tin liên lạc nào theo cách ấy hẳn là gửi cho Bà. Bà liền mở ra đọc, và tôi thấy mặt Bà ửng đỏ.

"Umph," she said, "that's what I get for trying to warn you people of the troubles that lie before you," and "she" threw the paper to me.

"Hừm," Bà nói, "đó là cái tôi nhận được khi cố cảnh báo các người về những rắc rối ở phía trước," và "Bà" ném tờ giấy cho tôi.

"May I read it?" I said, and her only reply was: "Why do you think I gave it to you?"

"Tôi có thể đọc chứ?" tôi nói, và Bà chỉ đáp: "Sao ông nghĩ tôi đưa cho ông?"

I read it and found it to be a note signed by the Master Kuthumi, suggesting very gently but quite decidedly that it was perhaps a pity, when she had with her some earnest and enthusiastic candidates, to give them so very gloomy a view of a path which, however difficult it might be, was destined

Tôi đọc và thấy đó là một mảnh ghi chú có chữ ký của Chân sư Kuthumi, rất nhẹ nhàng nhưng dứt khoát gợi ý rằng có lẽ thật đáng tiếc, khi Bà đang có bên mình vài ứng viên nghiêm túc và nhiệt thành, lại vẽ cho họ một bức tranh quá ảm đạm về một con đường mà, dù khó đến đâu, rốt cuộc cũng sẽ dẫn họ tới

eventually to lead them to joy unspeakable. And then the message concluded with a few words of kindly commendation addressed to each of us by name. I am sorry that I cannot be quite certain of the exact wording of that message, though I am sure that I have correctly reproduced its general tenor. The little sentence addressed personally to me was: "Tell Leadbeater that I am satisfied with his zeal and devotion."

niềm hoan lạc khôn tả. Và rồi thông điệp kết lại bằng mấy lời khen ngợi ân cần gửi đến từng người chúng tôi, gọi đích danh. Tôi tiếc là không thể hoàn toàn chắc chắn về nguyên văn thông điệp đó, dù tôi tin rằng mình đã thuật lại đúng đại ý. Câu ngắn gửi riêng cho tôi là: "Hãy nói với Leadbeater rằng Ta hài lòng với lòng nhiệt thành và sự tận tâm của y."

A LITTLE DUST—Chút Bụi

I need hardly say that we were all much comforted and uplifted and filled with gratitude; but, though no rebuke could possibly have been more gently worded, it was evident that Madame Blavatsky did not altogether appreciate it. Before our conversation began she had been reading some book which she wished to review for *The Theosophist*, and she was still sitting with the book open upon her knee and the paper-knife in her hand. She now resumed her reading, stroking the dust of the desert (which came pouring in at the open window) off the pages of the book with her paper-knife as she read. When an especially vicious puff came in Mr. Oakley started forward and made a motion as if to close the window; but Madame Blavatsky looked up at him balefully, and said with unmeasured scorn: "You don't mind a little dust, do you?" Poor Mr. Oakley shrank back into his corner like a snail into its shell, and not another word did our leader utter until we steamed into the station at Cairo. The dust certainly was rather trying, but after that one remark we thought it best to suffer it in silence. I remember that poor Mrs. Oakley was wearing one of those curious contrivances which ladies call a feather boa; and before we reached Cairo the whole thing was just a solid rope of sand, the feathers being indistinguishable.

Chẳng cần nói cũng biết chúng tôi đều được an ủi, nâng đỡ và tràn đầy tri ân; nhưng, dù một lời nhắc nhở khó có thể được diễn đạt dịu dàng hơn, rõ ràng là Bà Blavatsky không hoàn toàn cảm kích nó. Trước khi câu chuyện khởi đầu, Bà đang đọc một cuốn sách nào đó mà Bà muốn điểm cho *The Theosophist*, và Bà vẫn ngồi đó với cuốn sách mở trên đầu gối và con dao rọc giấy trong tay. Giờ Bà lại tiếp tục đọc, vừa quét bụi sa mạc (thổi ào vào qua cửa sổ mở) khỏi các trang sách bằng con dao rọc giấy. Khi một luồng bụi đặc biệt dữ dội ào vào, Ông Oakley bật dậy và làm động tác như muốn đóng cửa sổ; nhưng Bà Blavatsky ngẩng lên nhìn ông với ánh mắt dữ dội, và nói bằng giọng khinh bạc không chút kiêng dè: "Ông không ngại chút bụi chứ?" Tội nghiệp Ông Oakley thụt sâu vào góc mình như con ốc thu mình vào vỏ, và vị lãnh đạo của chúng tôi không thốt thêm lời nào cho tới khi tàu rít còi vào ga Cairo. Bụi thì quả là khá khó chịu, nhưng sau câu nói ấy chúng tôi thấy tốt hơn là cứ âm thầm chịu đựng. Tôi còn nhớ Bà Oakley đáng thương đang đeo một thứ mà các bà gọi là khăn lông quấn cổ; và trước khi đến Cairo, cả cái thứ ấy đã trở thành một sợi dây cát đặc sệt, lông chẳng còn phân biệt nổi.

ANOTHER ABRUPT CHANGE—Thêm Một Bước Ngoặt Đột Ngột

At Cairo we engaged a carriage and drove as a matter of course to Shepheard's Hotel, that being the usual resort of English people. It would seem that some thirty or forty other people had the same idea, for we found the great entrance-hall crowded, and everything in dire confusion. Our luggage, of which we had a considerable amount, had been piled upon the floor in the middle of the hall; and Madame Blavatsky sat upon it, while Mr. Oakley was trying to fight his way through the crowd to the clerk's desk in order to engage rooms for us. He had barely succeeded in doing this—in fact, he was still struggling in the crowd on his way back to us—when she jumped up from her seat and called to him excitedly, telling him that we were not to stay at Shepheard's at all, but instead were to make our way to the Hotel d'Orient, which had been kept by the Coulombs during their stay in Egypt—the suggestion being that in that house we could acquire a good deal of information which would be of use to Madame Blavatsky when she came to deal with them later.

Ở Cairo, chúng tôi thuê một cỗ xe ngựa và theo lẽ thường chạy thẳng đến Khách sạn Shepheard, nơi vốn là chỗ lui tới quen thuộc của người Anh. Có vẻ như khoảng ba bốn chục người khác cũng cùng ý định, vì chúng tôi thấy đại sảnh vào cửa chật cứng và mọi thứ rối tung. Hành lý của chúng tôi, vốn khá nhiều, đã được chất thành đống ở giữa sảnh; và Bà Blavatsky ngồi lên trên đó, trong khi Ông Oakley đang cố chen qua đám đông để đến bàn thư ký nhằm đặt phòng cho chúng tôi. Ông vừa kịp làm xong việc đó—thật ra, ông vẫn còn đang lách qua đám đông trên đường quay lại với chúng tôi—thì Bà bật dậy khỏi chỗ ngồi và hào hển gọi ông, bảo rằng chúng tôi hoàn toàn không được ở lại Shepheard, mà phải đi đến Khách sạn d'Orient, nơi gia đình Coulomb từng trọ khi họ ở Ai Cập—ý là ở ngôi nhà đó chúng tôi có thể thu thập được nhiều tin tức hữu ích cho Bà Blavatsky khi sau này Bà cần đề cập đến họ.

Of course this caused the usual confusion; poor Mr. Oakley had to go back and countermand the rooms which he had engaged, and we made our way to the other hotel, which, though certainly less fashionable, proved comfortable enough. It was in the Ezbekieh Square, and we had some pleasant rooms looking out over the garden. We stayed there for several days, and the suggestion which had been made to Madame Blavatsky bore much fruit, as she was able to obtain from the present host and hostess of the hotel, and from some servants who had worked in the house for some years, numerous evidential details of unreliable and discreditable conduct on the part of the previous occupants.

Dĩ nhiên thế là sinh ra cảnh hỗn độn thường thấy; tội nghiệp Ông Oakley phải quay lại hủy các phòng vừa đặt, còn chúng tôi thì đi sang khách sạn kia, vốn tuy kém sang trọng hơn, nhưng hóa ra cũng khá tiện nghi. Nó nằm ở Quảng trường Ezbekieh, và chúng tôi có vài căn phòng xinh xắn nhìn xuống khu vườn. Chúng tôi ở đó mấy ngày, và đề nghị vốn đưa ra với Bà Blavatsky đã sinh nhiều kết quả, vì Bà có thể lấy được từ chủ khách sạn hiện tại và phu nhân của ông, cũng như từ vài gia nhân đã làm việc trong nhà nhiều năm, vô số chi tiết bằng chứng về những hành vi thiếu đáng tin và mất phẩm giá của những người cư ngụ trước.

AN ELDER BROTHER—Một Huynh Trưởng

It was in Madame Blavatsky's room in that hotel that I first saw one of the members of the Brotherhood. While sitting on the floor at her feet, sorting out some papers for her, I was startled to see standing between us a man who had certainly not entered by the door, which was straight before me the whole time, and had not opened. I jumped up uttering a sharp exclamation of surprise, which caused Madame to laugh inordinately. She said banteringly:

Chính trong phòng của Bà Blavatsky ở khách sạn đó mà tôi lần đầu tiên thấy một vị thuộc Huynh đệ Đoàn Chánh đạo. Khi đang ngồi dưới chân Bà, trên sàn, sắp xếp vài giấy tờ cho Bà, tôi bỗng giật mình thấy giữa hai chúng tôi đứng một người đàn ông, mà chắc chắn không bước vào qua cửa—vì suốt thời gian đó cửa ở ngay trước mặt tôi và không hề mở. Tôi bật dậy, buột một tiếng kêu ngạc nhiên, khiến Bà cười đến mức quá đà. Bà nói đùa:

"You will not go far on the path of occultism if you are so easily startled at a little thing like that."

"Con sẽ chẳng đi xa trên con đường huyền bí học đâu nếu con dễ giật mình bởi những chuyện nhỏ như thế."

Then she presented me to the visitor, who proved to be he who is now the Master Djwal Kul, although he had not then taken the Initiation which made him an Adept.

Rồi Bà giới thiệu tôi với vị khách, hóa ra Ngài là người mà nay chúng ta biết là Chân sư Djwal Kul, dù lúc đó Ngài chưa thọ cuộc Điểm đạo vốn làm cho Ngài thành một Chân sư.

Our stay in Egypt was in many ways a most remarkable experience, as Madame Blavatsky constantly told us much of the inner side of what we saw there. She had been in Egypt before, and was well acquainted with some of the officials, including the Prime Minister, Nubar Pasha, who very kindly invited us all to dinner. She also seemed to know quite intimately the Russian Consul, Monsieur Hitrovo, who was exceedingly kind and attentive to her, sending her every morning a great bouquet of lovely flowers, and treating her in every way as a lady of the highest distinction, as of course she really was in her own country. Also she introduced us to Monsieur Maspero, the Curator of the Boulak Museum, as it was then. I remember particularly how we went through the Museum with this gentleman and how Madame Blavatsky was able to give him a great mass of most interesting information about the various curiosities that were under his care.

Chuyến ở Ai Cập của chúng tôi về nhiều mặt là một trải nghiệm hết sức khác thường, vì Bà Blavatsky luôn kể cho chúng tôi nghe nhiều điều thuộc nội diện của những gì chúng tôi trông thấy ở đó. Bà từng ở Ai Cập trước đây và quen biết khá thân với một số quan chức, kể cả Thủ tướng Nubar Pasha, người rất tử tế mời cả bọn chúng tôi dự tiệc. Bà có vẻ cũng thân thiết với Lãnh sự Nga, Ông Hitrovo, người đã hết sức niềm nở và chăm sóc Bà, sáng nào cũng gửi tặng một bó hoa tuyệt đẹp, và xét mọi bề đều đối đãi với Bà như một phu nhân tột bậc danh giá—mà dĩ nhiên ở quê nhà Bà đúng là như vậy. Bà cũng giới thiệu chúng tôi với Ông Maspero, Quản thủ Bảo tàng Boulak, như nó được gọi thời đó. Tôi nhớ đặc biệt lần chúng tôi đi cùng vị này thăm bảo tàng, và Bà Blavatsky có thể cung cấp cho ông một khối lượng lớn những tin tức vô cùng thú vị về các cổ vật thuộc sự coi sóc của ông.

A GRUESOME CEREMONY—Một Nghi Lễ Rợn Người

We saw many strange things, and it was of course an enormous advantage to us to have with us one who understood so well the Oriental customs, and could explain the meaning of much that without her we could not have comprehended. I remember one day we were looking out of the window of the hotel, when we saw a number of men, obviously Muhammadans, gather together in a circle in the garden of the Square, all facing inwards. After some preliminary mutterings they all began to go through a sort of exercise of extraordinary violence, raising their hands above their heads as high as they could reach, bending backwards as far as possible, and then swinging forwards until with the tips of their fingers they touched the ground in front of them; and each time they made that convulsive swing they all shouted in unison the name of God —"Al-lah-ha!"

Chúng tôi chứng kiến nhiều điều lạ lùng, và dĩ nhiên có Bà đồng hành là lợi thế lớn, vì Bà hiểu rất rõ các phong tục phương Đông và có thể giải thích ý nghĩa của nhiều điều mà nếu không có Bà chúng tôi khó lòng lĩnh hội. Tôi nhớ một hôm chúng tôi đang nhìn ra cửa sổ khách sạn, thì thấy một nhóm người, rõ ràng là tín đồ Hồi giáo, tụ tập thành vòng tròn trong khu vườn của Quảng trường, tất cả cùng quay mặt vào trong. Sau vài tràng lẩm bẩm dạo đầu, họ bắt đầu tập một kiểu vận động dữ dội khác thường, đưa tay lên cao hết mức chạm tới, uốn người cong hết cỡ ra phía sau, rồi vung mạnh người về phía trước đến mức đầu ngón tay chạm đất trước mặt; và mỗi lần vung người co giật như thế, họ đồng thanh hô lên danh xưng Thượng đế—"Al-lah-ha!"

This remarkable performance went on for about half-an-hour and then quite suddenly they all executed a left turn, so that, although still standing in a ring, they were one behind the other. Then each put his hands on the shoulders of the man in front of him, and they began to run round in that ring, all *barking in unison* exactly like dogs. This continued for perhaps five minutes, and then one of the men fell out of the circle and sank to the ground in a fit, struggling horribly and foaming at the mouth. In a few moments all the rest were in the same condition, and the scene was most hideous. After a little while one by one they seemed to recover, and sat up looking round in a dazed sort of way, and presently they helped one another to their feet and staggered away.

Màn trình diễn khác thường ấy kéo dài chừng nửa giờ, rồi bỗng họ đồng loạt quay trái, đến nỗi tuy vẫn đứng thành một vòng, nhưng thành ra người nọ đứng sau người kia. Rồi mỗi người đặt tay lên vai người trước mặt, và họ bắt đầu chạy vòng quanh trong vòng tròn ấy, tất cả đều *sủa đồng thanh* y như chó. Việc này tiếp diễn chừng năm phút, rồi một người rời vòng, ngã vật xuống đất trong một cơn co giật, trông rùng rợn, sùi cả bọt mép. Chỉ trong ít phút, những người còn lại cũng đều lâm vào tình trạng như thế, và cảnh tượng ghê gớm vô cùng. Một lúc sau, từng người có vẻ hồi tỉnh, ngồi dậy nhìn quanh với vẻ ngơ ngác, rồi họ dìu nhau đứng lên và lảo đảo bỏ đi.

But the extraordinary thing was that all the passers-by in that crowded street took the whole thing as a matter of course, and no one even stopped to watch these men—still less to offer any assistance. Madame Blavatsky

Nhưng điều lạ lùng là mọi khách qua đường trên con phố đông đúc ấy coi tất cả như lẽ đương nhiên, không một ai dừng lại để quan sát họ—chứ đừng nói đến việc giúp đỡ. Bà Blavatsky bảo chúng tôi rằng họ thuộc về

told us that they belonged to a certain sect which made a practice of such a performance, and that by means of it they believed themselves to become possessed by certain spirits from whom, while in that condition, they could obtain all sorts of useful information—such as, for example, where a buried treasure might be found—or that they could receive advice as to any difficulty in which they might happen to find themselves. She also described to us in the most gruesome manner the peculiarly ghastly and evil elemental creatures which they gathered round themselves by this abominable ceremony.

một giáo phái chuyên thực hành nghi thức như thế, và nhờ phương tiện đó họ tin rằng mình bị nhập bởi những thần linh nào đó, từ đó, trong trạng thái ấy, họ có thể nhận được đủ thứ tin tức hữu ích—chẳng hạn như nơi chôn giấu một kho báu—hoặc có thể nhận lời khuyên cho bất cứ khó khăn nào họ đang gặp phải. Bà còn mô tả cho chúng tôi một cách rợn người về những loài sinh linh hành khí đặc dị, ghê gớm và tà ác mà họ quần tụ quanh mình bằng nghi lễ ghê tởm ấy.

SHE KNEW ARABIC—Bà Biết Tiếng Ả Rập

Madame Blavatsky understood Arabic, and she used to amuse us greatly by translating for our benefit the private remarks which were being made by the grave and dignified Arab merchants, as they sat talking to one another in the bazaar. After they had for some time been calling us Christian dogs, and speaking disrespectfully of our female relatives for many generations, she blandly asked them in their own language whether they thought that was the way in which a good son of the Prophet should speak of those from whom he hoped to gain much in the way of business. The men were always covered with confusion, not having expected that any European could possibly understand them.

Bà Blavatsky hiểu tiếng Ả Rập, và Bà thường khiến chúng tôi vô cùng thích thú bằng cách dịch cho chúng tôi nghe những lời nhận xét riêng tư của các thương gia Ả Rập trịnh trọng, đạo mạo khi họ ngồi chuyện trò với nhau trong khu chợ. Sau một lúc họ gọi chúng tôi là bọn chó Kitô giáo, và buông lời bất kính về các nữ quyến của chúng tôi từ bao đời, Bà điềm tĩnh hỏi họ bằng chính ngôn ngữ của họ rằng liệu đó có phải là cách mà một người con tốt của Đấng Tiên tri nên nói về những kẻ mà y hy vọng sẽ kiếm chác được nhiều lợi lộc làm ăn chăng. Bọn họ lúc nào cũng đỏ mặt tía tai vì xấu hổ, vì không ngờ có người châu Âu nào hiểu được họ.

Arabic, however, seems to have been the only Oriental language with which she was acquainted; she did not know Sanskrit, and many of the difficulties of our Theosophical terminology arise from the fact that in those days she would describe what she saw or knew, and then ask any Indian who happened to be near what was the Sanskrit name for it. Very often the gentleman who provided her with the term had not clearly understood what she meant; and even when he did, we must remember that she asked

Tuy vậy, tiếng Ả Rập có vẻ là ngôn ngữ phương Đông duy nhất mà Bà thông thạo; Bà không biết tiếng Sanskrit, và nhiều khó khăn trong thuật ngữ Thông Thiên Học của chúng ta phát sinh từ việc thời ấy Bà mô tả những gì Bà thấy hoặc biết, rồi hỏi bất cứ người Ấn nào tình cờ ở gần đó rằng tiếng Sanskrit gọi nó là gì. Nhiều khi vị quý ông cung cấp thuật ngữ ấy chưa thật hiểu rõ điều Bà muốn nói; và ngay cả khi hiểu, chúng ta cần nhớ rằng Bà hỏi những tín đồ của các trường triết học khác nhau, và mỗi người trả lời theo sắc thái

adherents of different schools of philosophy, and that each answered according to the shade of meaning applied to the term in his teaching.

nghĩa của thuật ngữ trong giáo học của họ.

PHENOMENA—Hiện Tượng

Many curious phenomena were constantly taking place around her at this period. First, she was herself the most striking of all the phenomena, for her changes were protean. Sometimes the Masters Themselves used her body, and wrote or spoke directly through her. At other times when her ego was elsewhere engaged, one or other of two pupils of lower degree than herself would take the body, and there were even certain occasions when another woman used to be in charge—I think a Tibetan. I have myself frequently seen all these changes take place, and I have seen the new man who entered the body looking round to discover the condition of affairs into which he had come—trying to take up the thread of a conversation, for example. Yet with all this, she was in no sense of the word like an ordinary medium, for the true owner of the body stood more or less within reach all the time in full consciousness, and thoroughly understood what was going on.

Nhiều hiện tượng lạ lùng liên tục xảy ra quanh Bà vào thời kỳ này. Trước hết, tự thân Bà là hiện tượng ấn tượng nhất, vì sự biến hóa của Bà muôn hình vạn trạng. Đôi khi chính các Chân sư dùng thân xác của Bà, và viết hay nói trực tiếp qua Bà. Lúc khác, khi chân ngã của Bà bận bịu nơi khác, một trong hai vị đệ tử có đẳng cấp thấp hơn Bà sẽ nhập vào thân, và thậm chí có những lúc một người phụ nữ khác nắm quyền điều khiển—tôi nghĩ là một người Tây Tạng. Bản thân tôi đã nhiều lần thấy tất cả những sự chuyển đổi này diễn ra, và tôi đã thấy người mới bước vào thể xác nhìn quanh để dò xem tình trạng sự vụ mà y vừa bước vào—chẳng hạn cố tiếp nối mạch câu chuyện đang nói. Tuy vậy, với tất cả những điều đó, Bà không hề giống một đồng tử theo nghĩa thông thường, vì chủ nhân đích thực của thể xác vẫn ở đâu đó trong tầm gần suốt thời gian ấy với đầy đủ tâm thức, và hoàn toàn hiểu rõ điều gì đang diễn ra.

These amazing changes led sometimes to the most extraordinary complications. The chela who was suddenly called in to occupy the body was of course ignorant of what had been said a few minutes before, and so was occasionally betrayed into what seemed bare-faced contradictions. I remember a story told to me later by a member of the Avenue Road household, which gives a good illustration of the difficulties we had to encounter. The narrator was a man of some legal experience, and was consequently usually deputed to act as representative of the household, or of Madame Blavatsky, when there was any business to be done with the lawyers.

Những biến đổi kinh ngạc này đôi khi dẫn đến những rắc rối khác thường nhất. Vị đệ tử bị gọi đến nhập thân đột ngột dĩ nhiên không hay biết những gì mới được nói vài phút trước đó, nên đôi khi lỡ miệng thành những điều nghe như trắng trợn mâu thuẫn. Tôi nhớ một câu chuyện sau này được một thành viên trong gia đình ở Avenue Road kể lại, nêu một minh họa hay về những khó khăn chúng tôi từng gặp. Người kể là một ông có ít nhiều kinh nghiệm pháp lý, nên thường được ủy nhiệm làm đại diện cho gia đình, hoặc cho Bà Blavatsky, khi có việc cần làm với luật sư.

A CHARACTERISTIC EXPERIENCE—Một Trải Nghiệm Tiêu Biểu

On a certain day some such business arose; I do not know its precise nature, but it involved the signing by Madame Blavatsky of several documents. Our member laid these documents before her, and endeavoured with a true legal sense of responsibility to explain them to her, but she did not seem to comprehend at all clearly, and indeed pushed the papers aside somewhat impatiently. Having, as he supposed, obtained all the necessary signatures, he withdrew and was about to start on his journey to the city; but, finding the weather colder than he expected, he decided to wear an overcoat, and ran upstairs to his room to fetch it.

Một ngày nọ phát sinh một công việc như thế; tôi không rõ chính xác tính chất của nó, nhưng nó đòi hỏi Bà Blavatsky phải ký vài văn kiện. Vị hội viên của chúng tôi đặt những văn kiện ấy trước mặt Bà, và cố gắng, với ý thức trách nhiệm nghề luật chân chính, giải thích cho Bà, nhưng Bà dường như chẳng hiểu cho thật rõ, thậm chí hơi sốt ruột đẩy xấp giấy sang bên. Nghĩ rằng mình đã lấy đủ các chữ ký cần thiết, ông lui ra và sắp khởi hành vào thành phố; nhưng vì thấy thời tiết lạnh hơn dự liệu, ông quyết định mặc áo choàng, và chạy lên phòng mình lấy.

Changing his papers from one pocket to another, he ran through them mechanically to see that all were there, and fortunately noticed that one of them was unsigned; so on his way downstairs he entered Madame Blavatsky's room once more, saying:

Chuyển các giấy tờ từ túi này sang túi khác, ông lướt qua chúng một cách máy móc để xem có đủ cả không, và may mắn phát hiện một tờ chưa ký; thế là trên đường xuống lầu, ông lại bước vào phòng Bà Blavatsky, nói:

"O, H. P. B., here is one of these papers which I have overlooked; will you please sign it?"

"Ô, H.P.B., đây là một trong những giấy tờ tôi đã bỏ sót; Bà vui lòng ký giúp chứ?"

"What papers?" demanded Madame Blavatsky.

"Giấy tờ gì?" Bà Blavatsky hỏi.

"Only one more of those which you signed a few minutes ago."

"Chỉ thêm một tờ trong số những tờ Bà đã ký cách đây vài phút."

"What do you mean? I have signed no papers," she returned indignantly.

"Anh muốn nói gì? Tôi chưa ký giấy tờ nào cả," Bà đáp, giận dữ.

"But, H. P. B., here they are!" protested the mystified member; and he spread them out before her.

"Nhưng, H.P.B., chúng đây này!" vị hội viên bối rối kêu lên; và ông bày chúng trước mặt Bà.

"O, I see!" she said, apparently mollified; "but what is their purport?"

"À, tôi hiểu rồi!" Bà nói, có vẻ dịu lại; "nhưng nội dung chúng là gì?"

Our friend repeated his explanations; and not only were they fully understood this time, but *this* Madame Blavatsky was a better man of business than he was, and asked him

Bạn chúng tôi lặp lại phần giải thích; và lần này không chỉ được hiểu tường tận, mà *lần này* Bà Blavatsky còn là một người rành việc hơn cả ông, và hỏi những câu mà ông không

questions which he was unable to answer!

trả lời được!

No wonder that strangers did not always quite grasp the situation!

Chẳng lạ gì người ngoài không phải lúc nào cũng nắm bắt nổi tình huống!

I remember an occasion on which she bought in the scent-bazaar at Cairo a tiny bottle of attar of roses, for use in the shrine-room at Adyar, paying £2 for it. When we were sitting at lunch in the hotel half-an-hour afterwards, at a small table reserved for our party in an alcove, two English sovereigns fell out of space upon the table, and Madame Blavatsky explained that she had been told that she ought not to spend money upon Them in this way, as we should need every shilling that we had before we reached Adyar—a statement which certainly proved true.

Tôi nhớ có lần Bà mua ở khu chợ hương liệu tại Cairo một lọ nhỏ attar hoa hồng, để dùng trong phòng thờ ở Adyar, với giá 2 bảng. Khi chúng tôi đang ngồi ăn trưa ở khách sạn nửa giờ sau đó, tại một bàn nhỏ dành riêng cho nhóm chúng tôi trong một hốc tường, hai đồng vàng Anh rơi từ không trung xuống bàn, và Bà Blavatsky giải thích rằng Bà được bảo là không nên tiêu tiền cho Các Ngài theo cách ấy, vì chúng tôi sẽ cần từng đồng nhỏ trước khi đến Adyar—một lời khẳng định quả thật đã thành sự thật.

At one time and another I have seen a good many of the phenomena which were so closely associated with Madame Blavatsky. I have seen her precipitate drawings and writings, and I have also seen her find a missing object by occult power. On several occasions I have seen letters fall out of the air in her presence; and I must also state that I have seen such a letter fall at the Headquarters at Adyar when she was six thousand miles away in England, and again that I myself have several times had the privilege of being employed by the Master to deliver just such letters after her departure from the physical plane.

Đôi lúc này khác tôi đã chứng kiến khá nhiều hiện tượng vốn gắn bó mật thiết với Bà Blavatsky. Tôi đã thấy Bà ngưng tụ tranh vẽ và bút tích, và tôi cũng thấy Bà tìm được một vật thất lạc bằng quyền năng huyền bí. Nhiều lần tôi đã thấy những bức thư rơi ra từ không trung khi có mặt Bà; và tôi cũng phải nói rằng tôi đã thấy một bức thư như thế rơi xuống tại Tổng hành dinh ở Adyar khi Bà đang ở tận Anh, cách đó sáu nghìn dặm, và thêm nữa chính tôi đã vài lần có vinh dự được Chân sư giao phó mang những bức thư như thế, sau khi Bà đã rời cõi hồng trần.

In those early days of the Society messages and instructions from the Masters were frequent, and we lived at a level of splendid enthusiasm which those who have joined since Madame Blavatsky's death can hardly imagine. Those of us who have had the inestimable privilege of direct touch with the Masters have naturally retained that enthusiasm, but it is not easy for us, whose powers are so much less than hers, fully to impart it to newer members. I have sometimes wondered, however, how many

Trong những ngày đầu của Hội, các thông điệp và chỉ dẫn từ các Chân sư đến khá thường xuyên, và chúng tôi sống trong một mức độ hứng khởi tuyệt vời mà những ai gia nhập sau khi Bà Blavatsky qua đời khó mà hình dung. Những người trong chúng tôi đã có đặc ân vô giá là được tiếp xúc trực tiếp với các Chân sư tự nhiên vẫn giữ trọn nhiệt huyết ấy, nhưng đối với chúng tôi—những kẻ tài lực kém xa Bà—thì không dễ truyền đạt vẹn toàn điều đó cho các hội viên mới. Dẫu vậy đôi lúc tôi tự hỏi có bao nhiêu hội viên

of our present-day members would have found themselves able to endure the somewhat severe but remarkably effective training through which she put her pupils; I can testify to certain radical changes which her drastic methods produced in *me* in a very short space of time—also to the fact that they have been permanent!

When I came into her hands I was just an ordinary lawn-tennis-playing curate—well-meaning and conscientious, I believe, but incredibly shy and retiring, with all the average Englishman's horror of making himself conspicuous in any way or occupying a ridiculous position. After a few weeks of her treatment I had reached a stage in which I was absolutely hardened to ridicule, and did not care in the slightest degree what anybody thought of me. I mean that quite literally; it was not that I had learnt to endure disapproval stoically, in spite of internal anguish, but that I actually did not care what people thought or said of me, and indeed never considered that matter at all. And I have never cared since! I admit that her methods were drastic and distinctly unpleasant at the time, but there was no question as to their effectiveness.

Apart from the great Masters of Wisdom, I have never known any person from whom power so visibly radiated. Clever she certainly was; not a scholar in the ordinary sense of the word, yet, as I have already said, possessed of apparently inexhaustible stores of unusual knowledge on all sorts of out-of-the-way unexpected subjects. She was an indefatigable worker from early in the morning until late at night, and she expected everyone around her to share her enthusiasm and her marvellous endurance. She was always ready to sacrifice herself—and, for the matter of that, others also—for the sake of the cause, of the great work upon which she was engaged. Utter devotion to her Master and to His work was the dominant note of her life, and though now

ngày nay của chúng ta đủ sức chịu đựng sự rèn luyện khá nghiêm khắc nhưng kỳ cùng hiệu nghiệm mà Bà dành cho học trò; tôi có thể làm chứng về những biến đổi căn bản mà các phương pháp quyết liệt của Bà đã tạo ra nơi *tôi* trong một khoảng thời gian rất ngắn—và cũng xin xác nhận rằng chúng đã bền vững!

Khi đến với Bà, tôi chỉ là một cha phó chơi quần vợt sân cỏ bình thường—tôi tin là thiện chí và có lương tâm, nhưng nhút nhát và rút lui khó tin, với tất cả nỗi khiếp sợ điển hình của người Anh trước việc tự làm mình nổi bật theo bất cứ cách nào hay lâm vào một tình thế lố bịch. Sau vài tuần được Bà rèn luyện, tôi đã đạt đến một giai đoạn thản nhiên tuyệt đối trước mọi lời chế giễu, và chẳng mảy may bận tâm người khác nghĩ gì về mình. Tôi nói điều đó theo nghĩa đen; không phải tôi đã học cách chịu đựng sự bất đồng một cách kiên cường dù đau đớn trong lòng, mà là tôi thực sự không bận tâm người ta nghĩ hay nói gì về mình, và thực tình chẳng bao giờ để tâm đến chuyện đó. Và từ đó đến nay tôi cũng chẳng bận tâm! Tôi thừa nhận phương pháp của Bà quyết liệt và quả thật khó chịu vào lúc đó, nhưng hiệu quả của chúng thì không phải bàn cãi.

Ngoài các Chân sư Minh Triết ra, tôi chưa từng biết ai mà quyền năng lại hiển lộ rõ rệt đến thế. Bà chắc chắn là thông tuệ; không phải là học giả theo nghĩa thông thường, nhưng như tôi đã nói, Bà dường như sở hữu kho tàng tri thức bất tận về đủ loại đề tài lạ lùng và bất ngờ. Bà là người làm việc không biết mệt, từ sớm đến khuya, và Bà mong mọi người quanh Bà san sẻ nhiệt huyết và sức bền phi thường của Bà. Bà luôn sẵn lòng hy sinh bản thân—và, nói cho cùng, cả người khác nữa—vì sự nghiệp, vì đại công trình mà Bà đang đảm trách. Lòng tận hiến trọn vẹn cho vị Chân sư của mình và cho Công việc của Ngài là chủ âm đời Bà; và dù nay Bà khoác một thân xác khác, chủ âm ấy vẫn vang lên bất biến, và nếu một ngày nào Bà được chỉ dạy bước ra khỏi ẩn cư và một lần nữa đảm

she wears a different body, that note still sounds out unchanged, and if she should ever be directed to come forth from her retirement and to take charge once more of the Society which she founded, we shall find it ringing in our ears as a clarion to call around her old friends and new, so that through all the ages that work shall still go on.

trách Hội mà Bà đã sáng lập, chúng ta sẽ thấy âm điệu ấy vang rền bên tai như tiếng kèn hiệu, triệu tập quanh Bà cả bạn cũ lẫn mới, để qua mọi thời đại công việc ấy vẫn tiếp tục.

CHAPTER VII—CHƯƠNG VII

OUR VOYAGE TO INDIA—Chuyến Hải Hành đến Ấn Độ

OUR interesting stay in Cairo was brought to an end by the news that our steamer, the British India s.s. *Navarino*, was due at Port Said on a certain date. Thither I was despatched as a kind of *avant-courier*, to make arrangements in advance for some special comforts for Madame Blavatsky who, with the rest of our little party, wished to avoid the canal, to have an extra day in Cairo, and to embark at Suez. This small errand I duly accomplished, and I think our Leader was fairly well satisfied with the accommodation provided, though of course it fell far short of the luxury of the larger modern vessels.

Cuộc lưu lại thú vị ở Cairo của chúng tôi kết thúc khi có tin chiếc tàu của hãng British India, tàu hơi nước *Navarino*, sẽ cập bến Port Said vào một ngày đã định. Tôi được phái đến đó như một thứ *tiền trạm*, để thu xếp trước vài tiện nghi đặc biệt cho Bà Blavatsky, người —cũng như những thành viên khác trong nhóm nhỏ của chúng tôi—muốn tránh đi qua kênh đào, ở lại Cairo thêm một ngày, và sẽ lên tàu tại Suez. Sứ mệnh nhỏ này tôi đã hoàn tất chu đáo, và tôi nghĩ vị Lãnh đạo của chúng tôi cũng khá hài lòng với chỗ ăn ở được thu xếp, dù dĩ nhiên nó còn kém xa sự tiện nghi của những con tàu lớn hiện đại.

We had a full complement of passengers, and I suppose that both they and the officers were about the average crowd that one expects to meet on board an Eastern-bound boat. The Captain was perhaps a trifle unusual, for he was a very religious man, narrow and puritanical, and he not unnaturally regarded Madame with a stern disapproval which seemed strongly tinged with horror. His attitude towards our party was one of icy reserve, and during the whole voyage none of us exchanged more than a very few words with him. His officers, however, were more amenable, and I remember that Mrs. Oakley, who was an indefatigable propagandist, made friends with the third mate, Mr. Wadge, and succeeded in interesting him in Theosophy to some small extent, at any rate sufficiently to induce him to read one or two books, to attend one of our meetings at Adyar, and I think to correspond with her later.

Tàu chở đủ khách, và tôi cho rằng cả họ lẫn các sĩ quan đều thuộc hạng trung bình như người ta trông đợi trên một chuyến tàu hướng Đông. Vị Thuyền trưởng có lẽ hơi khác thường một chút, vì ông là người rất mộ đạo, khắc khổ và thanh giáo, và tự nhiên ông nhìn Bà với sự bất đồng nghiêm khắc pha lẫn vẻ kinh hãi. Thái độ của ông đối với nhóm chúng tôi là một sự dè dặt lạnh lùng, và suốt cả chuyến đi không ai trong chúng tôi nói với ông hơn vài câu. Tuy vậy, các sĩ quan dưới quyền dễ gần hơn, và tôi nhớ Bà Oakley, một người vận động không mệt mỏi, đã kết bạn với sĩ quan boong thứ ba, Ông Wadge, và khiến ông ít nhiều quan tâm đến Thông Thiên Học—ít nhất đủ để ông chịu đọc dăm ba cuốn sách, dự một buổi họp của chúng tôi ở Adyar, và tôi nghĩ sau đó còn thư từ với Bà.

Among the passengers were several missionaries, and they, with one exception, seemed distinctly disposed to regard us as emissaries of the Prince of Darkness. The exception was a young Wesleyan minister named Restorick, with whom I used to play deck-tennis; I found him quite friendly and reasonable, and willing to discuss without acrimony all kinds of religious matters. A very different type was an earnest but quite uneducated missionary from America, named Daniel Smith, who made no secret of the fact that he had been a bricklayer, but found the hard work and the exposure too severe for his health, and so, as he put it, the Lord had called him to preach the gospel to the heathen.

Trong đám hành khách có vài nhà truyền giáo, và họ—trừ một người—rõ ràng có xu hướng xem chúng tôi như phái viên của Chúa tể Bóng tối. Ngoại lệ là một mục sư Wesley trẻ tên Restorick, người mà tôi thường chơi quần vợt trên boong cùng; tôi thấy ông khá thân thiện và hợp lẽ, sẵn sàng bàn luận đủ chuyện tôn giáo mà không gay gắt. Một hạng người rất khác là một nhà truyền giáo sốt sắng nhưng hoàn toàn thất học đến từ Mỹ, tên Daniel Smith, người chẳng giấu giếm việc ông từng là thợ nề, nhưng lao lực nặng nhọc và dãi nắng dầm mưa quá sức đã khiến sức khỏe ông sa sút, nên, như ông nói, Chúa đã gọi ông đi rao giảng phúc âm cho dân ngoại.

Perhaps because of his ignorance, he was apt to be aggressive, and used frequently to engage in arguments with Madame Blavatsky which were a source of great amusement to the passengers. I am afraid that our Leader took a kind of impish pleasure in entangling him in his talk and

Có lẽ vì sự thiếu học vấn, ông hay tỏ ra công kích, và thường gây gổ tranh luận với Bà Blavatsky, điều vốn là nguồn giải trí lớn cho hành khách. Tôi e rằng vị Lãnh đạo của chúng tôi lấy làm thích thú đôi chút một cách tinh quái khi dẫn dụ ông rối lời và tự đẩy mình vào những tuyên bố thần học hoàn

inducing him to commit himself to the most impossible theological statements. She knew the Bible far better than he did, and would constantly quote unexpected and little-known texts which drew from him the indignant protest: "That's not in the Bible! I'm sure that's not in the Bible!"

toàn bất khả chấp nhận. Bà thuộc Kinh Thánh rành hơn ông nhiều, và thường trích những đoạn kinh bất ngờ và ít người biết đến, khiến ông phải tức tối phản đối: "Cái đó không có trong Kinh Thánh! Tôi chắc là không có trong Kinh Thánh!"

Then Madame Blavatsky would turn to me with deadly composure:

Rồi Bà Blavatsky quay sang tôi với một vẻ bình thản lạnh lùng:

"Leadbeater, fetch my Bible from my cabin!" and would proceed to confound him with chapter and verse. Once he was so ill-advised as to rejoin: "Well, anyhow, I'm sure it's not in my copy!" But the ripple of amusement which ran round among the audience warned him to avoid such a rash assertion in the future.

"Leadbeater, lấy hộ tôi cuốn Kinh Thánh từ phòng tôi!" và rồi sẽ tiếp tục làm ông bối rối bằng chương và câu. Có lần ông dại dột đáp lại: "Vâng, dẫu sao thì tôi chắc là nó không có trong bản của tôi đâu!" Nhưng làn sóng thích thú lan khắp khán giả khiến ông hiểu rằng về sau phải tránh đưa ra một lời khẳng định liều lĩnh như thế.

As we were crossing the Indian Ocean I remember walking the deck with Madame Blavatsky early one morning in all the glory of a tropical sunrise, when this worthy missionary appeared at the top of the staircase, and she at once hailed him with the words:

Khi chúng tôi đang vượt qua Ấn Độ Dương, tôi nhớ buổi sớm nọ tôi đi dạo trên boong tàu với Bà Blavatsky giữa toàn vẹn rực rỡ của bình minh miền nhiệt đới, thì vị giáo sĩ đáng kính này xuất hiện trên đỉnh cầu thang, và Bà liền gọi ông bằng những lời:

"Now, Mr. Smith! Look round you! See the calm shining sea, and the lovely colours! See how good your God is! Surely on such a glorious morning as this you can't tell me that I am going to be burnt in hell for ever and ever!"

"Này, Ông Smith! Hãy nhìn quanh đi! Hãy xem mặt biển yên ả lấp lánh, và những sắc màu diễm lệ! Thấy Thượng đế của ông tốt lành dường nào chưa! Chắc hẳn trong buổi sớm huy hoàng như thế này ông không thể nói với tôi rằng tôi sẽ bị thiêu trong địa ngục đời đời kiếp kiếp đâu chứ!"

I must do the Rev. Daniel the justice to admit that he blushed deeply and looked very uncomfortable, but he stuck manfully to his guns, and replied with an evident effort:

Công bằng mà nói, tôi phải thừa nhận Mục sư Daniel đỏ mặt thắm và trông rất bối rối, nhưng ông vẫn kiên cường giữ vững lập trường, đáp lại với một nỗ lực hiển nhiên:

"Well, I'm very sorry, ma'am, but I guess you will!"

"Rất tiếc, thưa bà, nhưng tôi đoán là Bà sẽ như vậy!"

Naturally Madame Blavatsky's brilliant and powerful personality impressed itself upon the whole company, officers and passengers alike (always excepting the Captain) and

Tự nhiên phàm ngã rực rỡ và đầy uy lực của Bà Blavatsky đã gây ấn tượng mạnh lên toàn bộ hành khách và sĩ quan (luôn trừ vị Thuyền trưởng), và bất cứ khi nào Bà muốn

whenever she chose to show herself upon deck in good weather she speedily gathered round her a kind of court of interested auditors, who asked her questions upon all sorts of subjects, and listened fascinated to her stories of experience and adventure in out-of-the-way corners of the world. At night especially they asked always for tales of the weird and supernatural, which she told so well and with such gruesome realism that her audience shuddered with delightful thrills of horror—but I noticed that they had a distinct tendency to herd together afterwards, and that none would adventure into a dark passage alone!

xuất hiện trên boong vào lúc thời tiết tốt, Bà liền nhanh chóng quy tụ quanh mình một kiểu tuỳ tùng gồm những người nghe đầy hứng thú, họ đặt câu hỏi cho Bà về đủ thứ đề tài, và say sưa lắng nghe những câu chuyện trải nghiệm và phiêu lưu của Bà nơi những xó xỉnh hẻo lánh của thế giới. Đặc biệt là ban đêm, họ luôn xin nghe những câu chuyện kỳ dị và siêu nhiên, mà Bà kể rất hay và với một sự chân thực rùng rợn đến mức khán giả Bà rùng mình thích thú vì nỗi kinh hoàng—nhưng tôi nhận ra rằng sau đó họ có xu hướng rõ rệt tụm lại với nhau, và chẳng ai dám một mình mạo hiểm bước vào một hành lang tối!

The *Navarino* was not exactly an ocean greyhound, but at long last we reached Colombo, where Colonel Olcott met us and introduced me to the leading members of the Buddhist Theosophical Society there. It was a previous generation of workers, and I suppose hardly any of the Sinhalese gentlemen who were prominent among us then are still upholding the Society's flag on the physical plane. I remember especially the old Mohandiram (an important city official), Mr. William de Abrew (father of the well-known Mr. Peter de Abrew, who has worked so loyally for us for so many years), Mr. Don Carolis of Mutwal, Mr. J. R. de Silva (whom for some reason the Colonel always nick-named the Doctor, though that was not his profession), Mr. C. P. Gunawardana (then the Secretary of our Colombo Branch), Mr. N. S. Fernando, Mr. Wijiasekara, Mr. Hendrik de Silva, and others whose names elude me now, though their faces are still clear in my mind's eye. After all, it is forty-six years ago, more than half of a long life-time!

Chiếc *Navarino* không hẳn là một con tàu tốc hành giữa đại dương, nhưng sau cùng chúng tôi cũng tới Colombo, nơi Đại tá Olcott ra đón và giới thiệu tôi với các thành viên lãnh đạo của Hội Phật giáo Thông Thiên Học tại đó. Đó là một thế hệ những người hoạt động đi trước, và tôi cho rằng hầu như không vị quý ông người Tích Lan nào từng nổi bật giữa chúng tôi khi ấy còn đang giữ ngọn cờ của Hội trên cõi hồng trần. Tôi nhớ đặc biệt vị Mohandiram già (một quan chức thành phố quan trọng), Ông William de Abrew (thân phụ của Ông Peter de Abrew nổi tiếng, người đã trung thành phụng sự chúng ta suốt bao năm), Ông Don Carolis của Mutwal, Ông J. R. de Silva (vì lý do nào đó Đại tá luôn đặt biệt danh cho ông là "Bác sĩ", dù đó không phải nghề nghiệp của ông), Ông C. P. Gunawardana (khi ấy là Thư ký của Chi bộ Colombo của chúng ta), Ông N. S. Fernando, Ông Wijiasekara, Ông Hendrik de Silva, và những người khác mà giờ đây tên tuổi đã vuột khỏi trí nhớ tôi, dù dung nhan họ vẫn còn rõ mồn một trong con mắt tâm trí của tôi. Suy cho cùng, ấy là bốn mươi sáu năm về trước, hơn nửa một đời người dài lâu!

I BECOME A BUDDHIST—Tôi Trở Thành Một Phật Tử

Most important of all, I was presented to the great Buddhist leader and scholar, Hikkaduwe Sumangala Thero, High Priest of

Quan trọng nhất là tôi được giới thiệu với nhà lãnh đạo và học giả Phật giáo vĩ đại, Hikkaduwe Sumangala Thero, Thượng tế

The Peak and of Galle, and Principal of the Widyodaya Monks' College at Maradana—the most learned and highly respected of the leaders of the Southern Church of Buddhism.

On an earlier visit to the lovely island of Ceylon, both Colonel Olcott and Madame Blavatsky had made public profession of the Buddhist faith and been formally received into that religion; and now Madame Blavatsky asked me whether I was willing to follow their example in that respect. She strongly impressed upon me that if I took that step it must be entirely of my own motion and on my own responsibility, and that she had no wish to persuade me in the matter; but she thought that, as I was a Christian Priest, the open acceptance of a great Oriental religion would go far to convince both Hindus and Buddhists of my *bona fides*, and would enable me to be far more useful in working among them for our Masters.

I replied that I felt the very greatest reverence for the Lord Buddha and whole-heartedly accepted His teaching, and that I should feel it a great honour to enrol myself among His followers if I could do so without abjuring the Christian faith into which I had been baptized. She assured me that no such repudiation would be asked of me, and that there was no incompatibility between Buddhism and *true* Christianity, though no enlightened Buddhist would be likely to credit the crude theological dogmas which were usually preached by the missionaries. Buddhism, she said, was not a question of creed, but of life; I was not asked to accept any article of faith, but to try to live according to the precepts of the Lord.

To this I was of course entirely agreeable, so it was arranged that I should be presented to the High Priest for admission.

That very title of High Priest is something of

của The Peak và của Galle, và là Hiệu trưởng Trường Tăng Widyodaya ở Maradana—vị học giả uyên bác nhất và được kính trọng nhất trong các nhà lãnh đạo của Giáo hội Nam truyền Phật giáo.

Trong một chuyến thăm trước đó tới hòn đảo Ceylon xinh đẹp, cả Đại tá Olcott và Bà Blavatsky đã công khai tuyên xưng đức tin Phật giáo và chính thức được tiếp nhận vào tôn giáo ấy; và giờ đây Bà Blavatsky hỏi tôi liệu tôi có sẵn lòng noi gương các vị về phương diện đó chăng. Bà nhấn mạnh với tôi rằng nếu tôi thực hiện bước này thì phải hoàn toàn do tự tâm tôi thúc đẩy và trên trách nhiệm của chính tôi, và Bà không hề có ý thuyết phục tôi trong việc này; nhưng Bà nghĩ rằng, vì tôi là một Linh mục Kitô giáo, việc công khai chấp nhận một tôn giáo phương Đông vĩ đại sẽ giúp thuyết phục cả người Ấn giáo lẫn Phật tử về *thiện chí* của tôi, và sẽ khiến tôi có thể hữu ích hơn nhiều khi làm việc giữa họ cho các Chân sư của chúng ta.

Tôi đáp rằng tôi cảm kính vô cùng đối với Đức Phật và hết lòng chấp nhận Giáo pháp của Ngài, và tôi sẽ lấy làm vinh hạnh lớn lao khi được ghi tên vào hàng môn đồ của Ngài nếu có thể làm vậy mà không phải từ bỏ đức tin Kitô giáo trong đó tôi đã chịu phép rửa. Bà bảo đảm với tôi rằng sẽ không ai đòi hỏi tôi phải phủ nhận như thế, và rằng không có gì bất tương hợp giữa Phật giáo và Kitô giáo *chân chính*, dù không một Phật tử sáng suốt nào có khả năng tin vào những giáo điều thần học thô sơ thường được các nhà truyền giáo rao giảng. Phật giáo, Bà nói, không phải là vấn đề tín điều, mà là đời sống; người ta không yêu cầu tôi chấp nhận bất kỳ điều khoản tín lý nào, mà là thử sống theo các giới ngôn của Đức Thế Tôn.

Điều này dĩ nhiên tôi hoàn toàn tán đồng, nên đã sắp đặt để tôi được trình diện Thượng tế xin thọ quy.

Chính danh hiệu "Thượng tế" ấy phần nào là

a misnomer, though it was universally employed among us in speaking of Sumangala. In strict accuracy some such title as Chief Abbot would come nearer to the truth. There is in reality nothing like a Priesthood in Buddhism; there is no sacrifice to be offered, no public service to be led. The Brethren of the Yellow Robe, who are so picturesque a feature in the life of all Buddhist countries, are best described as monks, and the nearest that they come to leading a public service is when they "give pansil", as it is called, to such of their people as ask for it; that is to say, they recite in Pali the sacred formula of the Three Refuges and the Five Precepts, by which all Buddhists are supposed to govern their lives, and the people obediently repeat the pledges which are dictated to them.

một danh xưng dùng sai, dù nó được chúng tôi sử dụng phổ biến khi nói về Sumangala. Nói cho thật chính xác thì một danh xưng nào đó như "Trưởng viện" có lẽ gần với sự thật hơn. Thực ra trong Phật giáo không có gì giống như một chức vị Tư tế; không có hy lễ để dâng, không có nghi lễ công cộng để chủ tọa. Chư huynh đệ Áo Vàng, một nét chấm phá nên thơ trong đời sống của mọi quốc gia Phật giáo, thích hợp nhất là được gọi là các vị tu sĩ, và gần nhất với việc chủ trì một nghi lễ công cộng là khi họ "ban pansil", như người ta gọi, cho những ai trong dân chúng xin thọ; nghĩa là họ tụng đọc bằng tiếng Pali công thức thiêng liêng của Ba Sự Quy Y và Năm Giới, theo đó mọi Phật tử được cho là điều hòa đời sống của mình, và tín đồ ngoan ngoãn lặp lại những lời nguyện được đọc cho họ.

It is the recitation of this very same formula which constitutes the solemn admission to the Buddhist religion; it was this, therefore, that I had to repeat after the High Priest that day in the garden of his College. It is straightforward and simple, but far-reaching. We may say that it opens with an ascription of praise to the Lord Buddha:

Chính sự tụng đọc công thức ấy là nghi lễ tiếp nhận trọng thể vào tôn giáo Phật giáo; do đó, hôm ấy trong khu vườn của trường, tôi đã phải đọc theo Thượng tế. Công thức ấy trực chỉ và giản dị, nhưng tầm vóc sâu rộng. Có thể nói nó mở đầu bằng lời tán dương Đức Phật:

I reverence the Blessed One, the Holy One, the Perfect in Wisdom.

Con kính lễ Đấng Chân Phúc, Đấng Thánh, Đấng Toàn hảo trong Minh triết.

THE THREE REFUGES—Ba Sự Quy Y

This is repeated thrice, and then follows the *Tisarana*—commonly rendered "The Three Refuges". That expression is however not an exact equivalent of the Pali word, which seems to mean much more nearly "a guide". The nearest that we can come in English to the true meaning of this declaration is:

Lời ấy được lặp lại ba lần, rồi tiếp theo là *Tisarana* —thường được dịch là "Ba Sự Quy Y". Tuy nhiên, cách gọi ấy không phải là tương đương chính xác với từ Pali, vốn có vẻ gần nghĩa "một bậc hướng đạo" hơn nhiều. Cách diễn đạt gần nhất bằng tiếng Anh với ý nghĩa chân thực của lời tuyên ngôn này là:

I take the Lord Buddha as my guide.

Con nhận Đức Phật làm bậc hướng đạo của con.

I take His Law as my guide.

Con nhận Pháp của Ngài làm bậc hướng đạo của con.

I take His Order as my guide.

Con nhận Tăng đoàn của Ngài làm bậc hướng đạo của con.

The word *Dhamma* (Sanskrit *Dharma*) which is usually translated "law", really bears a much wider signification than that English term. It is not in the least a law or series of commandments ordained by the Lord Buddha; it is His statement of the universal laws under which the Universe exists, and consequently of the duties of men as part of that mighty scheme. It is in this sense that the expressions quoted above are employed by the Buddhist. In pronouncing the *Tisarana* he expresses his acceptance of Lord Buddha as his guide and teacher; his adherence to the doctrine which the Buddha taught and his recognition of the great order of Buddhist monks as the practised interpreters of the meaning of that doctrine.

Từ *Dhamma* (Sanskrit *Dharma*) thường được dịch là "luật", thật ra bao hàm một ý nghĩa rộng hơn từ ngữ ấy trong tiếng Anh rất nhiều. Nó tuyệt nhiên không phải là một luật hay chuỗi điều răn do Đức Phật ban xuống; đó là lời Ngài trình bày về các định luật phổ quát dưới đó Vũ trụ tồn tại, và do đó là về bổn phận của con người như một phần của đại đồ án ấy. Theo nghĩa đó mà người Phật tử dùng các cách diễn đạt nói trên. Khi phát ngôn *Tisarana*, người Phật tử bày tỏ việc mình chấp nhận Đức Phật như bậc hướng đạo và bậc thầy; việc mình gắn bó với giáo pháp mà Đức Phật đã dạy, và việc mình công nhận Tăng đoàn Phật giáo vĩ đại như những vị diễn giải thuần thục ý nghĩa của giáo pháp ấy.

This does not in the least imply the acceptance of the interpretation of any particular monk, but only that of the Order in the most catholic sense; he believes that interpretation to be accurate which is held by the entire Brotherhood in all places and at all times—thus closely approximating to the great Catholic declaration that that only should be believed which has been accepted *semper*, *ubique et ab omnibus*—always, everywhere and by everyone. But it would seem that in some cases at least a much wider connotation is attached to this idea of the Brotherhood, so that it is taken to include not only the Order as now existing on the physical plane, but the whole Order from the beginning, corresponding to the Christian theory of the Communion of Saints—perhaps even to the Great White Brotherhood itself.

Điều này tuyệt nhiên không hàm ý chấp nhận cách giải thích của một vị sư cụ thể nào, mà chỉ là của Tăng đoàn theo nghĩa phổ quát nhất; người Phật tử tin rằng cách giải thích là chuẩn xác khi nó được toàn thể Tăng-già nắm giữ ở mọi nơi và mọi thời—nhờ vậy mà gần như tương ứng với tuyên ngôn Công giáo vĩ đại rằng chỉ nên tin điều gì đã được chấp nhận *semper*, *ubique et ab omnibus* —luôn luôn, ở khắp nơi và bởi mọi người. Nhưng dường như ít nhất trong một số trường hợp, một hàm nghĩa rộng hơn nhiều được gắn cho ý niệm về Tăng đoàn này, đến mức nó được hiểu là bao gồm không chỉ Tăng đoàn như hiện hữu trên cõi hồng trần ngày nay, mà còn toàn thể Tăng đoàn từ thuở ban đầu, tương ứng với thuyết Kitô giáo về Sự Hiệp thông của các Thánh—có lẽ thậm chí đến chính Huynh đệ Đoàn Chánh đạo.

THE FIVE PRECEPTS—Năm Giới

Following immediately upon this declaration the *Pancha Sila*, commonly called "The Five Precepts", are recited. Again "precepts" is hardly the right word, although it is a possible translation of *sila*; "pledges" comes much nearer the fact, though hardly permissible as a translation. These are often compared to the Ten Commandments of Judaism; but in reality they differ greatly in character and, though fewer in number, are much more comprehensive. They are as follows:

Ngay sau lời tuyên ngôn này, *Pancha Sila*, thường gọi là "Năm Giới", được tụng đọc. Một lần nữa "giới" (precepts) cũng chưa hẳn là từ chính xác, dù là một dịch thuật có thể chấp nhận của *sila*; "lời nguyện" (pledges) có vẻ sát hơn thực tế, dù khó chấp nhận như một dịch thuật. Những giới này thường được so với Mười Điều Răn của Do Thái giáo; nhưng thực ra chúng khác biệt rất nhiều về tính chất và, tuy ít điều hơn, lại bao quát rộng hơn. Như sau:

(1) I observe the precept to refrain from destruction of life.

(1) Tôi giữ giới tránh sát sinh.

(2) I observe the precept to refrain from taking that which is not mine.

(2) Tôi giữ giới tránh lấy những gì không thuộc về mình.

(3) I observe the precept to refrain from unlawful sexual intercourse.

(3) Tôi giữ giới tránh hành dâm bất hợp pháp.

(4) I observe the precept to refrain from falsehood.

(4) Tôi giữ giới tránh nói dối.

(5) I observe the precept to refrain from using intoxicating liquors or stupefying drugs.

(5) Tôi giữ giới tránh dùng rượu men hay các chất ma túy gây mê.

It can hardly fail to strike the intelligent person that, as Colonel Olcott writes:

Hẳn người thông tuệ khó mà không nhận ra, như Đại tá Olcott viết:

One who observes these strictly must escape from every cause productive of human misery, for if we study history we shall find that it has all sprung from one or another of these causes. The far-seeing wisdom of the Lord Buddha is most plainly shown in the first, third, and fifth, for the taking of life, sensuality and the use of intoxicants cause at least ninety-five per cent of the suffering among men.

Ai giữ nghiêm các giới này ắt sẽ thoát khỏi mọi nhân gây ra khổ lụy cho con người, vì nếu ta nghiên cứu lịch sử sẽ thấy mọi nỗi khổ đều phát sinh từ một hay một số trong các nguyên nhân này. Minh triết thấu suốt của Đức Phật được biểu lộ rõ ràng nhất trong giới thứ nhất, thứ ba và thứ năm, vì sát sinh, dâm dục và dùng chất say gây ít nhất chín mươi lăm phần trăm sự đau khổ của nhân loại.

It is interesting to notice how each of these precepts goes further than the corresponding Jewish commandment. Instead of being told to do no murder, we find ourselves enjoined to take no life

Thú vị khi nhận thấy mỗi giới này đều đi xa hơn điều răn tương ứng của Do Thái giáo. Thay vì được bảo đừng sát nhân, ta thấy mình được khuyên đừng sát sinh dưới bất kỳ hình thức nào; thay vì bị cấm trộm cắp, ta có

whatever; instead of being commanded not to steal, we have the more far-reaching precept not to take that which does not belong to us, which would obviously cover the acceptance of praise not honestly due to us, and many another case quite outside of what is commonly called stealing. It will be observed also that the third of these precepts includes a great deal more than the seventh of the commandments of Moses, forbidding not only one particular type of unlawful intercourse, but all types. Instead of being forbidden to bear false witness in a court of law, we are enjoined to avoid falsehood altogether. I have often thought what a.good thing it would have been for all these European countries which have taken up the teachings of Christ if the legendary Moses had included in his decalogue the fifth of the Buddhist precepts—the instruction to touch no intoxicating liquor nor stupefying drugs. How much simpler would be all our essential problems if that commandment were observed in England and America as it is observed in Buddhist countries!

một giới rộng hơn là không lấy thứ không thuộc về ta, điều hiển nhiên bao gồm cả việc nhận sự tán dương không chính đáng dành cho ta, và nhiều trường hợp khác nằm ngoài điều vẫn thường gọi là ăn cắp. Cũng sẽ thấy rằng giới thứ ba bao gồm nhiều điều hơn điều răn thứ bảy của Môsê, không chỉ cấm một kiểu giao hợp bất chính cụ thể, mà là mọi kiểu. Thay vì bị cấm làm chứng dối trước tòa, ta được khuyên tránh hẳn mọi điều gian dối. Tôi thường nghĩ rằng thật là điều tốt đẹp biết bao cho các quốc gia châu Âu đã tiếp nhận những lời dạy của Đức Christ nếu Môsê trong truyền thuyết đã đưa vào thập điều răn của mình giới thứ năm của Phật giáo—lời dạy không đụng đến rượu men hay các chất ma túy gây mê. Biết bao vấn đề cốt yếu của chúng ta sẽ đơn giản hơn nếu điều răn ấy được giữ ở Anh và Mỹ như nó được giữ tại các quốc gia Phật giáo!

It is also very characteristic of the Buddhist faith that there is here no commandment "Thou shalt not do this or that"—no order given by a Deity or a teacher, but simply the quiet promise made by each man that he will refrain from certain actions which are obviously undesirable.

Cũng rất đặc trưng cho đức tin Phật giáo rằng ở đây không hề có mệnh lệnh kiểu "Ngươi không được làm điều này điều nọ"—không có lệnh do một Vị Thần hay một vị thầy ban ra, mà chỉ là lời hứa tĩnh lặng của mỗi người rằng mình sẽ tự kiềm chế, không làm những hành vi rõ ràng là bất thiện.

THE CHIEF ABBOT SUMANGALA—Viện chủ Tối cao Sumangala

This, then, as I have said, is the formula which I had to recite after the High Priest Sumangala; and at the same time he gave me a short explanation of it and of what it implied. I remember also that before admitting me he asked me whether I fully understood the religion into which I had been born, pointing out that such birth was not by chance, and that I ought to be sure that I had duly learnt such lessons as it had to teach.

Như tôi đã nói, đó là công thức tôi phải tụng theo sau Thượng tế Sumangala; và đồng thời Ngài cho tôi một lời giải thích ngắn về công thức ấy và những gì nó hàm ý. Tôi cũng nhớ rằng trước khi tiếp nhận tôi, Ngài hỏi liệu tôi có thật sự hiểu tôn giáo mà tôi đã sinh vào hay không, chỉ ra rằng sự sinh vào ấy không phải do ngẫu nhiên, và tôi cần phải chắc rằng mình đã học cho trọn vẹn những bài học mà nó có để dạy.

Even on this occasion of my first introduction to him was much impressed by the nobility, the courtesy and the obvious fairness of the High Priest; one felt at once that one was in the presence of a truly great man. I came to know much more of him later, as I was engaged for some years in educational work in Ceylon; and I always found him erudite, able and kindly, and not without a saving sense of humour.

Ngay trong dịp đầu tiên được diện kiến, tôi đã ấn tượng sâu xa bởi phẩm cách cao quý, cung cách nhã nhặn và sự công chính hiển nhiên của Thượng tế; người ta lập tức cảm nhận mình đang đứng trước một bậc vĩ nhân đích thực. Về sau tôi còn biết nhiều hơn về Ngài, vì trong mấy năm tôi tham gia công tác giáo dục tại Ceylon; và tôi luôn thấy Ngài uyên bác, tài năng, nhân hậu, và không phải không có óc hài hước chừng mực.

Though it does not belong at this stage of my story, but to a period perhaps two years later, I will include at this point a little incident which seemed somewhat characteristic of him. As the Widyodaya College was not very far from what was then the principal railway station in Colombo and well within reach of the stream of sightseers who landed from the great mail steamers, the High-Priest had quite a number of European visitors, and more especially those who were interested in Oriental religions made a point of calling upon him.

Dù chuyện này không thuộc vào đoạn này của câu chuyện, mà thuộc về một thời kỳ sau đó có lẽ chừng hai năm, tôi xin kể vào đây một tích nhỏ có vẻ khá tiêu biểu về Ngài. Vì Trường Widyodaya không xa mấy so với nhà ga xe lửa chính hồi đó ở Colombo và nằm ngay trong tầm đón của dòng du khách cập bến từ các tàu thư lớn, Thượng tế tiếp khá nhiều khách châu Âu, và đặc biệt là những ai quan tâm đến các tôn giáo phương Đông thường cố ý đến thăm Ngài.

I remember, for instance, that on one occasion the Professor of Sanskrit from a great European University appeared on the scene, and Sumangala joyously hailed him with a speech of welcome in Sanskrit, but was much surprised to find that the learned professor could not understand a word of it, since he had apparently never regarded Sanskrit as a spoken language at all! On the other hand when Sir Edwin Arnold came to Colombo he received a princely ovation; and in that case there was no disappointment, for he was not only able to understand and appreciate the loving welcome extended to him, but to reply to it in a long and fluent Sanskrit speech!

Chẳng hạn, tôi nhớ có lần một vị Giáo sư tiếng Phạn từ một Đại học lớn ở châu Âu ghé thăm, và Sumangala hân hoan chào mừng ông bằng một bài diễn từ tiếng Phạn, nhưng rất ngạc nhiên khi thấy vị giáo sư uyên bác ấy không hiểu một chữ, vì xem ra ông ta xưa nay chưa từng coi tiếng Phạn là một ngôn ngữ nói! Ngược lại, khi Ngài Edwin Arnold đến Colombo, ông được đón tiếp trọng thể như bậc vương giả; và lần ấy thì không có thất vọng, vì ông không những hiểu và trân trọng lời chào mừng chan chứa tình thân dành cho mình, mà còn đáp lại bằng một bài diễn văn tiếng Phạn dài và lưu loát!

The special incident to which I have referred was of a slightly different character. In this case the visitor was a French scientist of considerable eminence, who came to see the Chief Abbot perhaps mainly out of curiosity, or perhaps to show courtesy to a learned

Câu chuyện riêng mà tôi nhắc đến thuộc một dạng hơi khác. Trường hợp này vị khách là một nhà khoa học người Pháp khá lừng danh, đến thăm Viện chủ có lẽ chủ yếu vì tò mò, hoặc có lẽ để bày tỏ lễ độ với một bậc học giả mà ông từng nghe nói đến ở châu Âu. Vị

man of whom he had heard something in Europe. This gentleman spoke with respect of the philosophy of the Lord Buddha, but deplored the fact that He had sometimes made indefensible statements on scientific subjects. The High Priest asked him to give an instance, and the Frenchman quoted an assertion that the earth rested upon water, the water in turn upon air, and the air upon empty space. Sumangala listened most politely, and said that he was of course fully aware of the wonderful discoveries of Western science, and was always very glad to learn anything that he could of them. And then he quite innocently enquired from the scientist what were the latest conclusions on that subject from the European point of view. He said:

này nói với sự tôn trọng về triết lý của Đức Phật, nhưng lấy làm tiếc rằng Ngài đôi khi đã đưa ra những phát biểu không thể bênh vực được về các đề tài khoa học. Thượng tế hỏi ông cho một ví dụ, và người Pháp dẫn ra một mệnh đề cho rằng trái đất đặt trên nước, nước lại đặt trên không khí, và không khí đặt trên khoảng không. Sumangala lắng nghe rất lễ độ, và nói rằng dĩ nhiên Ngài hiểu khá rõ những phát kiến kỳ diệu của khoa học phương Tây, và Ngài luôn rất vui khi có thể học hỏi được điều gì từ chúng. Rồi Ngài rất vô tư hỏi nhà khoa học ấy rằng những kết luận mới nhất của châu Âu về đề tài này là gì. Ngài nói:

"Now, if it were possible for us to bore straight down under our feet as we sit here, clear through to the other side of the earth, what should we find at the other end of that hole?"

"Nào, nếu chúng ta có thể đào thẳng xuống dưới chân mình, xuyên suốt qua phía bên kia của trái đất, thì ở đầu kia của cái hố ấy chúng ta sẽ gặp gì?"

The scientist considered for a few moments, and replied:

Nhà khoa học suy nghĩ vài phút, rồi đáp:

"Calculating roughly, I think we should come out in the Pacific Ocean."

"Tính sơ bộ, tôi nghĩ chúng ta sẽ chui ra ở Thái Bình Dương."

"Yes," said the Chief Abbot with keen interest,

"Phải," Viện chủ nói với vẻ chăm chú,

"and if we carried on through the ocean, what should we find next?"

"và nếu chúng ta tiếp tục qua đại dương, tiếp theo chúng ta sẽ gặp gì?"

"Well," said the scientist, "of course we should come out into the atmosphere."

"Ờ," nhà khoa học nói, "dĩ nhiên chúng ta sẽ đi ra khí quyển."

"And if we pushed on through the atmosphere?"

"Và nếu chúng ta đi tiếp qua khí quyển?"

"Well, then naturally we should arrive in interplanetary space."

"Thế thì tự nhiên chúng ta sẽ tới không gian liên hành tinh."

"Then," said Sumangala meekly, "it seems that the conclusions of modern science do not after all differ greatly from those of the

"Vậy," Sumangala khiêm nhường nói, "có vẻ như những kết luận của khoa học hiện đại rốt cuộc cũng không khác mấy với những

Lord Buddha!”

điều của Đức Phật!”

LANDING AT MADRAS—Đổ bộ tại Madras

After a day or two in Colombo we resumed our voyage on the *Navarino*, and duly arrived at Madras, to find an uncomfortably heavy swell, which made our landing a distinctly unpleasant and even somewhat hazardous business. A breakwater had been erected some years previously, but had not proved strong enough to resist the seas raised by the monsoon, so that all that was left of it were a few scattered heaps of stone. Consequently we had to be taken off the ship in enormous boats of a very unusual type. The planks of which they were constructed seemed to be not nailed together in the ordinary way, but as it were *stitched* together with rope, so that there was a curious collapsibility about the sides; and we were told that this method of construction enabled them to resist the impact of the tremendous surf better than if they had been more rigid.

Sau một hai ngày ở Colombo, chúng tôi tiếp tục hải trình trên chiếc *Navarino*, và đến Madras đúng hạn, gặp phải sóng lừng khó chịu, khiến việc lên bờ trở thành một công việc thật sự khó chịu và thậm chí hơi nguy hiểm. Một đê chắn sóng đã được xây dựng vài năm trước, nhưng không đủ vững để chống chọi với những đợt sóng do gió mùa dấy lên, nên tất cả những gì còn lại chỉ là vài đống đá rải rác. Vì thế chúng tôi phải rời tàu bằng những chiếc thuyền khổng lồ thuộc một kiểu rất khác thường. Các tấm ván cấu thành chúng dường như không được đóng đinh lại theo cách thông thường, mà như thể được *khâu* lại bằng dây thừng, khiến hai mạn thuyền có một độ đàn hồi kỳ lạ; và người ta cho biết phương pháp đóng thuyền này giúp chúng chịu được va đập của những lớp sóng dữ dội tốt hơn so với khi chúng cứng cáp hơn.

The boats were of great depth, and the rowers with their long paddles perched themselves somehow on the sides, the very gunwale of the boat, while the unfortunate passengers were dumped into the central hollow far below the feet of the rowers, in what would have been the hold of the craft if it had been decked. It will perhaps be understood that to descend into such a craft from a steamer which was rolling heavily in the open roads (for of course there was then nothing like a harbour) required great agility, and was indeed a decidedly dangerous feat, as the boat was sometimes level for a moment with the ship’s bulwarks and directly afterwards twenty or thirty feet below, for the seas were positively mountainous.

Những chiếc thuyền ấy rất sâu, và những người chèo với mái chèo dài ngồi chênh vênh trên mạn, ngay trên mép thuyền, trong khi các hành khách khốn khổ thì bị thả tụt xuống khoảng trũng ở giữa, thấp xa dưới chân người chèo, vào chỗ vốn sẽ là khoang thuyền nếu con thuyền có boong. Có lẽ có thể hình dung rằng việc bước xuống một chiếc thuyền như thế từ một chiếc tàu chở khách đang lắc lư dữ dội giữa vùng neo đậu ngoài khơi (bởi dĩ nhiên khi ấy chưa có gì giống một hải cảng) đòi hỏi sự nhanh nhẹn lớn, và quả là một kỳ công đầy hiểm nguy, vì có lúc thuyền ngang mặt với thành tàu trong chốc lát, rồi ngay sau đó lại tụt xuống thấp hơn hai mươi hay ba mươi bộ, bởi sóng quả là như núi.

One had to jump at exactly the right moment, and one by one most of the passengers achieved it, though with a good

Người ta phải nhảy đúng khoảnh khắc chuẩn xác, và lần lượt hầu hết hành khách đều làm được, dù đầy lo lắng sợ sệt, phần nhiều thì

deal of trepidation, mostly bundling ungracefully and ignominiously into the bottom of the boat. Obviously gymnastics of this sort were impossible for Madame Blavatsky, and the only alternative was to tie her carefully into a chair, and lower her by means of the ordinary cargo winch. I need hardly say that she did not appreciate this operation, and I think that her language on the occasion rather surprised even the hardened officers. She was, however, lowered and received with perfect safety, and though the process may have appeared undignified, I think some of the rest of us rather envied her.

lồm cồm ngã nhào một cách vụng về và bẽ bàng xuống đáy thuyền. Hiển nhiên những vận động kiểu nhào lộn như thế là bất khả đối với Bà Blavatsky, và lựa chọn duy nhất là buộc Bà cẩn thận vào một chiếc ghế, rồi hạ Bà xuống bằng chiếc tời chở hàng thông dụng. Khỏi phải nói là Bà chẳng hề lấy làm hài lòng với thủ tục này, và tôi nghĩ lời lẽ của Bà khi ấy hẳn đã làm ngay cả các sĩ quan dày dạn nhất cũng phải ngạc nhiên. Tuy vậy, Bà vẫn được hạ xuống và đón nhận một cách tuyệt đối an toàn, và dẫu quá trình ấy có vẻ kém trang nghiêm, tôi nghĩ vài người trong chúng ta cũng khá lấy làm ghen tị với Bà.

Presently we were all safely in the boat, very wet but otherwise uninjured. We have to remember that Madame Blavatsky was returning to India to meet a mass of most wicked and slanderous charges which had been brought against her by the Madras Christian College missionaries, that these so-called missionaries had confidently predicted that she could never return to face these charges, and that consequently the Indian population regarded her as a hero and a martyr, and came down in their thousands to give her such an ovation as might have been accorded to a victorious general.

Chẳng mấy chốc tất cả chúng ta đều yên vị trong thuyền, ướt sũng nhưng ngoài ra không hề hấn gì. Cần nhớ rằng Bà Blavatsky đang trở về Ấn Độ để đối diện một loạt những lời cáo buộc độc ác và vu khống bậc nhất do các nhà truyền giáo của Trường Cao đẳng Cơ Đốc Madras đưa ra chống lại Bà; rằng những "nhà truyền giáo" tự xưng ấy đã quả quyết rằng Bà sẽ không bao giờ có thể trở lại để đối mặt với những lời cáo buộc ấy; và vì thế dân chúng Ấn Độ xem Bà như một nữ anh hùng và một liệt nữ tử đạo, rồi đổ xuống hàng ngàn người để dành cho Bà một cuộc hoan nghênh như có thể dành cho một vị tướng khải hoàn.

OUR RECEPTION—Sự Đón Tiếp của Chúng Ta

The students of Pachiappa's College were taking a very prominent part in the reception, apparently as a demonstration against the rival Madras Christian College; and it may have been they who were responsible for the appearance of a band of performers upon various weird Indian musical instruments, mostly, so far as I can remember, of the flute or flageolet order, though there were also some drums. Whoever was in charge of the proceedings made the fatal mistake of sending this band out to the ship in that terrible *masuli* boat, and as they were tossing about for at least twenty minutes in that boat in a very heavy

Các sinh viên của Trường Pachiappa giữ vai trò rất nổi bật trong buổi đón tiếp, hiển nhiên như một cuộc biểu dương chống lại đối thủ là Trường Cao đẳng Cơ Đốc Madras; và có lẽ chính họ là những người chịu trách nhiệm mời một ban nhạc sử dụng đủ loại nhạc cụ Ấn Độ kỳ lạ xuất hiện, phần lớn, theo như tôi nhớ, là loại sáo hay ống sáo nhỏ, tuy cũng có một vài trống. Người phụ trách buổi lễ đã phạm sai lầm chí tử là cho ban nhạc này ra tàu bằng chiếc thuyền *masuli* khủng khiếp ấy, và vì họ phải chao đảo ít nhất hai mươi phút trên con thuyền ấy giữa biển động rất mạnh trong lúc đang thu xếp để đưa Bà Blavatsky và các hành khách khác lên bờ, họ

sea while arrangements were being made to put Madame Blavatsky and other passengers on board, they were absolutely prostrate with sea-sickness, and instead of receiving our Leader with joyous strains as her chair swung down, they were simply lying groaning and helpless in the bottom of the boat.

đã kiệt quệ hoàn toàn vì say sóng; thay vì đón chào Thủ lĩnh của chúng ta bằng những âm điệu rộn rã khi chiếc ghế của Bà đu đưa hạ xuống, họ chỉ còn nằm rên rỉ, bất lực ở đáy thuyền.

We were brought alongside a pier on which we landed only with very great difficulty—in fact, some members of the band had to be lifted on shore by their friends. Along that pier ran a tramway-line, and there was a single and rather primitive car, which under ordinary circumstances was drawn by a horse; but about a dozen of the most enthusiastic students had harnessed themselves to this car, and insisted on drawing Madame Blavatsky to the shore in triumph amidst a huge cheering crowd. Quite a number of Europeans had also come down to see the fun, and were seated in their carriages at the end of the pier. I think that the Oakleys felt distinctly conspicuous and uncomfortable, and I must admit that I was a little embarrassed myself, as the whole proceeding was, to say the least of it, unconventional; but Madame Blavatsky accepted all this homage with great dignity as a matter of course, and indeed seemed rather to enjoy it.

Chúng ta được đưa vào áp sát một cầu tàu, nơi chúng ta chỉ lên bờ với sự khó khăn cực lớn—thực tế, một vài thành viên của ban nhạc còn phải được bạn bè khiêng lên bờ. Dọc theo cầu tàu là một tuyến xe điện, và có một toa xe đơn độc, khá thô sơ, vốn trong điều kiện bình thường được kéo bằng ngựa; nhưng chừng một tá sinh viên nhiệt thành nhất đã tự buộc mình vào toa xe này, và nhất quyết kéo Bà Blavatsky vào bờ trong khải hoàn giữa tiếng hoan hô vang dậy của đám đông khổng lồ. Cũng có khá nhiều người châu Âu xuống xem cho vui, họ ngồi trong xe ngựa ở cuối cầu tàu. Tôi nghĩ vợ chồng nhà Oakley ắt hẳn thấy mình nổi bật một cách khó chịu, và tôi phải thừa nhận bản thân tôi cũng hơi lúng túng, bởi toàn bộ sự việc, nhẹ thì nói, là chẳng theo lề lối mấy; nhưng Bà Blavatsky đón nhận tất cả sự tôn kính ấy với phong thái rất đĩnh đạc như chuyện đương nhiên, và quả thực có vẻ Bà còn khá thích thú.

A comical touch was added to the scene by the fact that the unhappy bandsmen, still desperately in the throes of *mal-de-mer*, were marshalled in front of the car and instructed to walk *backwards* before it, not only playing hard all the time, but bowing towards the car as they walked. Words fail me to describe that amazing pageant; if the reader's imagination is sufficiently powerful he can perhaps make a mental picture of those heroic bandsmen, still green and staggering from seasickness, walking or rather stumbling backwards, bowing profoundly and constantly, but struggling nobly to bring out a few notes from their

Một nét khôi hài được thêm vào cảnh tượng bởi việc các nhạc công bất hạnh, vẫn còn đang quằn quại vì *mal-de- mer*, bị tập hợp đứng trước toa xe và được chỉ thị phải đi *đi lùi* phía trước nó, không những phải chơi hết sức suốt quãng đường, mà còn phải cúi chào về phía toa xe khi bước đi. Tôi không sao dùng lời tả hết cảnh tượng kỳ khôi ấy; nếu sức tưởng tượng của độc giả đủ mạnh, hẳn có thể vẽ ra trong tâm trí bức tranh về những nhạc công anh dũng nọ, mặt mày tái mét và lảo đảo vì say sóng, bước—hay đúng hơn là vấp—lùi lại phía sau, cúi chào sâu và liên hồi, nhưng vẫn gắng gượng một cách cao đẹp để gảy ra được dăm ba nốt nhạc từ các nhạc cụ

various instruments between the spasms of acute discomfort, and this weird procession tunnelling its way through a closely packed and wildly uproarious crowd, all waving flags and yelling at the top of their voices. That pier seemed very, very long, but at last we reached the shoreward end, and found that some sympathetic Maharaja had sent down a carriage to meet Madame, and to carry her off to Pachiappa's Hall, where she was to receive an address of welcome from the students.

khác nhau giữa những cơn co thắt khó chịu dữ dội; và đoàn rước kỳ dị ấy như đào đường mà đi xuyên giữa đám đông chen chúc sít sao và náo động cuồng nhiệt, tất cả đều vẫy cờ và gào thét hết cỡ giọng. Cầu tàu ấy dường như dài, rất dài, nhưng rốt cuộc chúng ta cũng tới được đầu phía bờ, và thấy rằng một vị Maharaja cảm thông đã cho gửi một cỗ xe đến đón Bà, để đưa Bà tới Hội Trường Pachiappa, nơi Bà sẽ nhận một diễn văn chào mừng từ các sinh viên.

AT PACHIAPPA'S HALL—Tại Hội Trường Pachiappa

We were hustled on to a platform, where Colonel Olcott and Madame Blavatsky were accommodated with two big arm-chairs. The hall was crowded to excess, and the tumultuous cheering made it quite impossible to speak for many minutes. Of course we were all loaded with garlands according to the kindly and picturesque Indian custom; and an attempt was made to read the address of welcome, though irrepressible outbursts of cheering made it difficult to follow it. Then the Colonel rose to reply on Madame Blavatsky's behalf, and one might have hoped that his speech would be allowed to terminate the proceedings; but there were many other Indian brothers who wished to express their sympathy, and their flaming indignation at the atrocious wickedness of the missionaries.

Chúng ta được vội vã đưa lên một bục, nơi Đại tá Olcott và Bà Blavatsky được an vị trên hai chiếc ghế bành lớn. Hội trường chật ních người, và tiếng hoan hô náo động khiến suốt nhiều phút chẳng thể nào cất lời. Tất nhiên, theo tập tục Ấn Độ thân tình và giàu màu sắc, chúng ta đều được trĩu nặng vòng hoa; và có nỗ lực đọc bài diễn văn chào mừng, dù những tràng reo hò không sao kìm nổi khiến thật khó mà theo dõi. Rồi Đại tá đứng lên đáp lời thay mặt Bà Blavatsky, và người ta có thể đã hy vọng rằng bài nói của ông sẽ khép lại buổi lễ; nhưng còn nhiều huynh đệ Ấn Độ khác muốn bày tỏ lòng cảm thông và ngọn lửa phẫn nộ của họ trước sự đê tiện tàn bạo của bọn nhà truyền giáo.

There was an insistent demand for a speech from Madame Blavatsky herself, and though she did not usually speak in public she at last consented to do so on this especial occasion. Naturally she was received with thunders of applause, which lasted so long that she had to sit down again and wait until it was over. When at last she was allowed to speak, she began very well by saying how touched she was by this enthusiastic reception, and how it showed her what she had always known, that the people of India would not accept tamely these vile, cowardly, loathsome and

Người ta khăng khăng đòi Bà Blavatsky tự mình phát biểu, và tuy Bà thường không diễn thuyết trước công chúng, cuối cùng Bà cũng ưng thuận làm vậy trong dịp đặc biệt này. Tự nhiên Bà được đón bằng những tràng vỗ tay như sấm, kéo dài đến nỗi Bà phải ngồi xuống chờ cho lắng dịu. Khi cuối cùng được phép nói, Bà mở đầu rất hay, rằng Bà xúc động biết bao trước cuộc đón tiếp nồng nhiệt này, và rằng nó cho Bà thấy điều Bà vốn luôn biết, rằng người dân Ấn Độ sẽ không cam chịu chấp nhận những lời vu khống hèn hạ, ghê tởm, hoàn toàn đáng khinh này, do bọn

utterly abominable slanders, circulated by these unspeakable—but here she became so vigorously adjectival that the Colonel hurriedly intervened, and somehow persuaded her to resume her seat, while he called upon an Indian member to offer a few remarks.

người không thể gọi tên kia truyền bá—nhưng ngay đây Bà trở nên quá hào hứng trong việc tuôn ra những tính từ mạnh mẽ, đến mức Đại tá vội vã can thiệp, và bằng cách nào đó thuyết phục Bà ngồi xuống lại, trong khi ông mời một hội viên người Ấn phát biểu dăm lời.

I remember especially.an exceedingly brilliant speech made by a young lawyer, Mr. Gyanendranath Chakravarti; I had had previously no idea whatever of the eloquence and faultless diction of the highly-educated Indian speaker. The proceedings at Pachiappa's Hall seemed to me almost interminable, but eventually we were allowed to depart for Adyar, and I had my first glimpse of the Headquarters which I afterwards came to know so well, which even now seems to me more truly home than any other spot in the world. Here of course was yet another reception for Madame Blavatsky, and I think that even her iron determination must by this time have been approaching its limit, for the rest of us were almost too exhausted to be able to appreciate the wonderful scene.

Tôi đặc biệt nhớ một bài diễn thuyết tuyệt diệu do một luật sư trẻ, Ông Gyanendranath Chakravarti, trình bày; trước đó tôi hoàn toàn không hề biết người diễn giả Ấn Độ được giáo dục cao lại có thể hùng biện đến thế, với ngôn từ chuẩn xác không tì vết. Buổi lễ ở Hội Trường Pachiappa đối với tôi dường như bất tận, nhưng cuối cùng chúng ta cũng được phép lên đường tới Adyar, và tôi có cái nhìn đầu tiên về Trụ sở mà về sau tôi rất đỗi quen thuộc, nơi đến tận bây giờ đối với tôi dường như là mái nhà đích thực hơn bất kỳ chốn nào khác trên thế gian. Ở đây dĩ nhiên lại có thêm một cuộc đón tiếp nữa dành cho Bà Blavatsky, và tôi nghĩ rằng ngay cả ý chí sắt đá của Bà lúc này hẳn cũng đã gần đến hạn độ, vì phần còn lại của chúng ta đã gần kiệt sức đến nỗi chẳng còn đủ sức để thưởng thức cảnh tượng kỳ diệu.

CHAPTER VIII—CHƯƠNG VIII

ADYAR AT LAST—Cuối Cùng Cũng Đến Adyar

THE Headquarters at which I arrived in the month of December, 1884, was very different from the palatial suite of buildings which now meets the view of the visitor as he drives in over the Elphinstone Bridge from Madras. Colonel Olcott had bought the property just two years before that, and had not yet begun the series of alterations and extensions which were presently so entirely to transform the buildings. The estate then comprised twenty-seven acres, and the

Trụ sở nơi tôi đặt chân tới vào tháng Mười Hai năm 1884 rất khác với quần thể công trình nguy nga mà nay phô bày trước mắt khách thăm khi xe chạy qua Cầu Elphinstone từ Madras. Đại tá Olcott chỉ mới mua bất động sản ấy hai năm trước đó, và vẫn chưa khởi công chuỗi cải tạo và mở rộng vốn về sau đã hoàn toàn biến đổi các tòa nhà. Khi ấy, điền trang có hai mươi bảy mẫu Anh, và ngôi nhà thuộc kiểu Anglo-Ấn điển hình—không lớn, nhưng xây chắc và tiện dụng. Hai bên

house was of the ordinary Anglo-Indian type —not large, but well built and commodious. It was flanked by two small octagonal garden pavilions of two rooms each, and it had the usual stables and outbuildings—supplemented, however, by a swimming-bath. We have, unfortunately, no good photographs of the house as it was then, though there exists a small print cut out of some old magazine which gives a partial view, and some of the early Convention photographs show little bits of the building.

nhà là hai thuỷ tạ nhỏ hình bát giác trong vườn, mỗi cái hai phòng, và có đủ chuồng ngựa, nhà phụ như thường lệ—nhưng còn có thêm một bể bơi. Tiếc rằng chúng ta không có bức ảnh nào ra hồn về ngôi nhà như thuở ấy, tuy có một tấm in nhỏ cắt từ một tạp chí cũ cho thấy một phần quang cảnh, và vài bức ảnh chụp các kỳ Đại hội ban đầu cho thấy đôi mảng của tòa nhà.

When I first saw it, it possessed on the ground floor a square central hall, on each side of which were two comfortable rooms. At the back of the hall was a sort of ante-room, and then a large chamber, evidently intended to be the main drawing-room, which ran almost the whole length of the house and opened out on to a broad terrace overlooking the Adyar River. That room was being used as the office for the Recording Secretary of the Society and the Manager of *The Theosophist*, and we also kept there our little store of books for sale, the nucleus out of which has grown the extensive business of The Theosophical Publishing House of the present day.

Khi lần đầu thấy nó, tầng trệt có một đại sảnh vuông ở trung tâm, hai bên là hai căn phòng tiện nghi. Phía sau đại sảnh là một kiểu tiền phòng, rồi đến một gian lớn, hiển nhiên định làm phòng khách chính, chạy dài gần suốt chiều dài ngôi nhà và mở ra một sân thượng rộng nhìn xuống sông Adyar. Căn phòng ấy lúc đó được dùng làm văn phòng cho Thư ký Ghi chép của Hội và Quản lý của *The Theosophist*, và chúng ta cũng để ở đó một kho sách nhỏ để bán—hạt nhân từ đó đã nảy nở thành hoạt động rộng lớn của The Theosophical Publishing House ngày nay.

As is usual in India, the whole of the house was covered by a flat cemented roof. Upon this roof, when the house came into possession of the Society, there was one large room (now divided into two bedrooms), and on the way down the stairs a very small one in which Damodar lived—a sort of eyrie, with a window looking west towards the great bridge. Madame Blavatsky had at first occupied the large room upon the roof, but was not altogether satisfied with it, so during her absence in Europe in 1884 another room was erected for her at the north-east corner of the roof, and it was in this latter that she took up her residence when we arrived there at the end of 1888. Colonel Olcott was at that time living in one of the garden pavilions—that on the eastern

Như thường thấy ở Ấn Độ, toàn bộ ngôi nhà lợp mái phẳng trát xi măng. Trên mái ấy, khi ngôi nhà về tay Hội, có một phòng lớn (nay đã chia thành hai phòng ngủ), và trên lối cầu thang đi xuống có một phòng rất nhỏ nơi Damodar ở—tựa một tổ chim, có cửa sổ nhìn về phía tây hướng tới cây cầu lớn. Lúc đầu Bà Blavatsky ở căn phòng lớn trên mái, nhưng Bà không hoàn toàn vừa ý, nên trong thời gian Bà sang châu Âu năm 1884, một căn phòng khác được dựng cho Bà ở góc đông bắc của mái, và chính vào căn sau này mà Bà dọn vào ở khi chúng ta trở lại đó vào cuối năm 1888. Khi ấy Đại tá Olcott sống trong một thuỷ tạ ở vườn—cái phía đông của tòa nhà chính; Bác sĩ Franz Hartmann ở căn phòng bát giác, còn Đại tá Olcott thì ở căn phòng hình chữ nhật ngay phía sau. Khi chúng ta từ

side of the main building; Dr. Franz Hartmann occupied the octagonal room, and Colonel Olcott had established himself in the oblong room just behind it. On our arrival from Europe we found all the available accommodation occupied, and indeed overcrowded; so that for a night or two I was honoured by being allowed to sleep upon a settee in the Colonel's room.

châu Âu tới nơi, thấy mọi chỗ ở sẵn có đều đã có người ở, thậm chí là quá tải; đến nỗi một hai đêm tôi được vinh hạnh cho ngủ trên một chiếc ghế dài trong phòng của Đại tá.

I remember waking in the middle of one night and seeing a tall figure carrying a lantern standing by the Colonel's bedside, which surprised me somewhat, as I knew that the door had been locked. I half raised myself in bed, but as I saw that the visitor had aroused the Colonel, who apparently recognized him, I sank back reassured. After a few moments of earnest conversation the figure suddenly vanished—which was the first intimation to me that he was not an ordinary physical-plane visitant. As the Colonel, who had raised himself in bed, promptly lay down and went to sleep again, it occurred to me that I had better do likewise; but in the morning I ventured respectfully to tell the Colonel what I had seen. He informed me that the messenger was Djwal Kul—now a member of the Great Brotherhood, but then the principal pupil and lieutenant of the Master Kuthumi—the same whom I had already seen in the Hotel d'Orient at Cairo, though in this case the light was not strong enough to enable me to recognize him.

Tôi nhớ đã thức giấc giữa đêm và thấy một bóng người cao lớn cầm đèn đứng bên giường Đại tá, điều ấy làm tôi hơi ngạc nhiên, vì tôi biết cửa đã khóa. Tôi nửa chồm dậy, nhưng thấy người khách đã đánh thức Đại tá, và dường như ông nhận ra vị ấy, tôi bèn yên tâm nằm xuống lại. Sau ít phút đàm thoại khẩn thiết, bóng người bỗng biến mất—đó là dấu hiệu đầu tiên cho tôi biết vị ấy không phải là một khách viếng thăm thuộc cõi hồng trần thông thường. Vì Đại tá, người vừa nhổm dậy trên giường, liền nằm xuống và ngủ tiếp, nên tôi nghĩ tốt hơn mình cũng nên làm theo; nhưng sáng hôm sau, tôi mạn phép kính cẩn thuật lại với Đại tá điều tôi đã thấy. Ông cho tôi hay rằng sứ giả ấy là Chân sư Djwal Kul—nay là một thành viên của Thánh đoàn, nhưng hồi ấy là môn đồ chính và phụ tá của Chân sư Kuthumi—vị tôi đã thấy ở Khách sạn d'Orient tại Cairo, tuy lần này ánh sáng không đủ mạnh để tôi nhận ra Ngài.

A little later in the year, when Madame Blavatsky left for Europe, Colonel Olcott, by her desire, took possession of the new room which had been built for her at the corner of the roof, and it has ever since been occupied by the President of the Society. The alterations which have since been made in the Headquarters building are of so radical a character that it is practically impossible for the visitor at the present time to reconstruct in his mind the house as it used to be; and even those of us who knew it in those earlier

Ít lâu sau trong năm, khi Bà Blavatsky sang châu Âu, Đại tá Olcott, theo ý Bà, dọn vào căn phòng mới đã dựng cho Bà ở góc mái, và từ đó đến nay căn phòng ấy luôn do Hội trưởng của Hội sử dụng. Những sửa đổi về sau được thực hiện trong tòa nhà Trụ sở mang tính cách mạng đến nỗi hầu như hiện nay khách viếng chẳng thể nào tái dựng trong tâm trí hình dáng ngôi nhà như xưa; và ngay cả những người trong chúng ta từng biết nó thuở ban đầu cũng thấy khó mà lần theo các

days find it difficult to trace the old landmarks.

mốc cũ.

THE HEADQUARTERS HALL—Đại Sảnh của Trụ Sở

It was in the next year, 1885, that Colonel Olcott made his first great alteration, for the purpose of providing a permanent hall in which the Convention meetings could be held. The Convention of 1884, which was just about to commence when I arrived, was held in what is called a *pandal*—a huge temporary hall with walls and roof of palm-leaves; and it was the many inconveniences attached to this, as well as the expense of it, which had determined the Committee of the Society to sanction the construction of a more durable erection. As is usual in the Theosophical Society, the great difficulty that confronted us was the everlasting financial problem. To build a hall at all adequate for our purposes would even in those days of long ago have cost at least £1000, and nothing like that sum was forthcoming.

Vào năm sau, 1885, Đại tá Olcott thực hiện cuộc cải tạo lớn đầu tiên, nhằm xây dựng một đại sảnh thường trực để tổ chức các kỳ Đại hội. Đại hội năm 1884, vừa sắp bắt đầu khi tôi tới nơi, được tổ chức trong cái gọi là một *pandal* —một đại sảnh tạm bợ khổng lồ với tường và mái bằng lá cọ; và chính những bất tiện muôn mặt gắn với nó, cũng như chi phí của nó, đã khiến Ủy ban của Hội quyết định phê chuẩn việc xây dựng một công trình bền vững hơn. Như vẫn thường trong Hội Thông Thiên Học, khó khăn lớn nhất trước mắt chúng ta là bài toán tài chính triền miên. Để xây một đại sảnh đủ đáp ứng mục đích của chúng ta, ngay cả vào những ngày xa xưa ấy, cũng phải tốn ít nhất £1000, và số tiền tương tự hoàn toàn không thể kiếm đâu ra.

But Colonel Olcott's ingenuity was equal to the occasion; he devised a plan by which we obtained a fine and convenient hall, quite sufficient for our needs, for about one-sixth of that estimate. Along the front of the house —in front of the square hall previously described and of the rooms on each side of it —ran the usual wide Indian veranda, perhaps a hundred feet long and about fourteen feet in width. In the centre of that projected a *porte-cochère* under which ran the drive leading up to the house. The floor of this veranda was some feet above the level of the drive, and Colonel Olcott carried out that raised floor to the edge of the portico, and then extended it along in both directions until he had doubled the width of his veranda. He raised the roof about six feet, built a wall on the other side of his extended veranda, and then made a new porch and deflected the carriage-drive to meet it.

Nhưng óc sáng tạo của Đại tá Olcott đã kịp thời phát huy; ông nghĩ ra một phương án giúp chúng ta có được một đại sảnh đẹp và thuận tiện, hoàn toàn đủ cho nhu cầu, với chi phí chỉ vào khoảng một phần sáu con số ước tính ấy. Suốt dọc mặt tiền ngôi nhà—trước đại sảnh vuông đã mô tả và các phòng hai bên—là một hiên rộng kiểu Ấn, dài chừng trăm bộ và rộng khoảng mười bốn bộ. Ở giữa nhô ra một *porte-cochère*, bên dưới là lối xe chạy vào nhà. Nền của hiên này cao hơn lối xe vài bộ, và Đại tá Olcott đã đổ nền nâng cao ấy ra đến mép tiền sảnh, rồi kéo dài theo cả hai phía cho đến khi chiều rộng hiên được nhân đôi. Ông nâng mái thêm chừng sáu bộ, xây một bức tường ở phía ngoài của hiên đã mở rộng, rồi làm một tiền sảnh mới và uốn lối xe ngựa để trổ vào đó.

In this way he provided us with a hall shaped like the letter T—the double-width veranda forming the cross piece, and the original square hall, with the ante-room thrown into it, forming the central stroke. The platform for speakers was placed in the centre of the long arm, facing into the old square hall, so that the speakers had that hall in front of them and the new extension on each side of them. This hall was for many years used for our public meetings; it is supposed to seat 1500 people comfortably, but on several occasions 2300 have been squeezed into it; and even then so many people had to be turned away that for some years now we have given up the endeavour to accommodate the crowd in-doors and have held our public meetings under the branches of the big banyan tree at Blavatsky Gardens.

Bằng cách này, ông đã tạo cho chúng ta một đại sảnh hình chữ T—phần hiên có bề rộng gấp đôi tạo thành thanh ngang, còn đại sảnh vuông nguyên thủy, với tiền phòng nhập vào, tạo thành nét dọc trung tâm. Bục dành cho diễn giả được đặt ở giữa nhánh dài, hướng vào đại sảnh vuông cũ, để các diễn giả có đại sảnh cũ trước mặt, và phần mở rộng mới ở hai bên. Đại sảnh này trong nhiều năm được dùng cho các buổi họp công khai của chúng ta; người ta cho rằng nó có thể xếp ghế thoải mái cho 1500 người, nhưng đã có vài lần 2300 người được "nén" vào đó; và ngay cả khi ấy vẫn còn quá nhiều người phải quay về, đến nỗi từ vài năm trước chúng ta đã thôi cố nhồi nhét đám đông vào trong nhà và tổ chức các buổi họp công cộng dưới tán đa lớn ở Vườn Blavatsky.

MY FIRST CONVENTION—Đại Hội Đầu Tiên của Tôi

It may be imagined with what enormous enthusiasm I entered upon my first Theosophical Convention—what it was to me to find myself at last upon the sacred soil of India, among the dark-skinned brothers of whom I had heard so much—any one of whom might, for all I knew, be a pupil of one of our holy Masters—*all* of whom, I thought, must at any rate have been from childhood students of the Sacred Lore, knowing far more about it all than we Westerns could know. I was fully prepared to see the best in everybody and to make the best of everything; I met with the most kindly welcome from everyone with whom I came in contact, and consequently enjoyed myself immensely. The number and the variety of the new impressions which I received were so great as to be somewhat overwhelming; indeed, I recollect but vaguely the lectures which were delivered and the then unknown brethren who delivered them. The principal subject of discussion was the unspeakably shameful attack upon Madame Blavatsky which had been made by some

Có thể hình dung tôi đã nhập vào kỳ Đại hội Thông Thiên Học đầu tiên của mình với nhiệt huyết lớn lao nhường nào—điều ấy đối với tôi là gì khi rốt cuộc được đứng trên thổ ngơi thiêng liêng của Ấn Độ, giữa những huynh đệ da sậm mà tôi đã nghe nói đến biết bao—mỗi người trong số họ, theo hiểu biết ít ỏi của tôi, đều có thể là một môn đồ của một trong các Chân sư thánh thiện của chúng ta—và, tôi nghĩ, tối thiểu thì tất cả họ hẳn đã từ thuở nhỏ là những người học hỏi Thánh điển, biết nhiều về mọi điều ấy hơn chúng ta, những người phương Tây, có thể biết. Tôi đã chuẩn bị trọn vẹn để thấy điều tốt nhất nơi mọi người và làm điều tốt nhất trong mọi việc; tôi được tất cả những người tôi gặp gỡ chào đón bằng thiện chí lớn lao, và vì thế vô cùng hân hoan. Số lượng và sự đa dạng của những ấn tượng mới tôi thu nhận được lớn đến mức phần nào khiến tôi bị choáng ngợp; thực vậy, tôi chỉ nhớ lơ mơ những bài thuyết giảng đã trình bày và các vị huynh đệ khi ấy còn xa lạ là những người trình bày chúng. Đề tài chính được bàn thảo là cuộc công kích đáng hổ thẹn không bút nào tả xiết nhằm

people calling themselves Christian missionaries—though nothing could possibly have been more utterly un-Christian than the campaign of falsehood and slander upon which they so eagerly and maliciously entered.

vào Bà Blavatsky do một số người tự xưng là nhà truyền giáo Cơ Đốc phát động—dẫu không thể có gì trái ngược với tinh thần Cơ Đốc đến tột cùng hơn chiến dịch dối trá và vu khống mà họ hăm hở và độc địa dấn thân vào.

I soon found that there was much difference of opinion as to the best way of meeting these loathsome libels. Madame Blavatsky herself was full of vivid indignation and was most anxious to prosecute her slanderers for libel. Many of her friends and admirers heartily agreed with her in this; but it happened that among our most prominent Indian members we had a large number of judges, of eminent lawyers and of statesmen belonging to the various semi-independent Indian kingdoms; and all these men with one accord advised her strongly against taking any such course. They knew well the extreme bitterness of Anglo-Indian feeling against the Theosophical Society, and they declared that it was absolutely impossible that Madame Blavatsky could obtain justice or that the trial would be conducted with ordinary fairness. I was myself in no position to offer an opinion in this matter, so I need say nothing further about it here, but I should like to refer my readers to the third volume of Colonel Olcott's *Old Diary Leaves*, pp. 190-195, where they will find full reasons given for the conclusions at which the Committee of Councillors arrived.

Tôi chẳng bao lâu nhận ra rằng có nhiều ý kiến khác nhau về cách tốt nhất để ứng phó với những lời phỉ báng ghê tởm ấy. Bản thân Bà Blavatsky tràn đầy phẫn nộ sôi nổi và rất mong được khởi tố bọn vu khống về tội phỉ báng. Nhiều người bạn và người ngưỡng mộ Bà hết lòng đồng tình; nhưng trùng hợp là giữa những hội viên Ấn Độ nổi bật nhất của chúng ta khi ấy có một số đông các vị thẩm phán, luật gia danh tiếng và các chính khách thuộc những tiểu vương quốc Ấn Độ bán tự trị; và tất cả các vị ấy đồng thanh tha thiết khuyên Bà đừng chọn con đường đó. Họ hiểu rõ sự cay độc tột độ của giới Anh-Ấn đối với Hội Thông Thiên Học, và quả quyết rằng Bà Blavatsky tuyệt đối không thể mong đợi công lý hay mong phiên xử được tiến hành với sự công bằng thông thường. Bản thân tôi không ở vị thế đưa ra ý kiến trong việc này, nên chẳng cần nói gì thêm ở đây, nhưng tôi muốn giới thiệu độc giả tìm đọc tập ba của *Old Diary Leaves* của Đại tá Olcott, trang 190-195, nơi có nêu đầy đủ các lý do dẫn đến kết luận mà Ủy ban các Ủy viên Hội đồng đã đi đến.

Another consideration which I think weighed very heavily in this decision was that it would be quite impossible to prevent the enemy from bringing up in court the whole question of the existence of our holy Masters, so that Their names would be exposed to the coarse ribaldry of utterly unscrupulous slanderers, whose only object would be to cause as much pain as possible to those who loved and followed Them. It was felt that such sacrilegious comment would arouse such widespread horror and indignation among all decent Hindus that it

Một yếu tố khác, theo tôi, cũng nặng ký trong quyết định này là không thể nào ngăn kẻ đối nghịch lôi ra tòa toàn bộ vấn đề về sự hiện hữu của các Chân sư thánh thiện của chúng ta, khiến tên Các Ngài sẽ bị phơi ra cho bọn phỉ báng vô lương thóa mạ thô tục, mà mục đích duy nhất của chúng chỉ là gây đau đớn nhiều nhất có thể cho những ai yêu kính và theo Các Ngài. Người ta cảm thấy rằng những lời báng bổ như thế sẽ gây nên sự ghê tởm và phẫn nộ lan rộng nơi mọi người Ấn Độ lương thiện đến mức thà chịu bất kỳ sự vu vạ nào còn hơn là khơi dậy một dòng lũ ô uế

would be better to endure any amount of vilification than to set in motion so terrible a stream of filth. Colonel Olcott (having himself been a lawyer) threw the weight of his influence strongly on the side of this more sagacious party, and finally Madame Blavatsky very reluctantly consented to abide by their decision.

khủng khiếp như vậy. Đại tá Olcott (bản thân từng là luật sư) đã đặt trọng lực ảnh hưởng của mình mạnh mẽ về phía nhóm sáng suốt hơn này, và rốt cuộc Bà Blavatsky, hết sức miễn cưỡng, đã ưng thuận tuân theo quyết định của họ.

Many of those whose names stand forth most prominently in my memories of that 1884 Convention have now passed away from among us, and to mention them here would be merely to compile a list of names, most of them little known to the present generation of Theosophists. They appear in our President-Founder's *Old Diary Leaves*, and photographs of many of them are to be seen in the series of memoirs of "Theosophical Worthies" which appeared some years ago in *The Theosophist*, and also in Mr. C. Jinarājadāsa's monumental work *The Golden Book of The Theosophical Society*. Many of them were men of high station and noble reputation, and I esteem it an honour to have known them even slightly. The Recording Secretary at that time was a young Mahratta Brahman, Damodar Keshub Mavalankar, and as far as I remember he and a certain southern Brahman were the only young men who took any prominent part in the work, though many hundreds of students attended the public meetings.

Nhiều người mà tên tuổi nổi bật nhất trong ký ức của tôi về kỳ Đại hội năm 1884 ấy nay đã rời xa chúng ta, và nếu kể ra đây thì cũng chỉ là liệt kê một danh sách tên gọi, phần nhiều ít được biết đến với thế hệ Hội viên Thông Thiên Học ngày nay. Họ xuất hiện trong *Old Diary Leaves* của vị Hội trưởng-Khai sáng của chúng ta, và ảnh của nhiều vị có thể thấy trong loạt hồi ký "Theosophical Worthies" từng đăng cách đây mấy năm trên *The Theosophist*, và cũng trong công trình đồ sộ của Ông C. Jinarājadāsa, *The Golden Book of The Theosophical Society*. Nhiều vị là những con người ở địa vị cao sang và thanh danh cao quý, và tôi coi là vinh hạnh dù chỉ được biết các vị đôi chút. Vị Thư ký Ghi chép khi ấy là một Bà-la-môn người Mahratta trẻ tuổi, Damodar Keshub Mavalankar, và theo tôi nhớ thì ông cùng một vị Bà-la-môn miền Nam là những người trẻ duy nhất tham gia nổi bật vào công việc, dẫu có hàng trăm sinh viên dự các buổi họp công khai.

This young southern Brahman was something of a mystery; I understand that his real name was M. Krishnamachari, but at the period of which I am writing he was commonly known as Babaji (or Bawaji) Darbhagiri Nath. Now, that is a northern name and not a southern; and it would seem from a reference in one of Mr. Sinnett's books that there really was a Babaji Darbhagiri Nath in the north of India who had some part in the earlier history of the Society; but he was certainly not the same person whom I saw at Adyar, for he is described as a large and portly person, whereas this young man

Vị Bà-la-môn trẻ tuổi miền nam này là một điều gì đó đầy bí ẩn; tôi được biết tên thật của y là M. Krishnamachari, nhưng vào thời kỳ mà tôi đang thuật lại, y thường được gọi là Babaji (hoặc Bawaji) Darbhagiri Nath. Nay, đó là một cái tên miền bắc chứ không phải miền nam; và dường như theo một chỗ dẫn trong một trong các sách của Ông Sinnett thì thực sự có một Babaji Darbhagiri Nath ở miền bắc Ấn Độ, người đã có dự phần nào đó trong buổi đầu lịch sử của Hội; nhưng chắc chắn ông ta không phải là người mà tôi thấy tại Adyar, vì ông ta được mô tả là một người to lớn, đẫy đà, trong khi chàng thanh niên

was almost a dwarf. He seemed then deeply devoted to Madame Blavatsky, and when she went to Europe a little later he was one of those who accompanied her; but afterwards he turned against her for some unknown reason and attacked her in the grossest manner. I remember that Madame Blavatsky wrote a letter to me in which she complained bitterly of the wickedness and malignity of his action; and the Master Kuthumi annotated that letter in the course of its transmission through the post (as They often used to do in those days), and spoke of the little man as having failed.

này thì hầu như thấp lùn. Hồi ấy y có vẻ hết mực sùng kính Bà Blavatsky, và khi Bà đi châu Âu ít lâu sau đó, y là một trong những người tháp tùng Bà; nhưng về sau, vì một lý do không ai biết, y quay lại chống Bà và công kích Bà theo cách thô bỉ nhất. Tôi nhớ Bà Blavatsky đã viết cho tôi một bức thư, trong đó Bà cay đắng than phiền về sự độc ác và ác tâm trong hành động của y; và Chân sư KH đã chú giải bức thư ấy trong lúc nó đang được chuyển qua đường bưu điện (như Các Ngài vẫn thường làm hồi ấy), và nói về người đàn ông nhỏ bé ấy như là đã thất bại.

For some reason or other both this young man and Damodar wore during that 1884 Convention a very curious costume, consisting chiefly of a sort of long coat of silk, slashed in alternate gores of blue and white. Naturally the rumour went round that this was some kind of uniform prescribed for the chelas of the Masters! But I have never seen anybody wearing it since.

Vì một lý do nào đó, cả chàng trai này lẫn Damodar trong kỳ Đại hội năm 1884 đều mặc một trang phục rất lạ, chủ yếu là một loại áo khoác dài bằng lụa, chẻ tà xen kẽ những mảng xanh lam và trắng. Tự nhiên lời đồn lan ra rằng đó là một kiểu đồng phục nào đó được ấn định cho các đệ tử của các Chân sư! Nhưng từ đó đến nay tôi chưa từng thấy ai mặc lại nó.

A VISIT TO BURMA—Một Chuyến Thăm Miến Điện

Soon after the Convention was over Colonel Olcott asked me to accompany him on an expedition to introduce Theosophy to Burma. I believe that he had received a message of invitation from King Theebaw, or at any rate an intimation that the King was curious to see a white man who had become a Buddhist, and that a visit from him would be welcome. We therefore engaged a passage on the British India steamer *Asia* to Rangoon. The British India steamers of that period were not what they are to-day, and the *Asia* was a boat of some 1200 or 1300 tons only. In those days they did not run directly to Rangoon, but called on the way at Masulipatam, Cocanada, Vizagapatam and Bimlipatam, turning only at this last place to run straight across the bay.

Ngay sau khi Đại hội kết thúc, Đại tá Olcott đề nghị tôi tháp tùng Ông trong một chuyến đi để giới thiệu Thông Thiên Học tại Miến Điện. Tôi tin rằng Ông đã nhận được một thông điệp mời từ Vua Theebaw, hoặc ít nhất là một ám chỉ rằng Nhà Vua hiếu kỳ muốn gặp một người da trắng đã trở thành Phật tử, và rằng một chuyến viếng thăm của Ông sẽ được hoan nghênh. Do đó, chúng tôi đặt chỗ trên tàu hơi nước của British India mang tên *Asia* đi Rangoon. Những tàu của British India thời đó không như ngày nay, và *Asia* chỉ là một con tàu cỡ 1200 hoặc 1300 tấn. Thuở ấy tàu không chạy thẳng đến Rangoon, mà ghé qua Masulipatam, Cocanada, Vizagapatam và Bimlipatam, chỉ đến bến cuối cùng này mới bẻ lái chạy thẳng băng qua vịnh.

The Captain of the *Asia* at that time was an old school-fellow of mine, (the same from

Thuyền trưởng của tàu *Asia* khi ấy là một bạn học cũ của tôi (cũng chính người đầu

whom I first heard of Madame Blavatsky), and I was glad to have the opportunity of sailing with him. I remember that he told us that the best cabin on the ship was No. 11, and he advised us to book that for ourselves, which we did.

tiên cho tôi hay về Bà Blavatsky), và tôi mừng vì có cơ hội đi biển với Ông. Tôi nhớ Ông nói với chúng tôi rằng ca-bin tốt nhất trên tàu là số 11, và khuyên chúng tôi tự đặt ca-bin đó, thế là chúng tôi làm theo.

A CURIOUS LITTLE FACT—Một Sự Kiện Nhỏ Lạ Lùng

But here came in an instance of a trifling but curious little phenomenon, which seemed to haunt the Colonel. His discussions with Indian pandits had immensely impressed him with the importance of the sacred number seven; and the result was that he was always watching for the occurrence of this number in all sorts of small matters of daily life. One might have smiled at it as a harmless little superstition, but for the fact that the number in question really did haunt him in the most extraordinary way. In *The Theosophist* for March, 1892, he writes about Madame Blavatsky:

Nhưng đây lại có một ví dụ về một hiện tượng nhỏ nhặt mà lạ lùng, dường như cứ ám theo Đại tá. Những cuộc bàn luận của Ông với các luận sư Ấn Độ đã khiến Ông cực kỳ ấn tượng với tầm quan trọng của con số bảy thiêng liêng; và kết quả là Ông luôn dõi tìm sự xuất hiện của con số này trong đủ mọi chuyện nhỏ nhặt của đời sống hằng ngày. Người ta có thể mỉm cười mà xem đó như một chút mê tín vô hại, nếu không vì thực tế là con số ấy quả thật đã ám Ông theo cách kỳ lạ nhất. Trong *The Theosophist* số tháng Ba, 1892, Ông viết về Bà Blavatsky:

I notice in Mr. Sinnett's book the coincidence that she arrived at New York on the 7th July, 1873, that is to say on the seventh day of the seventh month of her forty-second year (6x7), and that our meeting was postponed until I attained my forty-second year. And it must also be remarked that she died in the seventh month of the seventeenth year of our Theosophical relationship. Add to this the further fact that Mrs. Annie Besant came to H. P. B. as an applicant for membership in the seventh month of the seventeenth year after her final withdrawal from Christian communion (and when Mrs. Besant herself was forty-two) and we have here a pretty set of coincidences to bear in mind. My own death when it comes will no doubt occur on a day that will accentuate the fatefulness of the number seven in the history of our Society and of its two founders.

Tôi để ý trong sách của Ông Sinnett có sự trùng hợp là Bà đặt chân đến New York vào ngày 7 tháng Bảy, 1873, nghĩa là vào ngày thứ bảy của tháng thứ bảy trong năm thứ bốn mươi hai đời Bà (6x7), và cuộc gặp gỡ giữa chúng tôi bị hoãn lại cho đến khi tôi bước sang năm thứ bốn mươi hai đời mình. Cũng phải lưu ý rằng Bà qua đời vào tháng thứ bảy của năm thứ mười bảy trong mối tương giao Thông Thiên Học giữa chúng tôi. Thêm vào đó là sự thật nữa: Bà Annie Besant tìm đến H. P. B. xin gia nhập vào tháng thứ bảy của năm thứ mười bảy kể từ khi Bà dứt khoát rút khỏi sự hiệp thông Kitô giáo (và khi chính Bà Besant bốn mươi hai tuổi), thì ở đây chúng ta có một chuỗi trùng hợp đáng ghi nhớ. Cái chết của riêng tôi, khi đến, ắt hẳn cũng sẽ rơi vào một ngày càng làm nổi bật tính định mệnh của con số bảy trong lịch sử của Hội chúng ta và của hai đấng sáng lập Hội.

His prophecy was accurately fulfilled, for he

Lời tiên liệu của Ông đã ứng nghiệm chính

died at seventeen minutes past seven on the morning of February 17th, 1907.

xác, vì Ông mất lúc bảy giờ mười bảy phút sáng ngày 17 tháng Hai, 1907.

But, as I have already said, the number absolutely haunted him in ordinary life in a quite amusing way. I have travelled with him frequently, and it's an actual fact that he could hardly ever take a railway ticket or even a tramway ticket which did not contain the number seven; and if by some strange chance the number itself did not appear, then the digits of the number would add up to seven or to a multiple of seven. In the case to which I have just referred we applied for cabin number 11, and it was duly entered on our tickets; but when we came down to the ship on the day of sailing my friend the Captain met us with profuse apologies that by some mistake Cabin 11 had been booked twice over, and that consequently we had been transferred to—number seven!

Nhưng, như tôi đã nói, con số ấy tuyệt đối ám Ông trong đời sống thường ngày theo một cách thật khôi hài. Tôi đã đi cùng Ông nhiều lần, và sự thật là hầu như Ông không thể mua một vé tàu hỏa hay thậm chí vé xe điện nào mà không có con số bảy; và nếu do một cơ may kỳ lạ nào đó con số ấy không hiện ra, thì tổng các chữ số của số vé lại cộng thành bảy hoặc bội số của bảy. Trong trường hợp tôi vừa nhắc, chúng tôi xin ca-bin số 11, và nó đã được ghi chính thức trên vé; nhưng khi xuống tàu vào ngày khởi hành, người bạn là Thuyền trưởng của tôi vội vã ra đón với lời xin lỗi rối rít rằng vì một nhầm lẫn nào đó, ca-bin số 11 đã bị đặt trùng, và hậu quả là chúng tôi đã được chuyển sang—số bảy!

Again I remember that on that same expedition we lost our way one day when out walking in the suburbs of Rangoon, and presently, coming in sight of a policeman standing at a junction where two roads crossed, the Colonel remarked that we would ask for a direction from him. But as we came up to the man the Colonel whispered aside to me "Regardez le numero"; I looked at the number on the man's cap, and laughed to see that it was 77. I do not in the least know what this curious little phenomenon meant or how it was arranged; but I can certainly testify that it was a fact; and the Colonel, although he laughed at it, yet half believed in it as an indication of good fortune. For when we jumped into a tramcar bearing this mystic number or some repetition of it, he would say: "Ha! now I know we are going to have a good meeting!"

Lại nữa, tôi nhớ trong cùng chuyến đi ấy, có một ngày chúng tôi lạc đường khi đi dạo ở ngoại ô Rangoon, và rồi, trông thấy một viên cảnh sát đứng tại một ngã tư nơi hai con đường cắt nhau, Đại tá nói rằng chúng tôi sẽ hỏi đường ông ta. Nhưng khi đến gần, Đại tá thì thầm với tôi: "Hãy để ý con số"; tôi nhìn con số trên mũ của người kia và bật cười khi thấy đó là 77. Tôi hoàn toàn không biết hiện tượng nhỏ lạ lùng này có ý nghĩa gì hay nó được sắp đặt thế nào; nhưng tôi có thể xác nhận chắc chắn rằng đó là sự thật; và Đại tá, dẫu bật cười, vẫn nửa tin rằng đó là một dấu hiệu may mắn. Vì hễ khi chúng tôi nhảy lên một chiếc xe điện mang con số huyền bí ấy hoặc một biến thể lặp lại của nó, Ông lại nói: "À ha! giờ thì tôi biết chúng ta sẽ có một buổi họp tốt đẹp!"

OUR LIFE IN BURMA—Đời Sống Của Chúng Tôi Ở Miến Điện

The charm operated in the case of our voyage to Burma, for it was very pleasant,

"Bùa" ấy cũng linh nghiệm trong chuyến đi Miến Điện, vì chuyến hải trình rất thú vị, và

and our stay in the country was interesting and successful. Rangoon was a very different city then from what it is to-day; practically the entire town consisted of wooden houses. We stayed, I remember, with a certain Moung Htoon Oung, who lived at what was then the top of Phayre Street, and I used to go long walks through the jungle to the suburbs of Kemmendine and Insein, on one of which I had the curious experience of coming face to face with an animal of the leopard tribe, who looked at me with blazing eyes for what seemed many minutes, although it was probably really about thirty seconds, before he decided that I was harmless and went peaceably on his way.

thời gian lưu trú của chúng tôi ở xứ ấy vừa lý thú vừa thành công. Rangoon khi đó rất khác so với ngày nay; hầu như cả thành phố gồm toàn nhà gỗ. Tôi nhớ chúng tôi ở nhà một vị tên Moung Htoon Oung, cư ngụ nơi khi ấy là đầu đường Phayre, và tôi thường đi dạo đường dài xuyên rừng rậm tới ngoại ô Kemmendine và Insein; trong một lần như thế, tôi đã có một trải nghiệm lạ lùng là đối mặt với một con thú thuộc họ báo, nó nhìn tôi bằng đôi mắt rực lửa suốt quãng thời gian tưởng như nhiều phút, dẫu có lẽ thật ra chỉ chừng ba mươi giây, trước khi nó quyết rằng tôi vô hại và thản nhiên tiếp tục đường nó đi.

We found that a great deal of interest was aroused by the Colonel's exposition of Buddhism. Quite a number of Burmese gentlemen gathered each evening at the rooms of our host, and we frequently had useful and entertaining discussions. The interest exhibited, however, was not confined to the natives of the country. There was also a considerable Tamil population; and just as the Colonel could talk fluently and instructively to the Burmese about Buddhism, so could he speak equally well to the Tamil population about Hinduism; in just the same way I have heard him descant by the hour to a Parsi audience about Zoroastrianism; and as it was quite obvious that he was by no means a scholar, in the ordinary sense of the word, with regard to any of the Oriental Scriptures, I once asked him how it was that, without that detailed knowledge, he was nevertheless so well able to expound the doctrines of these various faiths, and in every case to throw new light upon them, which their own instructors had not given to them.

Chúng tôi nhận thấy có rất nhiều quan tâm được khơi dậy bởi phần trình bày của Đại tá về Phật giáo. Khá đông các vị quý ông người Miến tụ họp mỗi tối tại phòng khách của chủ nhà chúng tôi, và chúng tôi thường có những cuộc thảo luận hữu ích và lý thú. Tuy nhiên, sự quan tâm ấy không chỉ giới hạn trong dân bản xứ. Cũng có một cộng đồng người Tamil khá đông; và cũng như Đại tá có thể nói lưu loát và giàu tính hướng dẫn với người Miến về Phật giáo, Ông cũng có thể nói hay không kém với cộng đồng Tamil về Ấn giáo; theo cùng một cách, tôi đã nghe Ông thao thao bất tuyệt hàng giờ trước một thính chúng Parsi về Bái Hỏa giáo; và vì rõ ràng rằng theo nghĩa thông thường của từ này, Ông tuyệt đối không phải là một học giả về bất kỳ Kinh điển Đông phương nào, nên có lần tôi hỏi Ông làm sao mà, không có kiến thức chi tiết, Ông vẫn có thể giảng giải rất tốt các giáo thuyết của nhiều tôn giáo như vậy, và trong mọi trường hợp đều soi rọi cho họ những điểm mới mà chính các vị giáo thọ của họ chưa đưa ra.

He replied: "My dear boy, of course I do not know the detail of all these religions; but I do know my Theosophy, and I find that that always fits in and explains everything, They propound their various problems; I listen

Ông đáp: "Chàng trai thân mến của tôi, dĩ nhiên tôi không biết chi tiết của tất cả các tôn giáo ấy; nhưng tôi biết Thông Thiên Học của mình, và tôi thấy rằng nó luôn khớp vào và giải thích được mọi sự. Họ nêu các vấn đề

carefully and then use my commonsense." I can certainly testify that the plan worked.

khác nhau của họ; tôi lắng nghe cẩn thận và rồi dùng lẽ thường." Tôi có thể xác nhận rằng cách đó tỏ ra hữu hiệu.

The Colonel also made the acquaintance of some European and Eurasian gentlemen who were deeply interested in the phenomena of mesmerism; and as the Colonel himself was a powerful mesmerist, he was soon able to form a little group of students along that line. But just as all this work was opening up so well in these various directions, there came a telegram from Damodar to the Colonel begging him to return at once, as Madame Blavatsky was dangerously ill. Of course he took the next steamer back to Madras, leaving me behind in Rangoon to try to hold these various elements together—rather a serious undertaking for a man who was quite new to this particular sort of work. However, I did the best I could, though I am afraid that I entirely lack the Colonel's ready wit and his facility of exposition.

Đại tá cũng làm quen với một số vị quý ông Âu và Á-Âu rất quan tâm đến các hiện tượng thôi miên; và vì tự thân Đại tá là một nhà thôi miên mạnh, Ông chẳng mấy chốc đã lập được một nhóm nhỏ môn sinh theo hướng đó. Nhưng ngay khi tất cả công việc này đang mở ra rất tốt đẹp theo nhiều hướng khác nhau, bỗng có điện tín từ Damodar gửi Đại tá, nài xin Ông lập tức quay về, vì Bà Blavatsky lâm trọng bệnh. Tất nhiên Ông liền đi chuyến tàu kế tiếp về Madras, để mặc tôi ở lại Rangoon cố gắng giữ cho các nhóm khác nhau ấy gắn kết với nhau—một đảm đương khá nghiêm trọng đối với một người hoàn toàn mới với kiểu công việc này. Tuy nhiên, tôi làm hết sức mình, dẫu e rằng tôi hoàn toàn không có khả năng ứng đối nhanh trí và lối trình bày lưu loát như Đại tá.

On his arrival at Madras he found Madame Blavatsky in a most serious condition; indeed, I think that for three or four days he was quite uncertain as to her recovery; but at the end of that time her Master paid her one of those visits in which He offered her the choice of resigning her terribly enfeebled body or carrying it on for awhile, to do yet another piece of work before casting it finally aside. This seems to have happened several times in the course of her career, and each time she chose the more arduous path and received from Him strength to carry on yet a little longer. In this case she became quite suddenly so much better that she was willing to consent to the Colonel's return to Burma, so he came back again on the return voyage of the same steamer which had carried him to India—the *s.s. Oriental*. I need hardly say how glad I was to welcome him, and to hear that Madame Blavatsky had made so wonderful a recovery.

Khi về tới Madras, Ông thấy Bà Blavatsky trong tình trạng cực kỳ nghiêm trọng; thực vậy, tôi nghĩ rằng suốt ba hay bốn ngày Ông hoàn toàn không chắc Bà có qua khỏi hay không; nhưng cuối thời gian ấy, Chân sư của Bà đã đến thăm Bà một lần như thế, trong đó Ngài cho Bà quyền chọn hoặc buông bỏ thân xác đã kiệt quệ đến thảm hại của mình, hoặc duy trì nó thêm một thời gian, để làm thêm một phần việc nữa trước khi vĩnh viễn trút bỏ. Điều này dường như đã xảy ra vài lần trong suốt cuộc đời Bà, và mỗi lần Bà đều chọn con đường gian lao hơn và nhận từ Ngài sức mạnh để gắng gượng thêm đôi chút. Trong trường hợp này, Bà bỗng tốt lên nhanh đến mức Bà sẵn lòng đồng ý để Đại tá trở lại Miến Điện, thế là Ông lại quay về trên chuyến hồi trình của chính con tàu đã chở Ông sang Ấn Độ—tàu *s.s. Oriental*. Khỏi cần nói tôi hân hoan dường nào khi đón Ông, và nghe tin Bà Blavatsky đã hồi phục kỳ diệu.

He took up his work again with the utmost enthusiasm and formed no less than three separate Branches of the Society—the Shwe Dagon Branch for the Burmese for the study of Buddhism, the Rangoon Theosophical Society for the Tamil members, and the Irrawaddy Theosophical Society for the European and Eurasian students of mesmerism. The Shwe Dagon is the magnificent golden pagoda which stands on a spur of the hills just outside the town, and is said to contain relics not only of the Lord Gautama Buddha, but also of the three Buddhas who preceded Him in this world—a wonderful bell-shaped dome rising 370 feet above its platform, which is itself 166 feet above the surrounding country. The whole of that great dome is covered with gold leaf, which is constantly being renewed, so it may well be imagined that the effect is splendid and that the dagoba is a landmark visible for many miles around.

Ông lại bắt tay vào việc với nhiệt huyết tột độ và lập liền ba Chi bộ riêng của Hội—Chi bộ Shwe Dagon cho người Miến để học Phật giáo, Hội Thông Thiên Học Rangoon cho các hội viên Tamil, và Hội Thông Thiên Học Irrawaddy cho các môn sinh Âu và Á-Âu quan tâm đến thôi miên. Shwe Dagon là ngôi chùa vàng tráng lệ tọa trên một mỏm đồi ngay ngoài thành, được nói là chứa thánh tích không chỉ của Đức Phật Gautama, mà còn cả của ba vị Phật đã đi trước Ngài trong thế giới này—một mái vòm hình chuông kỳ vĩ vươn cao 370 bộ trên nền đài của nó, mà chính nền đài này cao 166 bộ so với vùng chung quanh. Toàn bộ mái vòm lớn ấy được dát vàng lá, liên tục được tu bổ, nên có thể hình dung hiệu quả rực rỡ đến dường nào và tháp xá lợi (dagoba) ấy là cột mốc có thể nhìn thấy từ nhiều dặm quanh vùng.

The platform measures 900 feet by 700 and contains numerous little temples, shrines and rest-houses in which are hundreds of images of the Lord Buddha, presented by countless devotees since the year 588 B.C., when the erection of this dagoba was begun, although it is stated that the spot had been sacred for centuries before. I remember the wonderfully artistic effect produced when, immediately after sunrise one morning. "Colonel Olcott delivered a lecture on that platform, he himself standing at the top of a small flight of steps, and his audience seated in their peculiar way upon the vast stone platform. The festive dress of the Burmese is more brightly-coloured than any other in the world; and sitting at the feet of the Colonel and looking out over his audience, I can compare it only to a vast field of the most brilliantly-coloured flowers—something like those that one sees from the railway train in Holland at the season when the narcissi and the daffodils or the tulips are in flower. Years later I have myself spoken on

Nền đài đo 900 bộ x 700 bộ và có nhiều đền nhỏ, thánh điện và nhà nghỉ, trong đó có hàng trăm tượng của Đức Phật, do vô số thiện tín dâng tặng kể từ năm 588 trước Công nguyên, khi việc dựng tháp bắt đầu, dẫu người ta nói rằng địa điểm này đã linh thiêng suốt nhiều thế kỷ trước đó. Tôi còn nhớ ấn tượng nghệ thuật tuyệt vời tạo nên khi, ngay sau bình minh một buổi sáng, Đại tá Olcott giảng thuyết trên nền đài ấy, chính Ông đứng trên đỉnh một đoạn bậc thang nhỏ, và thính giả ngồi theo kiểu ngồi đặc thù của họ trên nền đá mênh mông. Y phục lễ hội của người Miến có màu sắc rực rỡ hơn bất kỳ dân tộc nào khác; và khi ngồi dưới chân Đại tá, nhìn ra khắp thính chúng, tôi chỉ có thể ví đó như một cánh đồng mênh mang những đóa hoa rực rỡ nhất—hơi giống cảnh người ta thấy từ tàu hỏa ở Hà Lan vào mùa thủy tiên, uất kim hương hay tulip đua nở. Nhiều năm sau, chính tôi cũng đã nói trên nền đài ấy, và thậm chí truyền Pansil cho một đám đông khổng lồ ở đó; và luôn luôn người ta bắt gặp cùng một ấn tượng kỳ diệu.

that same platform, and have even given the Pansil to a huge crowd there; and always one finds the same wonderful effect.

In the course of many lengthy conversations with our host and other Burmese friends, all of them elders and men of importance in the Buddhist community of Rangoon, the Colonel had come to doubt very seriously the wisdom and the utility of the proposed visit to King Theebaw at his capital, Mandalay, in Upper Burma. Colonel Olcott tells us in his *Old Diary Leaves* that our advisers gave this monarch an exceedingly bad character, regretfully admitting that he was a debauched tyrant, a monster of vice and cruelty, and that his motive in inviting a visit was merely curiosity to see a white Buddhist, and not enthusiasm for the Buddhist religion, of which the ruler himself was so unworthy an exponent. It was also stated that the King's arrogant and unjust conduct in his dealings with certain English merchants was almost certain to lead speedily to an outbreak of war, which would assuredly render nugatory any attempt to introduce Theosophy into his dominions. So the Colonel, decided to cancel our proposed northern journey, and substitute for it a tour through Lower Burma, Assam, and Bengal. Even this plan, however, was not destined to be realized at that period, for we were hurriedly recalled by the news that Madame Blavatsky had had an alarming relapse.

Qua nhiều cuộc đàm thoại dài với chủ nhà và những người bạn Miến khác của chúng tôi—tất cả đều là bậc trưởng thượng và là những người có vai vế trong cộng đồng Phật giáo ở Rangoon—Đại tá đã đi đến nghi ngờ rất nghiêm túc về sự khôn ngoan và ích dụng của chuyến viếng thăm Vua Theebaw tại kinh đô Mandalay, Thượng Miến, như đã dự định. Đại tá Olcott thuật lại trong *Old Diary Leaves* rằng các vị cố vấn của chúng tôi dành cho quân vương này một nhận định cực kỳ bất lợi, buồn bã thừa nhận rằng ông ta là một bạo chúa trụy lạc, một quái vật của thói xấu và tàn bạo, và rằng động cơ mời viếng thăm chỉ là tò mò muốn thấy một Phật tử da trắng, chứ không phải là nhiệt tâm với đạo Phật, mà chính nhà vua là một người trình bày đạo quá bất xứng. Cũng có lời nói rằng thái độ kiêu căng và bất công của Nhà Vua trong cách đối xử với một số thương nhân Anh gần như chắc chắn sẽ sớm dẫn đến bùng nổ chiến tranh, điều ấy đương nhiên sẽ làm vô hiệu mọi nỗ lực đưa Thông Thiên Học vào cõi trị của ông ta. Vì vậy, Đại tá quyết định hủy bỏ chuyến đi lên miền bắc như dự kiến và thay vào đó là một chuyến du hành qua Hạ Miến, Assam và Bengal. Dẫu thế, kế hoạch này cũng không được định duyên thực hiện vào thời điểm đó, vì chúng tôi bị vội vã gọi về bởi tin Bà Blavatsky vừa tái phát một cơn nguy kịch.

TWO RELIGIOUS LEADERS—Hai Vị Lãnh Đạo Tôn Giáo

Before I refer to our return voyage I must not forget to chronicle two very interesting interviews. The first was with the Tha-tha-na-baing, or Chief Abbot of Mandalay, a sort of Burmese Archbishop of Canterbury, who visited Rangoon during our stay and was good enough to give us an audience. I remember having to sit for three hours in a most uncomfortable and cramped position, out of respect for this ecclesiastical

Trước khi nói về chuyến về lại của chúng tôi, tôi không được quên ghi chép hai cuộc gặp gỡ rất thú vị. Cuộc đầu là với vị Tha-tha-na-baing, hay Tổng trụ trì của Mandalay, một dạng "Tổng Giám mục Canterbury" của Miến Điện, người đã viếng Rangoon trong thời gian chúng tôi ở đó và có nhã ý cho chúng tôi yết kiến. Tôi nhớ đã phải ngồi suốt ba giờ trong một tư thế vô cùng khó chịu và gò bó, để tỏ lòng tôn kính vị giáo phẩm này, trong

dignitary, while he carried on a keen discussion with Colonel Olcott on various points of Buddhist doctrine. Of course, he spoke no English, so every sentence had to be interpreted, and it was often difficult to arrive at a mutual understanding. I think, however, that the exceedingly able and somewhat sceptical old gentleman was eventually fully satisfied that we really were genuine Buddhists!

khi Ngài tranh luận sôi nổi với Đại tá Olcott về nhiều điểm giáo lý Phật giáo. Dĩ nhiên Ngài không nói tiếng Anh, nên mỗi câu đều phải qua thông dịch, và nhiều khi rất khó đạt tới sự thấu hiểu lẫn nhau. Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng vị lão trượng cực kỳ thông tuệ và hơi hoài nghi ấy cuối cùng đã hoàn toàn tin chắc rằng chúng tôi thật sự là những Phật tử chân chính!

The other interview was also with an ecclesiastical dignitary, but a man of very different type—the gentle and saintly Roman Catholic Bishop Bigandet, then Vicar Apostolic of Southern Burma. During his long tenure of that office he had become intensely interested in the religion of the country, and had written a very valuable and sympathetic book. *The Legend of Gaudama*, which was published in two volumes in Trubner's *Oriental Series*. So we felt sure that when calling on him we should find that we had many points in common, and we were not disappointed. He received us most graciously, complimenting Colonel Olcott on his *Buddhist Catechism*, than which, he said, there was no more useful book on the religion of Sakyamuni. He assured us emphatically that he had no more doubt as to the salvation of his good Buddhist friends and neighbours than he had of his own, and he spoke very highly of their probity, kindliness and general good character. The Colonel was deeply impressed in his favour and, being unaccustomed to dealing with those of episcopal rank, would persist in addressing him as "Your Right Reverence" instead of the customary "My Lord"!

Cuộc gặp thứ hai cũng là với một vị giáo phẩm, nhưng là một người thuộc kiểu rất khác—vị Giám mục Công giáo Rôma hiền hòa và thánh thiện Bigandet, khi ấy là Đại diện Tông tòa miền Nam Miến Điện. Trong suốt thời gian dài giữ chức vụ, Ngài đã trở nên hết mực quan tâm đến tôn giáo của xứ sở, và đã viết một cuốn sách rất giá trị và đầy cảm thông, *The Legend of Gaudama*, xuất bản hai tập trong *Oriental Series* của Trubner. Thế nên chúng tôi chắc rằng khi đến thăm Ngài, chúng tôi sẽ thấy có nhiều điểm đồng cảm, và quả nhiên không thất vọng. Ngài tiếp chúng tôi rất ân cần, khen ngợi *Buddhist Catechism* của Đại tá Olcott, và nói rằng khó có cuốn nào hữu ích hơn về tôn giáo của Đức Thích-ca Mâu-ni. Ngài quả quyết rằng Ngài không chút nghi ngờ về sự cứu rỗi của những người bạn và láng giềng Phật tử tốt lành của Ngài, cũng như Ngài tin chắc về phần mình, và Ngài đánh giá rất cao đức liêm chính, lòng nhân hậu và phẩm hạnh nói chung của họ. Đại tá rất có cảm tình với Ngài và, vì không quen ứng xử với bậc giáo phẩm hàng Giám mục, nên cứ khăng khăng xưng hô với Ngài là "Ngài Tôn Đức" thay vì lối xưng hô thông thường "Đức Ông"!

OUR RETURN VOYAGE—Chuyến Hồi Trình Của Chúng Tôi

We left Rangoon on the British India steamer *Himalaya*, and a most remarkable voyage we had. We must have started under unfavourable astrological auspices, for every day as we crossed the Bay of Bengal in

Chúng tôi rời Rangoon trên tàu của British India mang tên *Himalaya*, và có một chuyến hải trình thật khác thường. Hẳn là chúng tôi khởi hành dưới những điềm chiêm tinh bất lợi, vì mỗi ngày khi băng qua Vịnh Bengal

perfect weather, some curious little misfortune occurred to us. We had some missionaries on board and, as is well known, sailors of most countries consider them as birds of ill omen, certain to bring bad luck; so that before we reached Bimlipatam our Lascar crew was in a condition of terror and almost on the verge of mutiny.

On the first day out the engines failed; but in those days many steamers carried sails as well, and we were brig-rigged, so we sailed along like a yacht for several hours at a pace of two knots or so, until repairs were effected. Next day a Hindu deck passenger fell overboard, and the ship had to stop, put out a boat to rescue him, and steam round in a circle to pick him up. A curious point was that the Colonel, told us that five months before in Paris a clairvoyant had described this scene, saying that he saw him (the Colonel) sailing in a steamer on a far-off sea, a man falling overboard, the vessel stopped, a boat put out, and the steamer moving in a circle. As a steamer does not usually move in a circle unless she is swinging her compasses, this struck the Colonel as odd, and he made a note of it, little expecting that the vision would prove to be prophetic of an event which would take place nearly half a year later on the other side of the world.

The passenger was saved; the incident had no serious consequences, but still the crew began to grumble; and their nervousness was pardonably intensified when next an unexplained fire was discovered burning among the cargo. That was soon extinguished, and but little harm was done, but the feeling of unrest continued; and it culminated the day after when a case of smallpox declared itself among the steerage passengers! Perhaps it was just as well that we sighted the Indian coast early on the next day, before there was time for another stroke of misfortune to descend upon us!

trong thời tiết hoàn hảo, đều xảy đến với chúng tôi một chuyện rủi nhỏ lạ lùng. Trên tàu có vài nhà truyền giáo, và như ai cũng biết, thủy thủ của hầu hết các xứ vốn xem họ như điềm gở, chắc chắn mang lại xúi quẩy; nên trước khi đến Bimlipatam, thủy thủ đoàn Lascar của chúng tôi đã hoảng sợ đến mức gần như bên bờ nổi loạn.

Ngày đầu tiên ra khơi, máy tàu hỏng; nhưng thuở ấy nhiều tàu hơi nước cũng mang buồm, và tàu chúng tôi được trang bị buồm kiểu thuyền hai cột, nên chúng tôi lướt đi như một du thuyền trong nhiều giờ, tốc độ chừng hai nút, cho đến khi sửa chữa xong. Hôm sau, một hành khách theo Ấn giáo ở boong rơi xuống biển, và tàu phải dừng lại, hạ xuồng cứu người, và chạy vòng tròn để đón anh ta lên. Một điểm lạ là Đại tá kể rằng năm tháng trước ở Paris, một người thông nhãn đã mô tả cảnh tượng này, nói rằng ông ta thấy Ông (Đại tá) đi trên một tàu hơi nước ở một biển khơi xa xăm, có người rơi khỏi tàu, con tàu dừng lại, hạ xuồng, và chiếc tàu chạy theo một vòng tròn. Vì tàu hơi nước thường không chạy vòng tròn, trừ khi đang hiệu chỉnh la bàn, nên điều ấy làm Đại tá thấy lạ, và Ông ghi chú lại, chẳng ngờ rằng thị kiến ấy sẽ tỏ ra là lời tiên báo về một sự kiện xảy ra gần nửa năm sau, ở bên kia địa cầu.

Hành khách được cứu; sự cố không có hậu quả nghiêm trọng, nhưng thủy thủ đoàn đã bắt đầu càu nhàu; và nỗi bất an của họ lại càng có thể thông cảm khi kế đó, một đám cháy vô cớ được phát hiện đang bùng lên trong hàng hóa. Đám cháy sớm được dập tắt, và chỉ gây hại chút ít, song cảm giác bất ổn vẫn kéo dài; và nó lên tới cực điểm vào ngày kế tiếp khi một ca đậu mùa bộc phát giữa đám hành khách hạng hầm! Có lẽ cũng may là sáng hôm sau chúng tôi đã sớm nhìn thấy bờ biển Ấn Độ, trước khi còn thời gian cho một vận rủi khác giáng xuống!

CHAPTER IX—CHƯƠNG IX

UNREST AT ADYAR

WHEN we arrived at Adyar we found very unsatisfactory conditions prevailing there. The Headquarters was by no means the haven of rest and peace which it should be, but was instead full of mistrust and disquiet. In spite of the decision of the Convention the household was still divided on the question as to whether Madame Blavatsky should prosecute her missionary slanderers for libel. There were many who held that it was only by a successful lawsuit that she could ever rehabilitate herself in the eyes of the world; and she herself was strongly disposed to agree with them, while others held that such a course could end in nothing but disaster.

The European element at Headquarters at that time was much dissatisfied with Colonel Olcott's management of the Society's affairs, and wished him to hand over the control of them to a committee composed, if I remember rightly, of themselves with one Indian gentleman as collaborator. To me personally this seemed a monstrously unfair suggestion, and I refused to take any part in the agitation, and naturally enough Colonel Olcott did not feel that he could hand over his responsibilities as President to the malcontents. During the Colonel's absence these people had won a reluctant half-assent to their plan from Madame Blavatsky when she was too ill fully to understand the scope of their suggestion —they having alarmed her by Cassandra-like prophecies of the imminent disintegration and collapse of the Society if their remedy was not instantly adopted. But as soon as she recovered and Colonel Olcott explained to her the full inwardness of their modest demand, she at once withdrew her

Bất ổn ở Adyar

Khi chúng tôi đến Adyar, chúng tôi thấy ở đó đang tồn tại những điều kiện hết sức bất ổn. Trụ sở Trung ương tuyệt nhiên không phải là bến yên nghỉ và bình an như lẽ ra nó phải thế, mà trái lại tràn ngập ngờ vực và bất an. Bất chấp quyết nghị của Đại Hội, sinh hoạt trong nhà vẫn còn chia rẽ về việc liệu Bà Blavatsky có nên kiện những kẻ vu cáo truyền giáo của Bà về tội phỉ báng hay không. Nhiều người cho rằng chỉ bằng một vụ kiện thành công thì Bà mới có thể khôi phục thanh danh trước mắt thế gian; và chính Bà cũng thiên về đồng ý với họ, trong khi những người khác lại cho rằng đường lối như vậy sẽ không đưa tới gì ngoài tai họa.

Thành phần người Âu ở Trụ sở khi ấy rất bất mãn với cách Đại tá Olcott điều hành công việc của Hội, và muốn Ông trao quyền kiểm soát cho một ủy ban, nếu tôi nhớ không lầm, gồm chính họ với một ông người Ấn làm cộng tác. Riêng tôi thấy đó là một đề nghị cực kỳ bất công, nên tôi từ chối tham gia bất kỳ cuộc vận động nào, và dĩ nhiên Đại tá Olcott không cảm thấy có thể giao phó trách nhiệm của vị Chủ tịch cho những kẻ bất mãn. Trong thời gian Đại tá vắng mặt, những người này đã giành được sự nửa ưng thuận miễn cưỡng cho kế hoạch của họ từ Bà Blavatsky khi Bà quá bệnh không thể hiểu trọn vẹn phạm vi đề nghị—vì họ đã làm Bà hoảng sợ bằng những lời tiên tri kiểu Cassandra rằng Hội sắp tan rã và sụp đổ nếu phương dược của họ không lập tức được áp dụng. Nhưng ngay khi Bà bình phục và Đại tá Olcott giải thích cặn kẽ với Bà cái ý đồ bên trong của lời "thỉnh cầu khiêm nhường" đó, Bà lập tức rút lại sự ưng thuận gượng ép và mạnh mẽ bác bỏ nhóm kết bè kết cánh ấy.

grudging consent and vigorously repudiated the cabal.

Madame Blavatsky's Departure—Sự ra đi của Bà Blavatsky

Under the constant harassment of these various complications Madame Blavatsky seemed quite unable, to recover her health, and the distress which was caused to her by this continuous chain of annoyances was so great that at last her doctor flatly declared that her illness must very shortly terminate fatally unless she could escape altogether from her present environment. With great difficulty we at last obtained her assent to a temporary residence in Europe, and towards the end of March she actually departed by the *s.s. Tibre*, accompanied by Dr. Franz Hartmann, Miss Mary Flynn and the self-styled Babaji Darbhagiri Nath. Damodar Keshub Mavalankar had already left Adyar on the 23rd February, before our return from Burma, and now that the bid for domination made by the European clique had failed they also speedily left; and the Headquarters and Adyar seemed empty and deserted.

Bị quấy rối không ngừng bởi đủ thứ rắc rối, Bà Blavatsky dường như hoàn toàn không thể phục hồi sức khỏe, và nỗi khổ tâm do chuỗi phiền nhiễu liên miên ấy gây ra cho Bà quá lớn đến nỗi cuối cùng bác sĩ quả quyết rằng bệnh của Bà rất sớm sẽ kết thúc bằng cái chết nếu Bà không thể thoát hẳn khỏi môi trường hiện tại. Với rất nhiều khó khăn, cuối cùng chúng tôi cũng được Bà ưng thuận tạm thời sang châu Âu, và vào cuối tháng Ba, Bà đã thực sự rời đi bằng *tàu hơi nước Tibre*, cùng đi có Bác sĩ Franz Hartmann, cô Mary Flynn và người tự xưng là Babaji Darbhagiri Nath. Damodar Keshub Mavalankar đã rời Adyar từ ngày 23 tháng Hai, trước khi chúng tôi trở về từ Miến Điện, và khi mưu toan thao túng của nhóm người Âu thất bại, họ cũng nhanh chóng bỏ đi; và Trụ sở cũng như Adyar bỗng trống vắng, hiu hắt.

Not long after this Colonel Olcott departed upon one of his frequent tours; but before he left he offered me the choice of two lines of work; either I might go down to Galle and take charge of the Theosophical school recently established there, or remain at the headquarters and hold the position of Recording Secretary of the Society. I chose the latter, principally because it allowed me to stay in the centre of the movement where I knew that our Masters frequently showed Themselves in materialized forms.

Không lâu sau đó, Đại tá Olcott lại lên đường đi một trong những chuyến công du thường xuyên; nhưng trước khi rời đi Ông đề nghị cho tôi chọn một trong hai công việc: hoặc tôi có thể xuống Galle đảm nhận trường Thông Thiên Học mới lập ở đó, hoặc ở lại Trụ sở và giữ chức Thư ký Biên bản của Hội. Tôi chọn phương án sau, chủ yếu vì nó cho phép tôi ở lại trung tâm phong trào, nơi tôi biết rằng các Chân sư của chúng ta thường hiện hình.

Although the Recording Secretary was expected also to perform the functions of the manager of the Theosophist Office and of the book concern, the work was still of the

Mặc dù Thư ký Biên bản còn được trông đợi kiêm nhiệm chức năng quản lý Văn phòng Theosophist và cơ sở sách, nhưng trong những năm đầu công việc vẫn là nhẹ nhàng

lightest description in those early days. I did my best, but I am afraid that I was not a shining success in any of these capacities, because I was entirely inexperienced in business matters, and had little idea which books would sell well, and which would not. My predecessor in the office had been the aforesaid Damodar, and while I knew little of business I think he must have known even less, for I found everything connected with the office in a state of chaos, with huge piles of unanswered and even unopened letters stacked on the floor in heaps. The fact was, I think, that Damodar lived so entirely on higher planes that he actually had no time for the physical, and I fancy that he even regarded it with a strong distaste. He wrote articles and letters with great power and with tireless assiduity, and mundane considerations such as filling book orders and acknowledging subscriptions simply did not enter into his world of thought at all. Our office at that time was the long central room with a large veranda looking out upon the river, opposite the platform and facing the statues of the founders. It is now used as a kind of reading-room, an annex to the library.

nhất. Tôi đã cố hết sức, nhưng e rằng tôi chẳng mấy sáng giá ở bất kỳ vai trò nào trong số ấy, vì tôi hoàn toàn thiếu kinh nghiệm về thương vụ, và ít có ý niệm sách nào sẽ bán chạy, sách nào thì không. Người tiền nhiệm của tôi trong văn phòng là Damodar vừa nhắc đến; và trong khi tôi biết ít về thương vụ thì tôi nghĩ Ông chắc còn biết ít hơn, vì tôi thấy mọi thứ liên quan đến văn phòng ở trong tình trạng hỗn độn, với những đống thư chưa trả lời và thậm chí chưa mở phong bì chất thành từng đụn trên sàn. Sự thật, theo tôi, là Damodar sống hầu như hoàn toàn trên các cõi cao đến nỗi thật sự không còn thì giờ cho cõi hồng trần, và tôi đoán rằng Ông thậm chí còn rất chán ghét nó. Ông viết bài và thư với sức mạnh lớn lao và sự chuyên cần không mệt mỏi, còn những bận tâm phàm thế như đóng gói sách theo đơn đặt hàng hay hồi báo tiền đặt báo thì đơn giản là không hề bước vào thế giới tư tưởng của Ông. Văn phòng của chúng tôi khi ấy là căn phòng dài ở giữa, có hiên lớn nhìn ra sông, đối diện bục và hướng về các pho tượng của các vị sáng lập. Nay nó được dùng như một dạng phòng đọc, nối thêm cho thư viện.

THE MASTERS MATERIALIZE—Các Chân sư hiện hình

I spoke just now of the occasional materialization of our Masters in those days. It should be remembered that at that time no one among us except Madame Blavatsky herself (and to a certain extent Damodar) had developed astral sight while still awake in the physical body. Nor could any one else bring through communications from the higher planes with the requisite certainty. So when, our Masters wished to convey anything definitely to us they had either to announce it through Madame Blavatsky, to write it as a letter to be delivered by phenomenal means, or to show Themselves in materialized form and speak by word of mouth.

Vừa rồi tôi có nói đến việc đôi khi các Chân sư của chúng ta hiện hình trong những năm ấy. Cần nhớ rằng vào thời điểm đó không ai trong chúng tôi, ngoại trừ chính Bà Blavatsky (và ở một mức độ nào đó là Damodar), đã phát triển được thị giác cảm dục trong khi vẫn tỉnh thức trong thể xác. Cũng không ai khác có thể chuyển đạt những truyền thông từ các cõi cao với độ xác quyết cần thiết. Vì vậy khi các Chân sư của chúng ta muốn truyền đạt điều gì rõ ràng cho chúng tôi, Các Ngài hoặc phải công bố qua Bà Blavatsky, hoặc viết thành thư giao bằng phương tiện hiện tượng lạ, hoặc hiện hình và nói trực tiếp bằng lời.

It was in such a materialized form that I first saw both of the Masters who have been most closely associated with the Theosophical Society. My own Master, whom we now know as the Chohan Kuthumi, I first met (on the physical plane) on the square of roof outside the door of our President's room, then occupied by Madame Blavatsky. The additions since made have so changed the appearance of that roof that it is not now easy to follow exactly the lines of the older building; but there was at that time a sort of balustrade running along the front of the house at the edge of the roof, and I happened to be looking towards that when the Master materialized in the very act of stepping over that balustrade, as though He had previously been floating through the air.

Chính trong hình thức hiện hình như vậy mà lần đầu tiên tôi thấy cả hai vị Chân sư gắn bó mật thiết nhất với Hội Thông Thiên Học. Vị Chân sư của riêng tôi, Đấng mà nay chúng ta biết là Chohan Kuthumi, tôi lần đầu gặp (trên cõi hồng trần) ở khoảng sân mái ngay ngoài cửa phòng Chủ tịch của chúng tôi, khi ấy do Bà Blavatsky ở. Những phần cơi nới về sau đã thay đổi dáng dấp mái nhà ấy đến mức giờ đây khó mà lần theo chính xác đường nét của kiến trúc cũ; nhưng khi ấy có một dải lan can chạy dọc mặt tiền ngôi nhà ngay mép mái, và tôi tình cờ đang nhìn về hướng đó thì Chân sư hiện hình đúng vào lúc Ngài bước qua lan can ấy, như thể trước đó Ngài vừa lướt qua không khí.

Naturally I rushed forward and prostrated myself before Him; He raised me with a kindly smile, saying that though such demonstrations of reverence were the custom among the Indian peoples, He did not expect them from His European devotees, and He thought that perhaps there would be less possibility of any feeling of embarrassment if each nation confined itself to its own methods of salutation.

Tự nhiên tôi chạy vội tới và phủ phục trước Ngài; Ngài đỡ tôi đứng dậy với nụ cười hiền hậu, nói rằng tuy những biểu hiện tôn kính như vậy là phong tục nơi các dân tộc Ấn Độ, Ngài không trông đợi điều ấy nơi những người sùng kính châu Âu của Ngài, và Ngài nghĩ rằng có lẽ sẽ bớt khả năng gây bối rối hơn nếu mỗi dân tộc giữ theo cách chào của riêng mình.

The first time that I had the honour of seeing the Master Morya was on one of those occasions to which I have already referred, when He visited Madame Blavatsky and endowed her with renewed strength to support the burden of her arduous work.

Lần đầu tiên tôi có vinh hạnh được thấy Chân sư Morya là vào một trong những dịp mà tôi đã đề cập, khi Ngài đến thăm Bà Blavatsky và ban cho Bà nguồn lực mới để gánh vác gánh nặng công việc cam go của Bà.

Those who are familiar with the configuration of the President's rooms as they were in the year 1885 will understand what I mean when I say that three of us—a European lady, a distinguished Indian brother and myself—were seated in the ante-room from which Madame Blavatsky's bedroom branched off at a right angle. (The square room now occupied by our President had not then been added.) The lady was seated on a cushion just inside the outer door

Những ai quen thuộc với bố cục các phòng của Chủ tịch như vào năm 1885 sẽ hiểu ý tôi khi nói rằng có ba người chúng tôi—một nữ nhân người Âu, một huynh đệ Ấn Độ danh giá và tôi—đang ngồi trong căn phòng tiền sảnh nơi phòng ngủ của Bà Blavatsky rẽ ra vuông góc. (Căn phòng vuông nay do vị Chủ tịch của chúng tôi sử dụng khi ấy chưa được xây thêm.) Người phụ nữ ngồi trên đệm ngay bên trong cửa ngoài về phía tay phải, tựa lưng vào thành chắn bảo vệ cầu thang dẫn

to the right, leaning against the rail which protects the stairway running down to the bathroom below. The Indian brother and I were seated on the floor at the opposite corner of the little ante-room, leaning our backs against the edge of a sofa, which stood just to the right of the door leading into Madame Blavatsky's bedroom.

xuống phòng tắm bên dưới. Vị huynh đệ Ấn Độ và tôi ngồi dưới sàn ở góc đối diện của phòng tiền sảnh nhỏ, tựa lưng vào mép của một chiếc sofa, chiếc sofa đặt ngay bên phải cửa dẫn vào phòng ngủ của Bà Blavatsky.

A MARVELLOUS CHANGE—Một sự đổi thay kỳ diệu

Our Founder herself lay in bed inside in a condition of extreme weakness, but she had just sunk to sleep, so that the lady who was nursing her had thought it safe to steal a few moments of respite, and had come out to sit with us. She was describing to us tearfully Madame's exceeding weakness when she suddenly checked herself to say: "Who can that be?" for we all heard a firm quick step approaching along what was then the open roof, beyond the bedroom. The footsteps came down from that higher level and passed quickly before the window which faced us as we sat, and then—the Master Morya entered the room; but the lady did not see Him, for as He entered the startled look left her face, and she sank back upon her cushion as though in sleep. The Indian and I sprang to our feet and prostrated ourselves; but the Master Morya walked quickly past us with a bright smile and a benedictory wave of His hand turned in to Madame Blavatsky's bedroom.

Chính vị Sáng lập của chúng ta nằm trong phòng, thân thể cực kỳ suy kiệt, nhưng Bà vừa chợp mắt, nên người chăm sóc Bà nghĩ rằng có thể lén tranh thủ vài phút nghỉ ngơi, và đã bước ra ngồi với chúng tôi. Cô đang rưng rưng mô tả với chúng tôi về sự yếu ớt tột cùng của Bà thì bỗng khựng lại để nói: "Ai vậy nhỉ?" vì tất cả chúng tôi đều nghe tiếng bước chân dứt khoát, nhanh nhẹn đang tiến lại dọc theo phần mái nhà lộ thiên bấy giờ nằm phía sau phòng ngủ. Tiếng chân đi xuống từ mức mái cao hơn rồi nhanh chóng đi qua trước khung cửa sổ đối diện chúng tôi đang ngồi, và rồi—Chân sư Morya bước vào phòng; nhưng người phụ nữ không nhìn thấy Ngài, vì khi Ngài bước vào, vẻ giật mình rời khỏi gương mặt cô, và cô thả người xuống chiếc đệm như thể thiếp đi. Vị huynh đệ Ấn Độ và tôi bật đứng dậy và phủ phục; nhưng Chân sư Morya đi nhanh qua trước chúng tôi với nụ cười rạng rỡ và cái vẫy tay ban phúc, rẽ vào phòng ngủ của Bà Blavatsky.

We heard an exclamation from her, a few words in His. voice and then some reply from her, and in a few minutes He came out again with the same quick step, once more smilingly acknowledged our salutations and passed out again by the way that He came. Only after He had left the room did the lady start up from her corner with the exclamation:

Chúng tôi nghe Bà kêu khẽ, vài lời bằng giọng của Ngài, rồi Bà đáp lại mấy câu, và chỉ ít phút sau Ngài trở ra với bước chân nhanh nhẹn như cũ, một lần nữa mỉm cười đáp lễ sự chào kính của chúng tôi và rời khỏi bằng lối Ngài đã đến. Chỉ sau khi Ngài rời khỏi phòng, người phụ nữ mới giật mình ngồi bật dậy nơi góc của cô và kêu lên:

"O, who was that?"

"Ô, ai vừa ở đây vậy?"

Before we had any time to discuss the matter

Trước khi chúng tôi kịp bàn bạc, sự chú ý của

our attention was distracted by a call for the nurse from Madame Blavatsky, in surprisingly loud and firm tones:

"Where are my clothes? I want to dress."

The nurse looked at us despairingly (for the doctor had prescribed the most absolute rest); but Madame Blavatsky was very much "She who must be obeyed," and of course she was dressed accordingly, and came forth looking much more like her old self. Her Master had asked her whether she would pass away then—she was very near to passing away, and she had had terrible suffering—or whether she would keep her physical body for some years longer, in order to write that great book *The Secret Doctrine*. She choose to stay. I do not think I exaggerate when I say that from that time onward she had scarcely an hour free from pain, but she fought it down splendidly. She wrote the book, and there it remains, as a monument which will stand all through the ages. She can never, I think, be forgotten while that and her other books remain to speak of her and for her.

chúng tôi bị kéo đi bởi tiếng gọi y tá từ Bà Blavatsky, với giọng dõng dạc và quả quyết một cách đáng ngạc nhiên:

"Quần áo của tôi đâu? Tôi muốn mặc đồ."

Cô y tá nhìn chúng tôi đầy tuyệt vọng (vì bác sĩ đã dặn phải để Bà tuyệt đối nghỉ ngơi); nhưng Bà Blavatsky quả là "Bà, người 'phải được tuân mệnh'," nên dĩ nhiên Bà được mặc đồ theo đúng ý, và bước ra trông giống hệt phong thái xưa kia của Bà hơn nhiều. Vị Thầy của Bà đã hỏi Bà liệu Bà có muốn lìa đời ngay khi ấy—Bà đã rất gần cõi bên kia và đã chịu khổ sở khủng khiếp—hay Bà sẽ giữ lại thể xác thêm vài năm nữa để viết cuốn sách lớn *Giáo Lý Bí Nhiệm*. Bà chọn ở lại. Tôi không nghĩ rằng mình nói quá khi bảo rằng từ lúc đó trở đi, hầu như Bà không có nổi một giờ không đau đớn, nhưng Bà đã kiên cường chế ngự nó một cách tuyệt vời. Bà đã viết cuốn sách, và nó vẫn còn đó, như một đài kỷ niệm sẽ đứng vững qua muôn đời. Tôi cho rằng Bà không thể nào bị quên lãng chừng nào cuốn sách ấy và những sách khác của Bà vẫn còn đó để nói về Bà và thay Bà lên tiếng.

A LONELY LIFE—Một đời sống cô quạnh

I have said that when Colonel Olcott left us on his tour Adyar remained empty; and unfortunately its treasury was in the same condition, so that the very few of us who remained had instructions to observe the strictest economy. Mr. Cooper-Oakley and I were for a long time the only Europeans; and as he lived up on the roof in one of the further rooms (later occupied by Dr. English) and I was in the Eastern octagon room, I saw almost nothing of him, except for a short morning visit of greeting each day. We lived an almost ascetic life, there being practically no servants except two gardeners and Manikam the office-boy. I am not quite sure how Mr. Oakley managed his household arrangements; for myself, every morning as soon as I rose I put a large supply of crushed

Tôi đã nói rằng khi Đại tá Olcott rời chúng tôi lên đường công du, Adyar trở nên trống vắng; và đáng tiếc là ngân quỹ của nó cũng ở trong tình trạng tương tự, đến nỗi số ít ỏi chúng tôi còn ở lại đều nhận chỉ thị phải tuân thủ sự tiết kiệm nghiêm ngặt nhất. Ông Cooper-Oakley và tôi suốt một thời gian dài là những người Âu duy nhất; và vì Ông sống trên mái ở một trong các phòng xa hơn (sau này do Bác sĩ English ở) còn tôi ở phòng bát giác phía Đông, tôi hầu như chẳng gặp Ông, ngoại trừ buổi thăm hỏi ngắn mỗi sáng. Chúng tôi sống gần như khổ hạnh, hầu như không có người phục vụ nào ngoài hai người làm vườn và Manikam, cậu bé văn phòng. Tôi không biết chắc Ông Oakley thu xếp gia dụng thế nào; riêng tôi, mỗi sáng vừa thức dậy là tôi cho một lượng lớn lúa mì nghiền vào một

wheat into a double saucepan, so arranged that it could not burn. Then I swam in the Adyar River (it was cleaner in those days) for half-an-hour or so, and then returned to find my wheat nicely cooked. Then the aforesaid office-boy led a cow round to my veranda and milked her on the spot into my own vessel, bringing me also a bunch of bananas from the estate when there happened to be any. I then consumed half of the wheat, leaving the other half for a second meal at about four o'clock in the afternoon or when the cow came round, and then I warmed up the wheat for a few minutes and dined sumptuously thereon. The Adyar budget was probably simpler at that period than it has ever been since!

cái nồi hai lớp, sắp xếp sao cho nó không thể bị cháy. Rồi tôi bơi ở sông Adyar (thời ấy sông sạch hơn) độ nửa giờ, sau đó quay về thì thấy lúa mì đã chín vừa khéo. Tiếp đó cậu bé văn phòng nói trên dắt một con bò vòng qua hiên nhà tôi và vắt sữa ngay tại chỗ vào bình của tôi, cũng mang cho tôi một buồng chuối từ khu đất khi có sẵn. Tôi ăn một nửa phần lúa mì, dành nửa còn lại cho bữa thứ hai vào khoảng bốn giờ chiều hoặc khi con bò lại đến, rồi tôi hâm nóng lúa mì vài phút và "đại yến" bằng món ấy. Ngân sách Adyar có lẽ đơn giản hơn vào giai đoạn ấy hơn bất kỳ thời điểm nào kể từ đó!

UNEXPECTED DEVELOPMENT—Diễn tiến bất ngờ

It should be understood that in those days I possessed no clairvoyant faculty, nor had I ever regarded myself as at all sensitive. I remember that I had a conviction that a man must be *born* with some psychic powers and with a sensitive body before he could do anything in the way of that kind of development, so that I had never thought of progress of that sort as possible for me in this incarnation, but had some hope that if I worked as well as I knew how in this life I might be born next time with vehicles more suitable to that particular line of advancement.

Cần hiểu rằng vào những năm ấy tôi không có bất cứ khả năng thông nhãn nào, cũng chưa từng xem mình là người mẫn cảm chút nào. Tôi nhớ mình từng tin rằng một người phải *sinh ra* đã có vài năng lực thông linh và một thể xác nhạy cảm thì mới có thể làm được điều gì trên con đường phát triển dạng ấy, đến nỗi tôi chưa từng nghĩ tiến bộ kiểu đó là có thể cho mình trong kiếp này, mà chỉ hy vọng rằng nếu tôi làm việc tốt nhất như tôi biết trong đời này, thì đời sau tôi có thể được sinh ra với những hiện thể thích hợp hơn cho tuyến tiến bộ đặc thù ấy.

One day, however, when the Master Kuthumi honoured me with a visit, He asked me whether I had ever attempted a certain kind of meditation connected with the development of the mysterious power called *kundalini*. I had of course heard of that power, but knew very little about it, and at any rate supposed it to be absolutely out of reach for Western people. However, He recommended me to make a few efforts along certain lines, which He pledged me not to divulge to anyone else except with His direct authorization, and told me that He

Tuy nhiên, một hôm, khi Chân sư Kuthumi đoái thương thăm tôi, Ngài hỏi tôi liệu tôi đã từng thử một loại tham thiền nào đó gắn với sự phát triển quyền năng huyền bí gọi là *kundalini* hay chưa. Dĩ nhiên tôi có nghe nói về quyền năng ấy, nhưng biết rất ít, và dù sao tôi cũng cho rằng nó tuyệt nhiên vượt ngoài tầm với của người phương Tây. Tuy vậy, Ngài khuyên tôi nỗ lực đôi chút theo những đường lối nhất định, những điều mà Ngài buộc tôi không được tiết lộ cho bất kỳ ai khác nếu không có sự cho phép trực tiếp của Ngài, và Ngài nói rằng chính Ngài sẽ trông coi các

would Himself watch over those efforts to see that no danger should ensue.

Naturally I took the hint, and worked away steadily, and I think I may say intensely, at that particular kind of meditation day after day. I must admit that it was very hard work and sometimes distinctly painful, but of course I persevered, and in due course began to achieve the results that I had been led to expect. Certain channels had to be opened and certain partitions broken down; I was told that forty days was a fair estimate of the average time required if the effort was really energetic and persevering. I worked at it for forty-two days, and seemed to myself to be on the brink of the final victory, when the Master Himself intervened and performed the final act of breaking through which completed the process, and enabled me thereafter to use astral sight while still retaining full consciousness in the physical body—which is equivalent to saying that the astral consciousness and memory became continuous whether the physical body was awake or asleep. I was given to understand that my own effort would have enabled me to break through in twenty-four hours longer, but that the Master interfered because He wished to employ me at once in a certain piece of work.

nỗ lực đó để bảo đảm không xảy ra nguy hiểm nào.

Tự nhiên tôi hiểu ý và miệt mài làm việc, và tôi nghĩ có thể nói là với cường độ mãnh liệt, ở kiểu tham thiền đặc thù ấy, ngày này qua ngày khác. Tôi phải thú nhận rằng đó là công việc rất khó, đôi khi rõ rệt là đau đớn, nhưng dĩ nhiên tôi vẫn bền chí, và đến lúc thuận kỳ thì tôi bắt đầu đạt những kết quả mà tôi đã được dẫn dắt để chờ đợi. Một số kênh phải được khai mở và một số vách ngăn phải bị phá vỡ; tôi được bảo rằng bốn mươi ngày là ước tính công bình về thời gian trung bình cần thiết nếu nỗ lực thật sự bền bỉ và mạnh mẽ. Tôi làm việc bốn mươi hai ngày, và tự thấy mình đang ở bờ mép của thắng lợi cuối cùng, thì chính Chân sư can thiệp và thực hiện hành động xuyên phá tối hậu hoàn tất tiến trình, và từ đó cho phép tôi sử dụng thị giác cảm dục trong khi vẫn giữ trọn vẹn tâm thức trong thể xác—nghĩa là tâm thức và ký ức cảm dục trở nên liên tục bất kể thể xác tỉnh hay ngủ. Tôi được cho biết rằng tự nỗ lực của tôi sẽ có thể giúp tôi xuyên phá trong hai mươi bốn giờ nữa, nhưng Chân sư đã can thiệp vì Ngài muốn lập tức dùng tôi vào một công việc nhất định.

PSYCHIC TRAINING—Huấn luyện thông linh

It must not for a moment be supposed, however, that the attainment of this particular power was the end of the occult training. On the contrary, it proved to be only the beginning of a year of the hardest work that I have ever known. It will be understood that I lived there in the octagonal room by the river-side alone for many long hours every day, and practically secure from any interruption except at the meal-times which I have mentioned. Several Masters were so gracious as to visit me during that period and to offer me various hints; but it was the Master Djwal Kul who

Tuyệt đối không nên nghĩ rằng đạt được quyền năng đặc thù này là kết thúc của sự huấn luyện huyền môn. Trái lại, nó hóa ra chỉ là khởi đầu cho một năm làm việc vất vả nhất mà tôi từng trải qua. Cần hiểu rằng tôi sống một mình ở căn phòng bát giác bên sông ấy suốt nhiều giờ dài mỗi ngày, hầu như không bị gián đoạn ngoại trừ vào những giờ ăn mà tôi đã nói. Trong thời gian đó, vài vị Chân sư đã ưu ái đến thăm tôi và ban cho tôi những chỉ dẫn khác nhau; nhưng chính Chân sư Djwal Kul là vị đã trao phần lớn chỉ dạy cần thiết. Có thể Ngài được thúc đẩy bởi cử chỉ từ ái này vì mối liên hệ gần gũi giữa tôi

gave most of the necessary instruction. It may be that He was moved to this act of kindness because of my close association with Him in my last life, when I studied under Him in the Pythagorean school which He established in Athens, and even had the honour of managing it after His death. I know not how to thank Him for the enormous amount of care and trouble which He took in my psychic education; patiently and over and over again He would make a vivid thought-form, and say to me: "What do you see?" And when I described it to the best of my ability, would come again and again the comment: "No, no, you are not seeing true; you are not seeing all; dig deeper into yourself, use your mental vision as well as your astral; press just a little further, a little higher."

với Ngài trong đời trước, khi tôi học dưới sự dẫn dắt của Ngài trong trường Pythagoras mà Ngài thiết lập ở Athens, và thậm chí có vinh hạnh trông coi trường sau khi Ngài qua đời. Tôi không biết bày tỏ lòng tri ân thế nào cho xứng với lượng công sức và chăm sóc vô lượng mà Ngài đã dành cho sự giáo dục thông linh của tôi; một cách nhẫn nại, hết lần này đến lần khác, Ngài tạo một hình tư tưởng sống động và nói với tôi: "Con thấy gì?" Và khi tôi mô tả hết sức mình, thì điệp khúc lại vang lên: "Không, không, con chưa thấy đúng; con chưa thấy hết; hãy đào sâu hơn vào chính mình, hãy dùng nhãn quang trí tuệ cũng như cảm dục; cố vươn thêm một chút, lên cao hơn một chút."

This process often had to be many times repeated before my mentor was satisfied. The pupil has to be tested in all sorts of ways and under all conceivable conditions; indeed, towards the end of the tuition sportive nature-spirits are specially called in and ordered in every way possible to endeavour to confuse or mislead the seer. Unquestionably it is hard work, and the strain which it imposes is, I suppose, about as great as a human being can safely endure; but the result achieved is assuredly far more than worth while, for it leads directly up to the union of the lower and the higher self and produces an utter certainty of knowledge based upon experience which no future happenings can ever shake.

Quá trình này thường phải lặp lại nhiều lần trước khi vị đạo sư của tôi hài lòng. Người học trò phải được thử thách theo đủ mọi cách và trong tất cả những điều kiện có thể nghĩ ra; thực vậy, về cuối khóa học, các tinh linh thiên nhiên tinh nghịch được đặc biệt triệu đến và được lệnh bằng mọi cách có thể để cố làm rối hoặc đánh lạc hướng người thấy. Không nghi ngờ gì, đó là một công việc nặng nhọc, và sức căng mà nó đặt lên, tôi cho là, gần như lớn nhất mà con người có thể an toàn chịu đựng; nhưng kết quả đạt được chắc chắn là đáng giá gấp bội, vì nó dẫn thẳng đến sự hợp nhất giữa hạ ngã và thượng ngã, và sản sinh một sự chắc chắn tuyệt đối của tri thức dựa trên kinh nghiệm mà không một biến cố tương lai nào có thể lay chuyển.

On the physical plane our great pandit Swami T. Subba Rao often did me the honour of driving over to the Headquarters in order to take part in the instruction and testing, and I feel that I can never be grateful enough for all the help that these two great people gave me at this critical stage of my life. When once the way has thus been opened there is no end to the possibility of unfoldment, and I think I may say without

Trên cõi hồng trần, vị đại học giả của chúng ta, Swami T. Subba Rao, thường ưu ái lái xe đến Trụ sở để tham gia chỉ dạy và khảo nghiệm, và tôi cảm thấy rằng mình mãi mãi không thể tỏ đủ lòng biết ơn đối với tất cả sự trợ giúp mà hai bậc vĩ nhân ấy dành cho tôi ở giai đoạn then chốt của đời mình. Khi con đường đã được khai thông như thế, khả năng khai mở là vô tận, và tôi nghĩ có thể nói không sợ cường điệu rằng không có ngày nào

any fear of exaggeration that no day has passed in the forty-five years since then in which I have not learnt some new fact. The yoga of the Initiate consists, as does all other yoga, of a steady upward pressure towards union with the Divine at ever higher and higher levels; one has to work the consciousness steadily onward from sub-plane to sub-plane of the buddhic world and then afterwards through the nirvanic; and even beyond all that, other and uncounted worlds are still to be conquered, for the Power, the Wisdom and the Love of the Infinite are as some great mine of jewels, into which one may probe ever more and more deeply without exhausting its capacity; nay, rather, they constitute a shoreless sea into which our dewdrop slips and yet is not lost therein, but feels rather as though it had absorbed the whole ocean into itself.

trôi qua trong bốn mươi lăm năm kể từ đó mà tôi không học được một sự kiện mới. Yoga của vị Điểm đạo đồ cũng như mọi yoga khác, bao gồm một sự dồn ép đều đặn hướng thượng để hợp nhất với Đấng Thiêng Liêng ở những cấp độ ngày càng cao; người ta phải đẩy tâm thức tiến đều từ cõi phụ này sang cõi phụ khác của thế giới Bồ đề rồi sau đó xuyên qua thế giới Niết Bàn; và thậm chí phía bên kia tất cả những điều ấy, những thế giới khác nữa, vô số, vẫn còn chờ chinh phục, vì Quyền Năng, Minh Triết và Tình Thương của Vô Hạn giống như một mỏ ngọc vĩ đại, vào đó người ta có thể dò sâu hơn mãi mà không làm cạn kiệt; đúng hơn, chúng là một biển không bờ, nơi giọt sương của chúng ta trôi vào mà không hề mất hút, trái lại, cảm như thể nó đã hấp thụ cả đại dương vào trong chính mình.

Thus would I live—yet now

Not I, but He

In all His Power and Love

Henceforth alive in me.

Vậy ước nguyện tôi sống—nhưng nay

Không phải tôi, mà là Ngài

Trong trọn Quyền Năng và Tình Thương của Ngài

Từ đây sống động trong tôi.

Here then I must end this fragment of autobiography, for this is "How Theosophy came to me"—first through our great founder Madame Blavatsky on the physical plane, and then more fully and on the higher levels through other members of the Great White Brotherhood to which she introduced me. May all my brethren find in Theosophy the peace and happiness which I have found!

Vậy là tôi phải kết thúc mảnh hồi ký này, vì đây là "Thông Thiên Học đã đến với tôi như thế nào"—trước hết qua vị Sáng lập vĩ đại của chúng ta, Bà Blavatsky, trên cõi hồng trần, và rồi đầy đủ hơn cùng trên các cõi cao nhờ những thành viên khác của Thánh đoàn mà Bà đã dẫn tôi vào. Mong tất cả các huynh đệ của tôi tìm thấy trong Thông Thiên Học sự bình an và hạnh phúc mà tôi đã tìm thấy!

PEACE TO ALL BEINGS

BÌNH AN CHO TẤT CẢ SỰ SỐNG